

## DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUANG KHỖI NĂM 2025

ID dịch vụ	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	ID Nhóm Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá Viện Phí	Giá Yêu Cầu
ID_DICHVU	MA_DICHVU	TEN_DICHVU	DONVI	ID_NHOM_DV	GIA_BHYT	GIA_VP	GIA_YC
<b>Khám bệnh</b>							
11780	KB001	Khám Mắt	Lần	1	39800	39800	39800
11781	KB002	Khám Tai Mũi Họng	Lần	1	39800	39800	39800
11782	KB003	Khám Nhi	Lần	1	39800	39800	39800
11783	KB004	Khám Nội	Lần	1	39800	39800	39800
11785	KB006	Khám Phục hồi chức năng	Lần	1	39800	39800	39800
11787	KB008	Khám Phụ sản	Lần	1	39800	39800	39800
11788	KB009	Khám Ngoại	Lần	1	39800	39800	39800
11791	KB012	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	1	39800	39800	39800
11798	KB019	Khám chuyên gia	Lần	1	0	190000	190000
22286	KBTN	Bác sĩ khám bệnh tại nhà (Lần)	Lần	1	0	290000	290000
25874	BKYHCT	Khám YHCT	Lần	1	39800	39800	39800
32240	KSK	Khám sức khỏe cho người đi nước ngoài	Lần	1	0	295000	295000
42128	TEST01	Khám YHCT		1	39800	40000	0
<b>Xét nghiệm</b>							
41666	NT02	[Từ L2] [NHI] Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	3	15500	0	0
41669	NT05	[Từ L2] Định lượng Albumin [Máu]	Lần	3	21800	0	0
41670	NT06	[Từ L2] Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	3	21800	0	0
41676	NT12	[Từ L2] Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	3	13000	0	0

13484	XNSH001	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	3	16000	25000	25000
41682	NT18	[Từ L2] Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	3	28000	0	0
13485	XNSH002	[NHI] Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	3	16000	25000	25000
41683	NT19	[Từ L2] Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	3	28000	0	0
41685	NT21	[Từ L2] Định lượng Sắt [Máu]	Lần	3	32800	0	0
13488	XNSH005	Cận Addis	Lần	3	44800	98000	98000
41687	NT23	[Từ L2] Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	3	78500	0	0
13489	XNSH006	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
13490	XNSH007	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	3	22400	40400	40400
13491	XNSH008	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	3	22400	42400	42400
41690	NT26	[Từ L2] Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	3	27300	0	0
13492	XNSH009	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
41691	NT27	[Từ L2] Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	3	38200	0	0
13493	XNSH010	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
41692	NT28	[Từ L2] Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	3	29500	0	0
13494	XNSH011	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
13495	XNSH012	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
41693	NT29	[Từ L2] Định lượng Ferritin	Lần	3	84100	0	0
41694	NT30	[Từ L2] Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	3	424700	0	0
13496	XNSH013	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
41695	NT31	[Từ L2] Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	3	166200	0	0
13497	XNSH014	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	3	13400	33400	33400
13498	XNSH015	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	3	28000	28000	28000

13500	XNSH017	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	3	22400	22400	22400
13502	XNSH019	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
13503	XNSH020	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	3	20000	60000	60000
13505	XNSH022	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	3	28000	48000	48000
13506	XNSH023	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	3	28000	53000	53000
13507	XNSH024	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
13508	XNSH025	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	3	33600	53600	53600
13511	XNSH028	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	3	28000	28000	28000
13514	XNSH031	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	3	22400	22400	22400
13515	XNSH032	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	3	22400	22400	22400
13516	XNSH033	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	3	8800	8800	8800
13519	XNSH036	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	3	28000	48000	48000
13520	XNSH037	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	3	39200	69200	69200
13524	XNSH041	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	3	0	198000	198000
13501	XNSH018	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	3	30200	80200	80200
44924	XN133241	Định lượng CRP	Lần	3	56100	116100	116100
16763	XNSH42	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	3	39200	120000	120000
13504	XNSH021	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	3	105300	150000	150000
13452	XNMD017	Định lượng Ferritin	Lần	3	84100	148000	148000
18915	XNDCD	Định lượng Amylase (dịch)	Mẫu	3	22400	22400	22400
18916	XNDCD01	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Mẫu	3	22400	22400	22400
18917	XNDCD02	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Mẫu	3	28000	28000	28000
18918	XNDCD03	Định lượng Creatinin (dịch)	Mẫu	3	22400	22400	22400

18919	XNDCD04	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Mẫu	3	13400	13400	13400
18920	XNDCD05	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Mẫu	3	22400	22400	22400
18921	XNDCD06	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Mẫu	3	28000	28000	28000
18922	XNDCD07	Định lượng Urê (dịch)	Mẫu	3	22400	22400	22400
20303	XNHS200	Định lượng ASLO	Lần	3	0	120000	120000
22807	XNVC01	Gói xét nghiệm vi chất dinh dưỡng (Kẽm; Sắt; canxi; Magie; Mangan)	Mẫu	3	0	349000	349000
22814	XNVC02	Gói xét nghiệm nhiễm độc (Chì; Cadmium)	Mẫu	3	0	498000	498000
30836	KSKĐK02	Định lượng nồng độ Mangan trong máu	Mẫu	3	0	268500	268500
44925	XN133242	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	3	13000	18450	18450
30837	KSKĐK03	Định lượng nồng độ HbCO trong máu	Mẫu	3	0	118500	118500
36541	XNSH043	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	3	166200	198500	198500
41113	XNSH0044	Tế bào Hargraves	Lần	3	0	200000	200000
47426	XNSH8624	Định lượng Ethanol [Máu]	Lần	3	0	250000	250000
48408	XNSH17724	Định lượng protein niệu	Lần	3	0	50000	50000
48409	XNSH177241	Định lượng creatinin niệu	Lần	3	0	50000	50000
51875	TEST	Chức năng hô hấp test	Lần	3	0	50000	0
55691	DVG01	Định lượng C-Peptid	Lần	3	0	400000	400000
13571	XNVS047	Phản ứng Rivanta(DV)	Lần	3	0	68500	68500
41697	NT33	[Từ L2] Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	3	13000	0	0
41698	NT34	[Từ L2] Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	3	41500	60000	0
41699	NT35	[Từ L2] Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	27200	0	0
41700	NT36	[Từ L2] Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	3	17800	0	0
41701	NT37	[Từ L2] Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	35600	0	0

41702	NT38	[Từ L2] Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	3	40200	0	0
41703	NT39	[Từ L2] Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	3	32000	0	0
41704	NT40	[Từ L2] Máu lắng	Lần	3	23700	0	0
41705	NT41	[Từ L2] Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	3	71200	0	0
13417	XNHH001	Định nhóm máu tại giường	Lần	3	42100	42100	42100
13420	XNHH004	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	3	13600	29500	29500
11779	XN004	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền MTP:KHC.khối bạch cầu	Lần	3	0	49500	49500
13422	XNHH006	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	3	43500	50000	50000
13424	XNHH008	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	28400	49000	49000
13425	XNHH009	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	3	18600	49000	49000
13429	XNHH013	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiêu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	37300	37300	37300
13430	XNHH014	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	3	42100	42100	42100
13432	XNHH016	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	3	33500	33500	33500
13428	XNHH012	Máu lắng	Lần	3	24800	49500	49500
13423	XNHH007	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	3	74600	150600	150600
13433	XNHH017	Máu chảy - Máu đông(DV)	Lần	3	0	50000	50000
42098	XNHH021	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc tủy xương)	Lần	3	0	200000	200000
47167	XNHH1624	Điện di huyết sắc tố	Lần	3	0	650000	650000
41706	NT42	[Từ L2] Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên	Lần	3	41500	0	0
41707	NT43	[Từ L2] Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	3	13000	0	0
41708	NT44	[Từ L2] Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	3	68400	0	0
41709	NT45	[Từ L2] Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp,	Lần	3	110300	0	0
41710	NT46	[Từ L2] Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	3	43500	0	0

13393	XNDM001	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time). (Tên khác:	Lần	3	43500	68500	68500
13418	XNHH002	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	3	13600	28500	28500
13394	XNDM002	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	3	68400	98500	98500
13395	XNDM003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy	Lần	3	110300	148500	148500
13396	XNDM004	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	3	43500	43500	43500
30945	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Mẫu	3	0	398000	398000
13487	XNSH004	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	44800	98000	98000
13480	XNNT001	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	3	28600	28600	28600
13482	XNNT003	Chất gây nghiện tổng hợp	Lần	3	0	149500	149500
13483	XNNT004	Heroin (test)	Lần	3	0	68500	68500
37295	GPB022	Xét nghiệm tế bào học chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	3	308300	408300	408300
37296	GPB023	Xét nghiệm tế bào học chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	3	308300	408300	408300
37297	GPB024	Xét nghiệm tế bào học chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	3	308300	408300	408300
37298	GPB025	Xét nghiệm tế bào học dịch màng khớp	Lần	3	190400	290400	290400
37299	GPB026	Xét nghiệm tế bào học nước tiểu	Lần	3	190400	290400	290400
37300	GPB027	Xét nghiệm tế bào học đờm	Lần	3	190400	290400	290400
37301	GPB028	Xét nghiệm tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	3	190400	290400	290400
37302	GPB029	Xét nghiệm tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	3	190400	290400	290400
37303	GPB030	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	3	213800	395000	395000
37304	GPB032	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	3	190400	395000	395000
13399	GPB002	Xét nghiệm tế bào tuyến giáp phải (DV)	Lần	3	0	350000	350000
13402	GPB005	Phiến đồ âm đạo (PAP'Smear)	Lần	3	0	350000	350000
13403	GPB006	Xét nghiệm tế bào khác(DV)	Lần	3	0	350000	350000

13404	GPB007	Xét nghiệm tế bào Hạch(DV)	Lần	3	0	350000	350000
13405	GPB008	Xét nghiệm tế bào tuyến giáp trái (DV)	Lần	3	0	350000	350000
13406	GPB009	Xét nghiệm tế bào tuyến vú Phải(DV)	Lần	3	0	350000	350000
13407	GPB010	Xét nghiệm tế bào tuyến vú Trái(DV)	Lần	3	0	350000	350000
13415	GPB018	Chẩn đoán mô bệnh học bằng 02 phương pháp nhuộm HE và PAS	Lần	3	0	685000	685000
37294	GPB021	Xét nghiệm tế bào học chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	3	308300	408300	408300
44560	GPB4324	Xét nghiệm tế bào học chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	3	308300	408300	408300
45787	GPB15424	Chẩn đoán mô bệnh học bằng 02 phương pháp nhuộm HE và PAS (KT khối to)	Lần	3	0	1400000	1400000
45899	GPB20424	Nhuộm hoá mô miễn dịch (1 marker)	Lần	3	0	700000	700000
54921	GPB43251	Ancylostoma (Giun móc) IgM	Lần	3	0	300000	300000
54922	GPB43252	Ancylostoma (Giun móc) IgG	Lần	3	0	300000	300000
23684	XNMD20	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Thin-pas)	Lần	3	601700	778000	778000
49341	XNMD128241	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Thin-pas) (DV)	Lần	3	0	585000	585000
41714	NT50	[Từ L2] Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	37900	0	0
41715	NT51	[Từ L2] HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	3	77300	0	0
41716	NT52	[Từ L2] Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	3	70300	0	0
41717	NT53	[Từ L2] Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	3	70300	0	0
41718	NT54	[Từ L2] Chlamydia test nhanh	Lần	3	74000	0	0
41719	NT55	[Từ L2] Virus test nhanh (SARS-CoV-2 test nhanh tìm kháng nguyên)	Lần	3	246000	0	0
41720	NT56	[Từ L2] Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	3	37900	0	0
41721	NT57	[Từ L2] Tìm giun chỉ trong máu	Lần	3	35600	0	0
41722	NT58	[Từ L2] Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	3	39500	0	0
41723	NT59	[Từ L2] Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	3	43100	0	0

41724	NT60	[Từ L2] Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41725	NT61	[Từ L2] Trứng giun, sán soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41726	NT62	[Từ L2] Trứng giun soi tập trung	Lần	3	43100	0	0
41727	NT63	[Từ L2] Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41728	NT64	[Từ L2] Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41729	NT65	[Từ L2] Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	3	33200	0	0
41730	NT66	[Từ L2] Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	3	33200	0	0
41731	NT67	[Từ L2] Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	3	246000	0	0
41732	NT68	[Từ L2] Demodex soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41733	NT69	[Từ L2] Demodex nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41734	NT70	[Từ L2] Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41735	NT71	[Từ L2] Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41736	NT72	[Từ L2] Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41737	NT73	[Từ L2] Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41738	NT74	[Từ L2] Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41739	NT75	[Từ L2] Vi nấm soi tươi	Lần	3	43100	0	0
41740	NT76	[Từ L2] Vi nấm nhuộm soi	Lần	3	43100	0	0
41742	NT78	[Từ L2] Vi khuẩn nhuộm soi [SDNĐ]	Lần	3	70300	0	0
13525	XNVS001	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	3	0	98500	98500
13532	XNVS008	HBsAg test nhanh	Lần	3	58600	68500	68500
13526	XNVS002	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	3	39700	98500	98500
13528	XNVS004	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	3	74200	98500	98500
13598	XNVS074	HBsAb định lượng	Lần	3	126400	158500	158500

13529	XNVS005	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	3	74200	98500	98500
13530	XNVS006	Chlamydia test nhanh	Lần	3	78300	98500	98500
13531	XNVS007	Virus test nhanh (RSV Ag)	Lần	3	261000	341000	250000
13605	XNVS081	Vi khuẩn lậu PCR	Lần	3	0	489000	489000
13534	XNVS010	HBeAg test nhanh	Lần	3	65200	68500	68500
13426	XNHH010	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	3	39700	98500	98500
13535	XNVS011	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	3	104400	148500	148500
13427	XNHH011	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	3	37300	68500	68500
13536	XNVS012	HCV Ab test nhanh	Lần	3	58600	68500	68500
13537	XNVS013	HAV Ab test nhanh	Lần	3	130500	149000	149000
13538	XNVS014	HEV Ab test nhanh	Lần	3	130500	149000	149000
13539	XNVS015	HEV IgM test nhanh	Lần	3	130500	149000	149000
13540	XNVS016	HIV Ab test nhanh (sinh phẩm SD bioline HIV 1/2 3.0)	Lần	3	58600	68500	68500
13545	XNVS021	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	3	0	149000	149000
13546	XNVS022	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	3	125000	189500	189500
13547	XNVS023	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	3	185700	185700	185700
13548	XNVS024	Rotavirus test nhanh	Lần	3	194700	194700	194700
13550	XNVS026	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	3	41700	68500	68500
13551	XNVS027	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13552	XNVS028	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	3	45500	68500	68500
13553	XNVS029	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13554	XNVS030	Trứng giun soi tập trung	Lần	3	45500	68500	68500
13555	XNVS031	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500

13556	XNVS032	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	3	45500	68500	68500
13557	XNVS033	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	3	35100	98500	98500
13558	XNVS034	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	3	35100	68500	68500
13559	XNVS035	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	3	261000	278500	278500
13560	XNVS036	Demodex soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13561	XNVS037	Demodex nhuộm soi	Lần	3	45500	68500	68500
13562	XNVS038	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13563	XNVS039	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13564	XNVS040	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Lần	3	45500	68500	68500
13565	XNVS041	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	3	45500	68500	68500
13566	XNVS042	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	3	45500	68500	68500
13567	XNVS043	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	3	45500	68500	68500
13568	XNVS044	Vi nấm soi tươi	Lần	3	45500	98500	98500
13569	XNVS045	Vi nấm nhuộm soi	Lần	3	45500	98500	98500
13576	XNVS052	Soi nấm da(DV)	Lần	3	0	128500	128500
13577	XNVS053	Soi tươi nấm hậu môn(DV)	Lần	3	0	128500	128500
13580	XNVS056	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	3	142500	195000	195000
13582	XNVS058	ANTI-SYPHILIS (Test nhanh)	Lần	3	0	68500	68500
13587	XNVS063	HCG (test nhanh)(DV)	Lần	3	0	38500	38500
13589	XNVS065	Aslo (test nhanh)(DV)	Lần	3	0	68500	68500
13593	XNVS069	Tuberculosis(DV)	Lần	3	0	68500	68500
13594	XNVS070	Test H.Pylori(DV)	Lần	3	0	68500	68500
13597	XNVS073	Kháng thể Amip trong máu	Lần	3	0	345000	345000

13600	XNVS076	Định lượng nồng độ cồn trong hơi thở	Lần	3	0	68000	68000
13602	XNVS078	H.PYLORI (qua hơi thở)	Lần	3	0	498000	498000
13527	XNVS003	Vi khuẩn nhuộm soi [SDNĐ]	Lần	3	74200	98500	98500
13575	XNVS051	Soi phân(DV)	Lần	3	0	89500	89500
13574	XNVS050	Vi khuẩn nhuộm soi [SDAĐ]	Lần	3	74200	98500	98500
11911	XNK005	Xét nghiệm tinh dịch đồ	Lần	3	0	158500	158500
16958	XNVS0502	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	3	74200	148500	148500
28733	Covid-9	Virus test nhanh (SARS-CoV-2)	Mẫu	3	0	80000	80000
32024	XNVS200	Xét nghiệm khẳng định HIV	Lần	3	0	340000	340000
32823	XNVS4001	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	3	261000	300000	300000
32822	XNVS400	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	Lần	3	0	200000	200000
42092	XNVSS103	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	3	74200	98500	98500
53559	XN16125	Nuôi cấy và định danh liên cầu nhóm B	Lần	3	0	300000	300000
55228	XNVS12325	HAV IgM (miễn dịch tự động)	Lần	3	0	200000	200000
55229	XNVS123252	HAV IgG (miễn dịch tự động)	Lần	3	0	200000	200000
17363	XNMD45	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	3	1101700	1378000	1378000
49340	XNMD12824	HPV genotype PCR hệ thống tự động( DV)	Lần	3	0	690000	690000
30331	SHPT01	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	Mẫu	3	0	985000	985000
13572	XNVS048	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	3	861700	1600000	1600000
11907	XNK001	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	3	701700	701700	701700
16959	XNVS0503	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	3	391500	468000	468000
28829	24.0235.1719.M	Coronavirus Real-time PCR (Gộp 5)	Mẫu	3	112500	0	0
13471	XNMD036	G6PD, CH	Lần	3	0	362000	362000

28382	03.03.22	Coronavirus Real-time PCR	Mẫu	3	0	500000	500000
28383	03.3.22	Coronavirus Real-time PCR (G2)	Mẫu	3	0	220000	220000
28384	03.3.22.	Coronavirus Real-time PCR (G3)	mẫu	3	0	170000	170000
28385	03.3.PCR	Coronavirus Real-time PCR (G4)	Mẫu	3	0	150000	150000
28386	03.03.P	Coronavirus Real-time PCR (G5)	Mẫu	3	0	130000	130000
34353	XNMD21	TriSure Carrier	Mẫu	3	0	2430000	2430000
38405	XNVSS101	Giun lợn (Strongyloides stercoralis) miễn dịch tự động	Lần	3	0	348500	348500
38436	XNVSS102	Định lượng G6DP	Lần	3	0	150000	150000
43389	XN16124	Xét nghiệm sàng lọc sớm	Lần	3	0	3000000	3000000
44521	SHPT004	Định lượng HBsAg	Lần	3	0	680000	680000
47659	SHPT19624	Carrier Thalass	Lần	3	0	1900000	1900000
47660	SHPT196241	Trissure Thalass	Lần	3	0	2700000	2700000
50954	XNK111024	Ấu trùng sán lợn (Cysticercosis)	Lần	3	0	348500	348500
55825	XNVS283251	Measles virus Ab miễn dịch tự động IgM	Lần	3	0	370000	370000
55826	SHPT	Measles PCR	Lần	3	0	900000	900000
13513	XNSH030	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	3	78500	198500	198500
35859	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	3	424700	550000	550000
13533	XNVS009	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	3	81700	107300	107300
51615	XNVS41124	HbcrAg	Lần	3	0	805000	805000
51616	XNVS411241	HbcAb IgM miễn dịch tự động	Lần	3	0	253000	253000
51617	XNVS411242	HbcAb total miễn dịch tự động	Lần	3	0	150000	150000
50652	XNVS101	Sán máng (Schistosoma)	Lần	3	0	348500	348500
13599	XNVS075	Giang mai - TPHA định lượng	Lần	3	0	399600	399600

11910	XNK004	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	3	194700	458500	458500
13439	XNMD004	Xét nghiệm Elisa sán lá gan nhỏ	Lần	3	0	648500	648500
27260	XNVS100	Giun Đũa Chó, mèo ( Toxocare) Ab miễn dịch tự động	Mẫu	3	0	348500	348500
41745	NT81	[Từ L2] Định lượng Acid Folic	Lần	3	87500	0	0
41746	NT82	[Từ L2] Định lượng vitamin B12	Lần	3	76500	0	0
13603	XNVS079	Testosterol	Lần	3	0	198500	198500
13604	XNVS080	Progesterol	Lần	3	0	198500	198500
13436	XNMD001	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	3	89700	198000	198000
13437	XNMD002	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	3	61700	81700	81700
13438	XNMD003	Chức năng tuyến giáp	Lần	3	0	260000	260000
13441	XNMD006	Dengue virus	Lần	3	0	298500	298500
13443	XNMD008	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	3	144200	258000	258000
13445	XNMD010	Anti-HBS	Lần	3	0	189000	189000
13446	XNMD011	Xét nghiệm SCC	Lần	3	0	258500	258500
13448	XNMD013	Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	3	144200	258500	258500
13449	XNMD014	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	3	156200	258500	258500
13450	XNMD015	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	3	139200	258500	258500
13451	XNMD016	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	3	183300	299500	299500
13453	XNMD018	Định lượng Acid Folic	Lần	3	89700	158000	158000
13454	XNMD019	Định lượng vitamin B12	Lần	3	78500	198500	198500
13455	XNMD020	Xét nghiệm LH	Lần	3	0	198000	198000
13456	XNMD021	Anti-HBe	Lần	3	0	189000	189000
13457	XNMD022	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	3	95300	198500	198500

13458	XNMD023	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	3	89700	198500	198500
13459	XNMD024	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	3	95300	198500	198500
13461	XNMD026	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	3	44800	68500	68500
13462	XNMD027	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	3	100900	258500	258500
13463	XNMD028	Myo/cTnl/CK-MB(DV)	Lần	3	0	490500	490500
13464	XNMD029	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	3	44800	118500	118500
13466	XNMD031	ALP	Lần	3	40000	68500	68500
13467	XNMD032	TPHA	Lần	3	0	68500	68500
13468	XNMD033	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	3	67300	87300	87300
13469	XNMD034	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	3	67300	87300	87300
13472	XNMD037	G6PD, CH, CAH	Lần	3	0	450000	450000
13474	XNMD039	AMH	Lần	3	0	985000	985000
13475	XNMD040	PROLACTIN	Lần	3	0	198500	198500
13476	XNMD041	FSH	Lần	3	0	258500	258500
13477	XNMD042	LH	Lần	3	0	198500	198500
13478	XNMD043	Estradiol (E2)	Lần	3	0	198500	198500
16773	XNMD044	Định lượng Rubella (TgG; IgM)	Lần	3	0	589500	589500
24815	XNMD1	Anti Cardiolipin - IgM	Mẫu	3	0	498500	498500
26994	XNMD2	Định lượng nồng độ SARS-CoV-2 IgG	Mẫu	3	0	289000	289000
37730	XNMD046	Panel dị ứng (60 dị nguyên)	Lần	3	0	1743000	1743000
43574	XNMD23124	Anti Beta 2 - GlycoProtein IgM	Lần	3	0	395000	395000
43575	XNMS231242	Anti Beta 2 - GlycoProtein IgG	Lần	3	0	395000	395000
43576	XNMD231243	Anti Cardiolipin IgM	Lần	3	0	395000	395000

43577	XNMD231245	Anti Cardiolipin IgG	Lần	3	0	395000	395000
43578	XNMD231246	Anti Phospholipid IgM	Lần	3	0	395000	395000
43579	XNMD231247	Anti Phospholipid IgG	Lần	3	0	395000	395000
43580	XNMD231249	Phát hiện kháng đông Lupus (LA Screen)	Lần	3	0	750000	750000
50281	XNMD16924	Định lượng ACTH	Lần	3	0	140000	140000
41747	NT83	[Từ L2] Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	40200	0	0
41748	NT84	[Từ L2] Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	29600	0	0
41749	NT85	[Từ L2] Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	76900	0	0
41750	NT86	[Từ L2] Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	32000	0	0
41751	NT87	[Từ L2] Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	3	23700	0	0
11776	XN001	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	42100	42100	42100
11777	XN002	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	31100	31100	31100
11778	XN003	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	80500	80500	80500
13431	XNHH015	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	33500	33500	33500
13435	XNHH019	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	3	24800	49500	49500
35707	XNHH020	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	mẫu	3	80800	150000	150000
42660	XNHH0221	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	3	80800	150000	150000
11912	XNK006	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh (Trisure 9,5)	Lần	3	0	3495000	3495000
11913	XNK007	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh (Trisure)	Lần	3	0	4985000	4985000
13473	XNMD038	Sàng lọc sơ sinh (G6PD, CH, CAH, PKU, GAL)	Lần	3	0	689500	689500
29245	XNK0081	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh (Trisure3)	Mẫu	3	0	2690000	2690000
35315	SHPT002	Trisure Procure xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1	Lần	3	0	8950000	8950000
35316	SHPT003	Trisure First	Lần	3	0	1700000	1700000

46743	XNMD18524	Sàng lọc sơ sinh 55 chỉ tiêu	Lần	3	0	1815000	1815000
46744	XNMD185241	Sàng lọc sơ sinh 6 bệnh	Lần	3	0	770000	770000
46745	XNMD185242	Sàng lọc sơ sinh 61 bệnh	Lần	3	0	2200000	2200000
46746	XNMD185244	Sàng lọc sơ sinh 62 bệnh	Lần	3	0	2530000	2530000
46747	XNMD185245	Sàng lọc sơ sinh 63 bệnh	Lần	3	0	3410000	3410000
46748	XNMD185246	Sàng lọc sơ sinh 7 bệnh	Lần	3	0	1045000	1045000
46749	XNMD185247	Sàng lọc sơ sinh 8 bệnh	Lần	3	0	1980000	1980000
54082	XNMD3225	Sàng lọc sơ sinh 68 bệnh	Lần	3	0	3200000	3200000
11908	XNK002	Triple test - Xét nghiệm sàng lọc trước sinh(DV)	Lần	3	0	498500	498500
11909	XNK003	Double - Test - Xét nghiệm sàng lọc(DV)	Lần	3	0	498500	498500
51395	BNN012024	Methylhippuric niệu	Lần	3	0	450000	450000
<b>Chẩn đoán hình ảnh</b>							
44918	SA133241	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Lần	4	90300	120000	120000
41752	NT88	[Từ L2] Chụp Xquang Hirtz [Số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41753	NT89	[Từ L2] Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41754	NT90	[Từ L2] Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim )	Lần	4	100000	0	0
41755	NT91	[Từ L2] Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	0	0
41756	NT92	[Từ L2] Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	0	0
41757	NT93	[Từ L2] Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41758	NT94	[Từ L2] Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41759	NT95	[Từ L2] Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41760	NT96	[Từ L2] Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41761	NT97	[Từ L2] Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0

41763	NT99	[Từ L2] Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41764	NT100	[Từ L2] Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41765	NT101	[Từ L2] Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41766	NT102	[Từ L2] Chụp Xquang Chausse III (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41767	NT103	[Từ L2] Chụp Xquang Schuller (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41768	NT104	[Từ L2] Chụp Xquang khớp thái dương hàm (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41769	NT105	[Từ L2] Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	20700	0	0
41770	NT106	[Từ L2] Chụp Xquang răng cánh căn (Bite wing) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41771	NT107	[Từ L2] Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41772	NT108	[Từ L2] Chụp Xquang mỏm trâm (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41773	NT109	[Từ l2] Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41774	NT110	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41775	NT111	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41776	NT112	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41777	NT113	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (Số hóa 3 phim)	Lần	4	125000	0	0
41778	NT114	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41779	NT115	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41780	NT116	[Từ L2] Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41781	NT117	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41782	NT118	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41783	NT119	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41784	NT120	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41785	NT121	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0

41786	NT122	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41787	NT123	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41788	NT124	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41789	NT125	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41790	NT126	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41791	NT127	[Từ L2] Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0
41792	NT128	[Từ L2] Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41793	NT129	[Từ L2] Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên (Chụp X-quang số hóa 3 phim)	Làn	4	125000	0	0
41794	NT130	[Từ L2] Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0
41795	NT131	[Từ L2] Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41796	NT132	[Từ L2] Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0
41797	NT133	[Từ L2] Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41798	NT134	[Từ L2] Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41799	NT135	[Từ L2] Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41801	NT137	[Từ L2] Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41802	NT138	[Từ L2] Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0
41803	NT139	[Từ L2] Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41804	NT140	[Từ L2] Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (Số hóa 1 phim)	Làn	4	68300	0	0
41805	NT141	[Từ L2] Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	85000	85000
41806	NT142	[Từ L2] Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41807	NT143	[Từ L2] Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0
41808	NT144	[Từ L2] Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Làn	4	100000	0	0
41809	NT145	[Từ L2] Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Làn	4	73300	0	0

41810	NT146	[Từ L2] Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41811	NT147	[Từ L2] Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41812	NT148	[Từ L2] Chụp Xquang khớp háng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41813	NT149	[Từ L2] Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41814	NT150	[Từ L2] Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41815	NT151	[Từ L2] Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41816	NT152	[Từ L2] Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41817	NT153	[Từ L2] Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41818	NT154	[Từ L2] Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41819	NT155	[Từ L2] Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0
41820	NT156	[Từ L2] Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41821	NT157	[Từ L2] Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41822	NT158	[Từ L2] Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41823	NT159	[Từ L2] Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41824	NT160	[Từ L2] Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41825	NT161	[Từ L2] Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41826	NT162	[Từ L2] Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41827	NT163	[Từ L2] Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (Số hóa 3 phim)	Lần	4	125000	0	0
41828	NT164	[Từ L2] Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41829	NT165	[Từ L2] Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41830	NT166	[Từ L2] Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41831	NT167	[Từ L2] Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41832	NT168	[Từ L2] Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Số hóa 1 phim)	Lần	4	68300	0	0

41833	NT169	[Từ L2] Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo (Số hóa 2 phim)	Lần	4	100000	0	0
41834	NT170	[Từ L2] Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41835	NT171	[Từ L2] Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	4	239000	0	0
41836	NT172	[Từ L2] Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	85000	0
41837	NT173	[Từ L2] Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	4	104000	0	0
41838	NT174	[Từ L2] Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	0	0
41839	NT175	[Từ L2] Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	4	426000	0	0
41840	NT176	[Từ L2] Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	4	624000	0	0
41841	NT177	[Từ L2] Chụp Xquang tuyến vú	Lần	4	97200	0	0
11467	XQ053	Chụp Xquang Hirtz (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11457	XQ043	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11458	XQ044	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim )	Lần	4	105300	105300	105300
11459	XQ045	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11460	XQ046	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11461	XQ047	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11462	XQ048	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11463	XQ049	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11464	XQ050	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11465	XQ051	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11468	XQ054	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11469	XQ055	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11470	XQ056	Chụp Xquang hô yên thẳng hoặc nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11471	XQ057	Chụp Xquang Chausse III (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300

11472	XQ058	Chụp Xquang Schuller (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11473	XQ059	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11474	XQ060	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	23700	23700	23700
11475	XQ061	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11476	XQ062	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11477	XQ063	Chụp Xquang mỏm trám (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11478	XQ064	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11479	XQ065	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11480	XQ066	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11481	XQ067	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11482	XQ068	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (Số hóa 3 phim)	Lần	4	130300	130300	130300
11483	XQ069	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11484	XQ070	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11485	XQ071	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11486	XQ072	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11487	XQ073	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11488	XQ074	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11489	XQ075	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11490	XQ076	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11491	XQ077	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11492	XQ078	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11493	XQ079	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11494	XQ080	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300

11495	XQ081	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11496	XQ082	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11497	XQ083	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11498	XQ084	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên (Chụp X-quang số hóa 3 phim)	Lần	4	130300	130300	130300
11499	XQ085	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11500	XQ086	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11501	XQ087	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11502	XQ088	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11503	XQ089	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11504	XQ090	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11506	XQ092	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11507	XQ093	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11508	XQ094	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11509	XQ095	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11510	XQ096	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11511	XQ097	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11512	XQ098	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11513	XQ099	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11514	XQ100	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11515	XQ101	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11516	XQ102	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11517	XQ103	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11518	XQ104	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300

11519	XQ105	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11520	XQ106	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11521	XQ107	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11522	XQ108	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11523	XQ109	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11524	XQ110	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11525	XQ111	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11526	XQ112	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11527	XQ113	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11528	XQ114	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11529	XQ115	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11530	XQ116	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11531	XQ117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11532	XQ118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (Số hóa 3 phim)	Lần	4	130300	130300	130300
11533	XQ119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11534	XQ120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11535	XQ121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11536	XQ122	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11537	XQ123	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300
11538	XQ124	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Số hóa 2 phim)	Lần	4	105300	105300	105300
11539	XQ125	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
11540	XQ126	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	4	264800	264800	264800
11541	XQ127	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)	Lần	4	73300	73300	73300

11543	XQ129	X-Quang 1 răng (DV)	Lần	4	0	23700	23700
11570	XQ156	Chụp hệ tiết niệu kỹ thuật số	Lần	4	0	73300	73300
11578	XQ164	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	4	109300	159300	159300
16354	XQct01	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	4	73300	73300	73300
29855	KSK.XQ	KSK-Chụp tim phổi thẳng kỹ thuật số	Lần	4	0	98500	98500
30832	KSK.XQ1	Chụp Xquang tim phổi độ tương phản cao	Lần	4	0	168000	168000
31192	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	4	451800	550000	601800
33194	XQ165	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	4	649800	650000	799800
33692	XQ171	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	4	102300	120000	152300
41842	NT178	[Từ L2] Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	4	49300	102000	0
41843	NT179	[Từ L2] Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	4	49300	0	0
41844	NT180	[Từ L2] Siêu âm Doppler tim	Lần	4	233000	0	0
41845	NT181	[Từ L2] Siêu âm tuyến giáp	Lần	4	49300	0	0
41846	NT182	[Từ L2] Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	4	49300	0	0
41847	NT183	[Từ L2] Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	4	49300	0	0
41848	NT184	[Từ L2] Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	4	49300	0	0
41849	NT185	[Từ L2] Siêu âm hốc mắt	Lần	4	49300	0	0
41850	NT186	[Từ L2] Siêu âm màng phổi	Lần	4	49300	0	0
41851	NT187	[Từ L2] Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	4	49300	0	0
41852	NT188	[Từ L2] Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	4	49300	0	0
41853	NT189	[Từ L2] Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	4	49300	0	0
41854	NT190	[Từ L2] Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	4	49300	0	0
41855	NT191	[Từ L2] Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	4	49300	0	0

41856	NT192	[Từ L2] Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	4	49300	0	0
41857	NT193	[Từ L2] Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	49300	0	0
41858	NT194	[Từ L2] Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	4	186000	0	0
41859	NT195	[Từ L2] Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	4	233000	0	0
41860	NT196	[Từ L2] Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	4	49300	0	0
41861	NT197	[Từ L2] Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	4	49300	0	0
41862	NT198	[Từ L2] Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	4	49300	0	0
41863	NT199	[Từ L2] Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	4	233000	0	0
41864	NT200	[Từ L2] Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	4	49300	0	0
41866	NT202	[Từ L2] Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	4	233000	0	0
41867	NT203	[Từ L2] Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	4	233000	0	0
41868	NT204	[Từ L2] Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	4	233000	0	0
41869	NT205	[Từ L2] Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	4	49300	0	0
41870	NT206	[Từ L2] Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	4	49300	0	0
41872	NT208	[Từ L2] Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	4	84800	0	0
41873	NT209	[Từ L2] Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	4	84800	0	0
41874	NT210	[Từ L2] Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	4	84800	0	0
41875	NT211	[Từ L2] Siêu âm Doppler gan lách	Lần	4	84800	0	0
41876	NT212	[Từ L2] Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	4	233000	0	0
41877	NT213	[Từ L2] Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	4	233000	0	0
41878	NT214	[Từ L2] Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	4	84800	0	0
41879	NT215	[Từ L2] Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	4	84800	0	0
41880	NT216	[Từ L2] Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	4	233000	0	0

41881	NT217	[Từ L2] Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	84800	0	0
41882	NT218	[Từ L2] Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	4	233000	0	0
41884	NT220	[Từ L2] Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi	Lần	4	233000	0	0
41887	NT223	[Từ L2] Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	4	84800	0	0
41888	NT224	[Từ L2] Siêu âm Doppler dương vật	Lần	4	84800	0	0
41889	NT225	[Từ L2] Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	4	233000	0	0
41890	NT226	[Từ L2] Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	4	63200	0	0
12291	SA017	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	4	58600	114600	114600
12280	SA006	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	4	58600	114600	114600
12281	SA007	Siêu âm Doppler tim	Lần	4	252300	260000	352300
12283	SA009	Siêu âm tuyến giáp	Lần	4	58600	114600	114600
12284	SA010	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	4	58600	114600	114600
12285	SA011	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	4	58600	114600	114600
12286	SA012	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	4	58600	114600	114600
12287	SA013	Siêu âm hốc mắt	Lần	4	58600	102000	102000
12288	SA014	Siêu âm màng phổi	Lần	4	58600	114600	114600
12289	SA015	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	4	58600	114600	114600
12290	SA016	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	4	58600	158600	158600
12292	SA018	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	4	58600	114600	114600
12293	SA019	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	4	58600	114600	114600
12294	SA020	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	4	58600	114600	114600
12295	SA021	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	4	58600	130000	130000
12296	SA022	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	58600	114600	114600

12297	SA023	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	4	195600	200000	295600
12298	SA024	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	4	252300	260000	402300
12299	SA025	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	4	58600	130000	130000
12300	SA026	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	4	58600	130000	130000
12301	SA027	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	4	58600	130000	130000
12302	SA028	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	4	252300	260000	402300
12303	SA029	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	4	58600	130000	130000
12305	SA031	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	4	252300	260000	402300
12306	SA032	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	4	252300	260000	402300
12307	SA033	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	4	252300	260000	402300
12308	SA034	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	4	58600	130000	130000
12309	SA035	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	4	58600	130000	130000
12311	SA037	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	4	89300	160000	160000
12312	SA038	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	4	89300	160000	160000
12313	SA039	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	4	89300	160000	160000
12314	SA040	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	4	89300	160000	160000
12315	SA041	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	4	252300	260000	402300
12316	SA042	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	4	252300	260000	402300
12317	SA043	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	4	89300	160000	160000
12318	SA044	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	4	89300	160000	160000
12319	SA045	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	4	252300	260000	402300
12320	SA046	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	89300	160000	160000
12323	SA049	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi	Lần	4	252300	260000	402300

12327	SA053	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	4	89300	160000	160000
12328	SA054	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	4	252300	260000	402300
27196	KSK_1	KSK_Siêu âm màu 4D ổ bụng	Lần	4	0	100000	0
27197	KSK_2	KSK_Siêu âm tuyến giáp	Lần	4	0	100000	0
27198	KSK_3	KSK_Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	4	0	100000	0
27199	KSK_4	KSK_Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	4	0	250000	0
30806	SA055	Siêu âm động mạch đốt sống	Lần	4	0	259000	259000
35487	SA0100	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (DV)	Lần	4	0	180000	180000
36324	SA057	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	4	69700	99700	99700
42334	SA301123	Siêu âm đàn hồi mô gan	Lần	4	89300	160000	160000
42335	SA3011232	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	4	89300	160000	160000
42698	SA111223	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	4	0	120000	120000
44851	PTTT133245	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	4	252300	260000	402300
41891	NT227	[Từ L2] Soi cổ tử cung	Lần	4	63900	0	0
41892	NT228	[Từ L2] Nội soi đại tràng sigma	Lần	4	322000	0	0
41893	NT229	[Từ L2] Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	4	255000	0	0
41894	NT230	[Từ L2] Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	4	322000	0	0
41895	NT231	[Từ L2] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	4	255000	0	0
41896	NT232	[Từ L2] Nội soi tai mũi họng	Lần	4	108000	0	0
41897	NT233	[Từ L2] Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Lần	4	40000	0	0
41898	NT234	[Từ L2] Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Lần	4	40000	0	0
41899	NT235	[Từ L2] Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Lần	4	40000	0	0
12210	PTTT548	Soi cổ tử cung	Lần	4	68100	68100	68100

12211	PTTT549	Nội soi đại tràng sigma	Lần	4	352100	435000	435000
12212	PTTT550	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	4	276500	345000	345000
12213	PTTT551	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	4	352100	595000	595000
12214	PTTT552	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	4	276500	325000	325000
12216	PTTT554	Nội soi Họng - Thực quản	Lần	4	0	200000	200000
12218	PTTT556	Tiền mê nội soi	Lần	4	0	500000	500000
12222	PTTT560	Tiền mê nội soi kép	Lần	4	0	700000	700000
12223	PTTT561	Nội soi tai mũi họng	Lần	4	116100	146100	146100
17598	PTTT1701	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Lần	4	40000	70000	70000
18926	NSTMH	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Lần	4	40000	70000	70000
18927	NSTMH01	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Lần	4	40000	70000	70000
42179	NSTMH231120 23	Nội soi tai mũi họng	Lần	4	0	50000	50000
41901	NT237	[Từ L2] Điện tim thường	Lần	4	35400	0	0
41902	NT238	[Từ L2] Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Lần	4	132000	0	0
41903	NT239	[Từ L2] Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	4	132000	0	0
11699	TDCN002	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	4	39900	39900	39900
11700	TDCN003	[NHI] Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	4	39900	39900	39900
11703	TDCN006	Điện tim thường	Lần	4	39900	39900	39900
11704	TDCN007	Nghiệm pháp Atropin	Lần	4	215800	248000	248000
11705	TDCN008	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	4	86200	196200	196200
11707	TDCN010	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Lần	4	136200	185000	185000
11708	TDCN011	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	4	136200	185000	185000
27222	KSK_6	KSK_Điện tim thường	Lần	4	0	60000	0

12856	PTTT1145	Nghiệm pháp Atropin (bao gồm thuốc)(DV)	Lần	4	0	248000	248000
11698	TDCN001	Điện não đồ(DV)	Lần	4	0	128000	128000
44922	SA133242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
41904	NT240	[Từ L2] Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41905	NT241	[Từ L2] [Cản quang] Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41906	NT242	[Từ L2] Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41907	NT243	[Từ L2] [Cản quang] Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41908	NT244	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41909	NT245	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41910	NT246	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da	Lần	4	532000	0	0
41911	NT247	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41912	NT248	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41913	NT249	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt	Lần	4	532000	0	0
41914	NT250	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng	Lần	4	663400	0	0
41915	NT251	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41916	NT252	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41917	NT253	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	Lần	4	663400	0	0
41918	NT254	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41919	NT255	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41921	NT257	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41922	NT258	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41923	NT259	[Từ L2] [Cản quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41924	NT260	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0

41925	NT261	[Từ L2] [Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41926	NT262	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41927	NT263	[Từ L2] [Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41928	NT264	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41929	NT265	[Từ L2] [Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41930	NT266	[Từ L2] Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	532000	0	0
41931	NT267	[Từ L2] [Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
41934	NT270	[Từ L2] [Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	0	0
11579	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100
11580	CT002	[Cẩn quang] Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11581	CT003	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100
11582	CT004	[Cẩn quang] Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11583	CT005	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100
11584	CT006	[Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11585	CT007	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá)	Lần	4	550100	850100	850100
11587	CT009	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100
11588	CT010	[Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11589	CT011	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các	Lần	4	550100	850100	850100
11590	CT012	[Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt	Lần	4	663400	1013400	1013400
11591	CT013	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100
11592	CT014	[Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11593	CT015	[Cẩn quang] Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32	Lần	4	663400	1013400	1013400
11594	CT016	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	4	550100	850100	850100

11595	CT017	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11597	CT019	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11598	CT020	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	550100	850100	850100
11599	CT021	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11600	CT022	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	550100	850100	850100
11601	CT023	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11602	CT024	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	550100	850100	850100
11603	CT025	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11604	CT026	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	550100	850100	850100
11605	CT027	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11606	CT028	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	550100	850100	850100
11607	CT029	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	4	663400	1013400	1013400
11628	CT050	Chụp cắt lớp vi tính lần 2 (áp dụng cho BN đang điều trị)	Lần	4	0	300000	300000
35378	CT51	[Cận quang] Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy,	Lần	4	663400	1013400	1013400
33549	MRI9	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thân kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33545	MRI5	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33543	MRI3	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33544	MRI4	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33554	MRI14	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33553	MRI13	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33550	MRI10	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thân kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33555	MRI15	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	4	2250800	2250800	3750800
33556	MRI16	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500

33558	MRI18	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33557	MRI17	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33559	MRI19	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33560	MRI8	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33561	MRI01	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33562	MRI7	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33563	MRI20	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
33564	MRI02	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	4	1341500	1800000	2241500
33565	MRI11	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4	2250800	2250800	3750800
41956	MRI21	Chụp cộng hưởng từ một số vị trí khác không tiêm chất tương phản	Lần	4	0	1800000	1800000
11709	TDCN012	Đo độ loãng xương(DV)	Lần	4	0	98500	98500
11702	TDCN005	Đo chức năng hô hấp	Lần	4	144300	190000	190000
37176	PTTM1022	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	4	69400	125000	125000
26995	XNMD3	H.P (Clo test)	Mẫu	4	0	80000	80000
12403	PTTT692	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	4	31600	85000	85000
12404	PTTT693	Đo khúc xạ máy	Lần	4	12700	30000	30000
12410	PTTT699	Đo khúc xạ máy	Lần	4	12700	12700	12700
12414	PTTT703	[KSK] Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	4	25900	50000	0
12447	PTTT736	Đo sắc giác	Lần	4	80600	140600	140600
12449	PTTT738	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	4	41900	60000	60000
13264	PTTT1553	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	4	55000	50000	75000
27397	TDCN1	KSK_Đo chức năng hô hấp	Lần	4	0	250000	0
27533	TDCN01	Đo thính lực đơn âm		4	0	100000	0

31445	TDCN-BNN	KSK_Đo chức năng hô hấp trước và sau ca làm việc	Lần	4	0	259000	259000
13308	PTTT1597	Đo thính lực(DV)	Lần	4	0	20000	20000
41935	NT271	[Từ L2] Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	4	84800	0	0
41936	NT272	[Từ L2] Siêu âm Doppler gan lách	Lần	4	84800	0	0
41937	NT273	[Từ L2] Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	4	84800	0	0
41938	NT274	[Từ L2] Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	84800	0	0
11900	KTK001	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Lần	4	82300	100000	100000
11901	KTK002	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	4	148300	248300	248300
11902	SA001	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	4	89300	160000	160000
11903	SA002	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	4	89300	160000	160000
11904	SA003	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	4	89300	160000	160000
11905	SA004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	4	89300	160000	160000
11906	SA005	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	4	89300	160000	160000
11397	PTTT128	Cắt - Đốt Polyp phức tạp ống tiêu hóa qua Nội soi gây mê (DV)	Lần	5	0	2800000	2800000
11401	PTTT132	CẮT - Đốt Polyp ống tiêu hóa qua Nội soi(DV)	Lần	5	0	1600000	1600000
11402	PTTT133	CẮT - Đốt Polyp phức tạp ống tiêu hóa qua nội soi(DV)	Lần	5	0	2100000	2100000
11403	PTTT134	CẮT - Đốt Đa Polyp ống tiêu hóa qua Nội Soi(DV)	Lần	5	0	2500000	2500000
<b>Chuyên khoa</b>							
38143	PTTT4006	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	5	77100	77100	77100
38144	PTTT4007	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	5	77100	77100	77100
38145	PTTT4008	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	5	77100	77100	77100
38146	PTTT4009	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	5	77100	77100	77100
38147	PTTT4010	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	5	77100	77100	77100

38148	PTTT4011	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	5	77100	77100	77100
38149	PTTT4012	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	5	77100	77100	77100
12963	PTTT1252	Thủy châm	Lần	5	0	40000	40000
12965	PTTT1254	Thủy châm	Lần	5	77100	77100	77100
12986	PTTT1275	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	5	77100	77100	77100
12987	PTTT1276	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	5	77100	77100	77100
12988	PTTT1277	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	5	77100	77100	77100
12989	PTTT1278	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	5	77100	77100	77100
12990	PTTT1279	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	5	77100	77100	77100
12991	PTTT1280	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	5	77100	77100	77100
12992	PTTT1281	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	5	77100	77100	77100
12993	PTTT1282	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	5	77100	77100	77100
12994	PTTT1283	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	5	77100	77100	77100
12995	PTTT1284	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	5	77100	77100	77100
12996	PTTT1285	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	5	77100	77100	77100
12997	PTTT1286	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	5	77100	77100	77100
12998	PTTT1287	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	5	77100	77100	77100
13009	PTTT1298	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	5	77100	77100	77100
13010	PTTT1299	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	5	77100	77100	77100
13011	PTTT1300	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	5	77100	77100	77100
13012	PTTT1301	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	5	77100	77100	77100
13013	PTTT1302	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	5	77100	77100	77100
13014	PTTT1303	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	5	77100	77100	77100

26629	TYC2	Thuỷ châm (Chưa bao gồm thuốc)	Lượt	5	0	50000	0
12846	PTTT1135	Thông tiểu nam, nữ (bao gồm Sonde + VT)(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12847	PTTT1136	Thông tiểu nam, nữ (bao gồm Sonde + VT)	Lần	5	0	100000	100000
44847	PTTT133241	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	5	230500	530500	530500
44848	PTTT133242	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	1158500	1658500	1658500
44849	PTTT133243	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	5	195900	695900	695900
44850	PTTT133244	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Lần	5	172800	172800	172800
44852	PTTT133246	Tiêm khớp gối (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44853	PTTT133247	Tiêm khớp cổ chân (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44854	PTTT133248	Tiêm khớp bàn ngón chân (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44855	PTTT133249	Tiêm khớp cổ tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44856	PTTT133250	Tiêm khớp bàn ngón tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44857	PTTT133251	Tiêm khớp đốt ngón tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44858	PTTT133252	Tiêm khớp khuỷu tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44859	PTTT133253	Tiêm khớp vai (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44860	PTTT133254	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay hoặc mỏm trâm trụ (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44861	PTTT133255	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong hoặc lõi cầu ngoài xương cánh tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44862	PTTT133256	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44863	PTTT133257	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	0	254400	254400
44864	PTTT133258	Tiêm gân gấp ngón tay (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44865	PTTT133259	Tiêm gân nhị đầu khớp vai (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44866	PTTT133260	Tiêm gân trên gai hoặc dưới gai hoặc gân bao xoay khớp vai (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44867	PTTT133261	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400

44868	PTTT133262	Tiêm điểm bám gân mồm trâm quay hoặc trâm trụ (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44869	PTTT133263	Tiêm gân gót (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	104400	254400	254400
44870	PTTT133264	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	148700	298700	298700
44871	PTTT133265	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	148700	298700	298700
44872	PTTT133266	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	148700	298700	298700
44873	PTTT133267	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	148700	298700	298700
44874	PTTT133268	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	5	148700	298700	298700
44875	PTTT133269	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	5	181000	181000	181000
44876	PTTT133270	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	5	68900	100000	100000
44877	PTTT133271	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44878	PTTT133272	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44879	PTTT133273	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44880	PTTT133274	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44881	PTTT133275	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44882	PTTT133276	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44883	PTTT133277	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	5	399000	699000	699000
44884	PTTT133278	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Lần	5	40200	40200	40200
44885	PTTT133279	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	5	351000	651000	651000
44886	PTTT133280	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44887	PTTT133281	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44888	PTTT133282	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44889	PTTT133283	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44890	PTTT133284	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000

44891	PTTT133285	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44892	PTTT133286	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	5	399000	699000	699000
44893	PTTT133287	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	5	380200	680200	680200
44894	PTTT133288	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	5	294500	394500	394500
44895	PTTT133289	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	5	893600	1393600	1393600
44896	PTTT133290	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	5	893600	1393600	1393600
44897	PTTT133291	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	5	231700	331700	331700
44898	PTTT133292	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	5	54800	54800	54800
44899	PTTT133293	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	5	78300	78300	78300
44900	PTTT133294	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	5	78300	78300	78300
44901	PTTT133295	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	5	275600	275600	275600
44902	PTTT133296	Cắt chỉ	Lần	5	40300	40300	40300
44903	PTTT133297	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	5	3594800	6594800	6594800
44904	PTTT133298	[Gây tê] Phẫu thuật Lefort	Lần	5	2495000	4495000	4495000
44905	PTTT133299	[Gây tê] Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Lần	5	3501900	7001900	7001900
44906	PTTT133300	[Gây tê] Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	5	2212300	5212300	5212300
44907	PTTT133301	[Gây tê] Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	5	2177000	4677000	4677000
44908	PTTT133302	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	5	3116800	5616800	5616800
44909	PTTT133303	[Gây tê] Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	5	2407800	5449800	5449800
44910	PTTT133304	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	5	685500	785500	785500
44911	PTTT133305	Nối thông lệ mũi nội soi	Lần	5	1130200	2130200	2130200
44912	PTTT133306	Phẫu thuật mở rộng diềm lệ	Lần	5	620000	1120000	1120000
44913	PTTT133307	Tập nhược thị	Lần	5	43600	43600	43600

44914	PTTT133308	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Lần	5	830200	1330200	1330200
44915	PTTT133309	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	5	830200	1830200	1830200
44916	PTTT133310	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	5	60000	60000	60000
44917	PTTT133311	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Lần	5	64300	64300	64300
44919	PTTT133312	Chụp tuỷ bằng MTA	Lần	5	308000	500000	500000
44921	PTTT133314	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	5	493500	750000	750000
44926	PTTT133315	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	5	1596600	3596600	3596600
44927	PTTT133316	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	5	1043500	1543500	1543500
44928	PTTT133317	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Lần	5	1402600	3000000	3000000
44929	PTTT133318	Khâu vết thương vùng môi	Lần	5	1509500	2009500	2009500
44930	PTTT133319	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	5	2396200	4896200	4896200
44931	PTTT133320	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	5	2595700	4595700	4595700
44932	PTTT133321	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	5	2595700	4595700	4595700
44933	PTTT133322	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	Lần	5	2396200	4396200	4396200
44934	PTTT133323	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	5	2396200	4396200	4396200
23436	PTTT2026	Kẹp cầm máu nội soi (1clip)	Lần	5	0	400000	0
12501	PTTT790	[NHI] Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	5	167000	367000	367000
12947	PTTT1236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	5	76000	76000	76000
12940	PTTT1229	[NHI] Khí dung thuốc thở máy	Lần	5	27500	33000	33000
12958	PTTT1247	Xoa bóp bằng máy	Lần	5	0	30000	30000
12253	PTTT591	[NHI] Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5	1369400	2869400	2869400
11355	PTTT086	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	195900	695900	695900
12959	PTTT1248	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Lần	5	0	70000	70000

12942	PTTT1231	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	5	195900	695900	695900
12368	PTTT657	[NHI] Bơm rửa lệ đạo	Lần	5	41200	41200	41200
12364	PTTT653	[NHI] Bơm thông lệ đạo	Lần	5	105800	105800	105800
11270	PTTT001	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	458200	658200	658200
12999	PTTT1288	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	5	76000	76000	76000
13284	PTTT1573	[NHI] Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	5	286500	386500	386500
38137	PTTT4000	Laser châm	Lần	5	52100	52100	52100
38154	PTTT4017	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	5	52100	52100	52100
13000	PTTT1289	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	5	76000	76000	76000
12917	PTTT1206	[NHI] Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	5	532500	532500	532500
11271	PTTT002	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	5	262900	412900	412900
38138	PTTT4001	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	5	54800	54800	54800
38155	PTTT4018	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Lần	5	52100	52100	52100
13001	PTTT1290	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	5	76000	76000	76000
11272	PTTT003	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	262900	412900	412900
38139	PTTT4002	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	5	78300	78300	78300
38156	PTTT4019	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	5	58400	58400	58400
11273	PTTT004	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	5	648200	748200	748200
13002	PTTT1291	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	5	76000	76000	76000
11377	PTTT108	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	5	40300	50000	50000
11809	PTTT167	[NHI] Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	5	1202600	2202600	2202600
38140	PTTT4003	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	5	78300	78300	78300
38157	PTTT4020	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	5	32900	32900	32900

11810	PTTT168	[NHI] Cắt bỏ túi lệ	Lần	5	930200	1930200	1930200
11383	PTTT114	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	5	40300	40300	40300
11274	PTTT005	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bồng sâu	Lần	5	213400	313400	313400
13003	PTTT1292	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	5	76000	76000	76000
38141	PTTT4004	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	5	78300	78300	78300
38158	PTTT4021	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	5	33400	33400	33400
11384	PTTT115	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	5	40300	40300	40300
12092	PTTT430	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	5	1208800	2708800	2708800
13004	PTTT1293	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	5	76000	76000	76000
38142	PTTT4005	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	5	78300	78300	78300
13005	PTTT1294	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Lần	5	76000	76000	76000
11346	PTTT077	[NHI] Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	5	40300	50000	50000
13006	PTTT1295	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	5	76000	76000	76000
11324	PTTT055	[NHI] Cắt chỉ khâu da	Lần	5	40300	50000	50000
11386	PTTT117	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	5	40300	40300	40300
13007	PTTT1296	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	5	76000	76000	76000
13015	PTTT1304	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	5	76000	76000	76000
11279	PTTT010	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	5	333000	533000	533000
11322	PTTT053	[NHI] Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	5	40300	40300	40300
13016	PTTT1305	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	5	76000	76000	76000
11323	PTTT054	[NHI] Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	5	40300	40300	40300
13017	PTTT1306	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	5	76000	76000	76000
11343	PTTT074	[NHI] Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	5	194700	494700	494700

13018	PTTT1307	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	5	76000	76000	76000
13056	PTTT1345	[NHI] Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	5	178900	378900	378900
13019	PTTT1308	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	5	76000	76000	76000
11949	PTTT287	[NHI] Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	5	771000	2571000	2571000
11283	PTTT014	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	5	40300	50000	50000
38150	PTTT4013	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	5	76000	76000	76000
11312	PTTT043	[NHI] Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	5	64300	64300	64300
11284	PTTT015	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	Lần	5	14100	100000	100000
38151	PTTT4014	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	5	76000	76000	76000
11285	PTTT016	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một	Lần	5	14100	100000	100000
13052	PTTT1341	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	5	51300	51300	51300
12454	PTTT743	[NHI] Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	5	218500	518500	518500
13053	PTTT1342	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	5	64900	64900	64900
12257	PTTT595	[NHI] Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	5	873000	1373000	1373000
11286	PTTT017	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	5	248500	250000	250000
38153	PTTT4016	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	5	76000	76000	76000
11287	PTTT018	Đặt ống nội khí quản	Lần	5	600500	600500	600500
13225	PTTT1514	[NHI] Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	5	951600	1451600	1451600
12369	PTTT658	[NHI] Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	5	85500	235500	235500
11288	PTTT019	Mở khí quản cấp cứu	Lần	5	759800	1259800	1259800
11289	PTTT020	Mở khí quản thường quy	Lần	5	759800	1259800	1259800
12524	PTTT813	[NHI] Chích hạch viêm mũ	Lần	5	218500	418500	418500
11290	PTTT021	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Lần	5	759800	1259800	1259800

11806	PTTT164	[NHI] Chích mũ mắt	Lần	5	510700	550000	550000
11291	PTTT022	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	5	64300	100000	100000
13369	PTTT1658	[NHI] Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	5	218500	368500	368500
12523	PTTT812	[NHI] Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	5	218500	368500	368500
11292	PTTT023	Thay canuyn mở khí quản	Lần	5	263700	263700	263700
13224	PTTT1513	[NHI] Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	5	885400	1385400	1385400
11293	PTTT024	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	5	263700	263700	263700
12943	PTTT1232	[NHI] Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Lần	5	0	70000	0
11294	PTTT025	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	5	625000	725000	725000
11295	PTTT026	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	5	532500	532500	532500
11332	PTTT063	[NHI] Chọc dịch màng bụng	Lần	5	153700	353700	353700
11296	PTTT027	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	5	101800	101800	101800
11330	PTTT061	[NHI] Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	195900	395900	395900
11316	PTTT047	[NHI] Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	5	153700	353700	353700
11297	PTTT028	Thông bàng quang	Lần	5	101800	101800	101800
13227	PTTT1516	[NHI] Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	5	312500	512500	512500
11298	PTTT029	Đặt ống thông dạ dày	Lần	5	101800	150000	150000
11299	PTTT030	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	5	152000	200000	200000
12329	PTTT618	[NHI] Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	5	64300	164300	164300
11300	PTTT031	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	5	622500	1122500	1122500
11301	PTTT032	Thụt tháo	Lần	5	92400	150000	150000
11313	PTTT044	[NHI] Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	5	126700	426700	426700
11302	PTTT033	Đặt ống thông hậu môn	Lần	5	92400	92400	92400

12939	PTTT1228	[NHI] Chọc thăm dò màng phổi	Lần	5	153700	353700	353700
11303	PTTT034	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	5	798300	1048300	1048300
11331	PTTT062	[NHI] Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	195900	695900	695900
11304	PTTT035	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	5	153700	353700	353700
12452	PTTT741	[NHI] Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	5	58400	58400	0
11305	PTTT036	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	5	2310600	3310600	3310600
13072	PTTT1361	[NHI] Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	5	414400	614400	614400
13226	PTTT1515	[NHI] Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	5	929400	1429400	1429400
11306	PTTT037	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	5	148600	168600	168600
11307	PTTT038	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	5	193600	213600	213600
11333	PTTT064	[NHI] Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	5	153700	653700	653700
11308	PTTT039	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	5	275600	295600	295600
11315	PTTT046	[NHI] Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	5	153700	653700	653700
11309	PTTT040	[NHI] Đặt ống nội khí quản	Lần	5	600500	600500	600500
11317	PTTT048	[NHI] Đặt ống thông dạ dày	Lần	5	101800	150000	150000
11329	PTTT060	[NHI] Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	729400	1229400	1229400
11320	PTTT051	[NHI] Đặt sonde hậu môn	Lần	5	92400	142400	142400
11335	PTTT066	[NHI] Đặt sonde hậu môn	Lần	5	92400	142400	142400
11635	PTTT152	[NHI] Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11640	PTTT157	[NHI] Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11631	PTTT148	[NHI] Điều trị chướng dạ dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	5	399000	699000	699000
11632	PTTT149	[NHI] Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11629	PTTT146	[NHI] Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000

11630	PTTT147	[NHI] Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11639	PTTT156	[NHI] Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
12234	PTTT572	[NHI] Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	5	0	1983000	1983000
13195	PTTT1484	[NHI] Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	5	112500	132500	132500
11641	PTTT158	[NHI] Điều trị sâu cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
13068	PTTT1357	[NHI] Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	5	0	1983000	1983000
13057	PTTT1346	[NHI] Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	5	280500	280500	280500
13069	PTTT1358	[NHI] Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	5	280500	300500	300500
11637	PTTT154	[NHI] Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11636	PTTT153	[NHI] Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
12233	PTTT571	[NHI] Điều trị tủy lại	Lần	5	987500	1087500	1087500
13192	PTTT1481	[NHI] Điều trị tủy răng sữa	Lần	5	296100	396100	396100
11633	PTTT150	[NHI] Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
11634	PTTT151	[NHI] Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	0	1983000	1983000
11638	PTTT155	[NHI] Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	5	399000	699000	699000
13066	PTTT1355	[NHI] Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	5	36500	36500	36500
12367	PTTT656	[NHI] Đốt lông xiêu	Lần	5	53600	53600	53600
11915	PTTT253	[NHI] Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Lần	5	3044900	4044900	4044900
11802	PTTT160	[NHI] Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	5	860200	1360200	1360200
12941	PTTT1230	[NHI] Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	5	532400	632400	632400
12355	PTTT644	[NHI] Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	5	373600	473600	473600
11812	PTTT170	[NHI] Khâu cò mi, tháo cò	Lần	5	452400	652400	652400
11822	PTTT180	[NHI] Khâu củng mạc	Lần	5	1322100	2322100	2322100

11815	PTTT173	[NHI] Khâu da mi	Lần	5	1595200	2095200	2095200
11816	PTTT174	[NHI] Khâu da mi	Lần	5	897100	1197100	1197100
11820	PTTT178	[NHI] Khâu giác mạc	Lần	5	799600	1599600	1599600
11821	PTTT179	[NHI] Khâu giác mạc	Lần	5	1244100	2044100	2044100
11842	PTTT200	[NHI] Khâu kết mạc	Lần	5	1595200	2595200	2595200
11843	PTTT201	[NHI] Khâu kết mạc	Lần	5	897100	1397100	1397100
11824	PTTT182	[NHI] Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	5	799600	1799600	1799600
11819	PTTT177	[NHI] Khâu phủ kết mạc	Lần	5	698800	1498800	1498800
11817	PTTT175	[NHI] Khâu phục hồi bờ mi	Lần	5	813600	1313600	1313600
12251	PTTT589	[NHI] Khâu rách củng đồ âm đạo	Lần	5	2119400	3619400	3619400
11353	PTTT084	[NHI] Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	5	194700	494700	494700
11354	PTTT085	[NHI] Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	5	289500	539500	539500
11344	PTTT075	[NHI] Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	5	269500	569500	569500
11356	PTTT087	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	5	153700	353700	353700
11345	PTTT076	[NHI] Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	5	354200	854200	854200
11357	PTTT088	Chọc hút khí màng phổi	Lần	5	162900	462900	462900
11328	PTTT059	[NHI] Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	5	354200	854200	854200
11325	PTTT056	[NHI] Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	5	194700	494700	494700
11358	PTTT089	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	5	194700	394700	394700
11326	PTTT057	[NHI] Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	5	269500	519500	519500
11359	PTTT090	Thay canuyn mở khí quản	Lần	5	263700	263700	263700
11360	PTTT091	Hút đờm hầu họng	Lần	5	14100	50000	50000
11327	PTTT058	[NHI] Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	5	289500	589500	589500

11361	PTTT092	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	5	126700	426700	426700
13279	PTTT1568	[NHI] Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	5	27500	33000	33000
11362	PTTT093	Đặt sonde bàng quang	Lần	5	101800	101800	101800
11363	PTTT094	Rửa bàng quang	Lần	5	230500	330500	330500
13283	PTTT1572	[NHI] Làm thuốc tai	Lần	5	22000	52000	52000
12366	PTTT655	[NHI] Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	5	40900	40900	40900
11364	PTTT095	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	5	153700	153700	353700
11365	PTTT096	Đặt ống thông dạ dày	Lần	5	101800	131800	131800
13228	PTTT1517	[NHI] Lấy dị vật âm đạo	Lần	5	653700	953700	953700
12357	PTTT646	[NHI] Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lần	5	727900	1227900	1227900
11366	PTTT097	Đặt ống thông hậu môn	Lần	5	92400	142400	142400
11367	PTTT098	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	5	152000	452000	452000
11368	PTTT099	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	5	92400	150000	150000
12360	PTTT649	[NHI] Lấy dị vật giác mạc	Lần	5	359500	509500	509500
11369	PTTT100	Thụt tháo phân	Lần	5	92400	150000	150000
11370	PTTT101	Hút dịch khớp gối	Lần	5	129600	279600	279600
11803	PTTT161	[NHI] Lấy dị vật hốc mắt	Lần	5	1013600	2513600	2513600
11371	PTTT102	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	5	129600	229600	229600
12375	PTTT664	[NHI] Lấy dị vật kết mạc	Lần	5	71500	71500	71500
11372	PTTT103	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	5	126700	276700	276700
13280	PTTT1569	[NHI] Lấy dị vật tai	Lần	5	70300	170300	170300
11373	PTTT104	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	5	194700	344700	344700
13281	PTTT1570	[NHI] Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lần	5	530700	1030700	1030700

11374	PTTT105	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	5	269500	469500	469500
13282	PTTT1571	[NHI] Lấy dị vật tai	Lần	5	170600	270600	270600
11804	PTTT162	[NHI] Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	5	1013600	1513600	1513600
11375	PTTT106	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	5	289500	489500	489500
11376	PTTT107	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	5	354200	604200	604200
12365	PTTT654	[NHI] Lấy máu làm huyết thanh	Lần	5	69000	69000	69000
12256	PTTT594	[NHI] Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	5	2501900	4001900	4001900
12255	PTTT593	[NHI] Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	5	1079400	2579400	2579400
11310	PTTT041	[NHI] Mỡ khí quản qua da cấp cứu	Lần	5	759800	1259800	1259800
11834	PTTT192	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 1 mi - gây mê)	Lần	5	1351400	2151400	2151400
11835	PTTT193	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 1 mi - gây tê)	Lần	5	698800	1198800	1198800
11836	PTTT194	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 2 mi - gây mê)	Lần	5	1572200	2572200	2572200
11837	PTTT195	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 2 mi - gây tê)	Lần	5	935200	1435200	1435200
11385	PTTT116	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	5	40300	200000	200000
11838	PTTT196	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 3 mi - gây tê)	Lần	5	1188600	1788600	1788600
11839	PTTT197	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 3 mi - gây mê)	Lần	5	1833000	2833000	2833000
11840	PTTT198	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh (Mổ quặm 4 mi - gây mê)	Lần	5	2068800	2668800	2668800
11387	PTTT118	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	5	40300	40300	40300
11388	PTTT119	Mỡ khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	5	759800	1259800	1259800
11841	PTTT199	[NHI] Mổ quặm bẩm sinh	Lần	5	1387000	2187000	2187000
11825	PTTT183	[NHI] Múc nội nhãn	Lần	5	599800	1599800	1599800
11389	PTTT120	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	5	25100	25100	25100
12469	PTTT758	[NHI] Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	5	434600	634600	634600

11390	PTTT121	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	5	194700	294700	294700
11391	PTTT122	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	5	279500	379500	379500
11392	PTTT123	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	5	230500	330500	330500
12237	PTTT575	[NHI] Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	5	110800	310800	310800
11393	PTTT124	Nong niệu đạo	Lần	5	273500	773500	773500
13070	PTTT1359	[NHI] Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	Lần	5	1832000	2832000	2832000
12370	PTTT659	[NHI] Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	5	40900	40900	40900
11395	PTTT126	Thủ thuật gấp dị vật thực quản đơn giản(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12471	PTTT760	[NHI] Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	5	434600	634600	634600
12508	PTTT797	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	622700	622700
11398	PTTT129	Thủ thuật gấp giun chui ống mật(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
11399	PTTT130	Lấy dị vật đường tiêu hóa (phức tạp)(DV)	Lần	5	0	3000000	3000000
12479	PTTT768	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	622700	622700
11400	PTTT131	Lấy dị vật thực quản dạ dày(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12465	PTTT754	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
11404	PTTT135	Tiêm cầm máu qua nội soi(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12506	PTTT795	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	622700	622700
11405	PTTT136	Nong niệu đạo(DV)	Lần	5	0	350000	350000
11406	PTTT137	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy cục máu	Lần	5	0	1300000	1300000
12477	PTTT766	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	622700	622700
11407	PTTT138	Rửa bàng quang (DV)	Lần	5	0	230000	230000
11409	PTTT140	Nội soi Bàng quang - Nội soi niệu quản	Lần	5	0	1500000	1500000
12463	PTTT752	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700

11410	PTTT141	Nội soi bàng quang có sinh thiết	Lần	5	0	1200000	1200000
12504	PTTT793	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	622700	622700
12475	PTTT764	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	622700	622700
12461	PTTT750	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
12455	PTTT744	[NHI] Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	5	659600	1259600	1259600
12473	PTTT762	[NHI] Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
12495	PTTT784	[NHI] Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	5	659600	1259600	1259600
12499	PTTT788	[NHI] Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	5	659600	1259600	1259600
12491	PTTT780	[NHI] Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	5	372700	622700	622700
12512	PTTT801	[NHI] Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	5	372700	622700	622700
12481	PTTT770	[NHI] Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	5	372700	622700	622700
12483	PTTT772	[NHI] Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	5	372700	572700	572700
12549	PTTT838	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	5	372700	572700	572700
12514	PTTT803	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	5	257000	357000	357000
12485	PTTT774	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	5	257000	357000	357000
12493	PTTT782	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	5	659600	1259600	1259600
12510	PTTT799	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	5	372700	622700	622700
12516	PTTT805	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	5	167000	367000	367000
12517	PTTT806	[NHI] Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	5	257000	357000	357000
12521	PTTT810	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	5	282000	582000	582000
12502	PTTT791	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	5	282000	582000	582000
12487	PTTT776	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	5	667000	967000	967000
12467	PTTT756	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	5	434600	634600	634600

12459	PTTT748	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	5	342000	642000	642000
12519	PTTT808	[NHI] Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	5	434600	634600	634600
12489	PTTT778	[NHI] Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	5	282000	582000	582000
13065	PTTT1354	[NHI] Nhổ chân răng sữa	Lần	5	46600	56600	56600
13064	PTTT1353	[NHI] Nhổ răng sữa	Lần	5	46600	56600	56600
11341	PTTT072	[NHI] Nong niệu đạo	Lần	5	273500	773500	773500
13059	PTTT1348	[NHI] Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	5	369500	389500	389500
13058	PTTT1347	[NHI] Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	5	369500	389500	389500
12453	PTTT742	[NHI] Rạch áp xe túi lệ	Lần	5	218500	368500	368500
12371	PTTT660	[NHI] Rửa cùng đồ	Lần	5	48300	48300	48300
11318	PTTT049	[NHI] Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	5	152000	452000	452000
11319	PTTT050	[NHI] Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	5	622500	1122500	1122500
11919	PTTT257	[NHI] Rút chỉ thép xương ức	Lần	5	1857900	3357900	3357900
12914	PTTT1203	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	5	58600	130000	130000
12373	PTTT662	[NHI] Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	5	60000	60000	60000
12372	PTTT661	[NHI] Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	5	60000	60000	60000
12374	PTTT663	[NHI] Soi góc tiền phòng	Lần	5	60000	60000	60000
11917	PTTT255	[NHI] Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	5	3720600	6220600	6220600
12931	PTTT1220	[NHI] Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	5	546100	746100	746100
12928	PTTT1217	[NHI] Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	5	394800	594800	594800
12929	PTTT1218	[NHI] Test nội bì	Lần	5	493800	693800	693800
12930	PTTT1219	[NHI] Test nội bì	Lần	5	406800	606800	606800
11823	PTTT181	[NHI] Thăm dò, khâu vết thương cứng mạc	Lần	5	1244100	2244100	2244100

12927	PTTT1216	[NHI] Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	5	169500	1169500	1169500
11378	PTTT109	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	5	89500	89500	89500
11379	PTTT110	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	5	121400	121400	121400
11380	PTTT111	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	5	129000	129000	129000
11381	PTTT112	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	5	193600	193600	193600
11382	PTTT113	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	5	275600	275600	275600
11348	PTTT079	[NHI] Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	5	81600	81600	81600
11350	PTTT081	[NHI] Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	5	148600	148600	148600
11352	PTTT083	[NHI] Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	5	275600	275600	275600
11351	PTTT082	[NHI] Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	5	193600	193600	193600
11349	PTTT080	[NHI] Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	5	121400	121400	121400
11347	PTTT078	[NHI] Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	5	64300	80000	80000
11311	PTTT042	[NHI] Thay canuyn mở khí quản	Lần	5	263700	263700	263700
11314	PTTT045	[NHI] Thông tiểu	Lần	5	101800	121800	121800
13372	PTTT1661	[NHI] Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	5	45300	95300	95300
13373	PTTT1662	[NHI] Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	5	132700	212700	212700
11321	PTTT052	[NHI] Thụt tháo phân	Lần	5	92400	150000	150000
11334	PTTT065	[NHI] Thụt tháo phân	Lần	5	92400	150000	150000
11338	PTTT069	[NHI] Tiêm bắp thịt	Lần	5	15100	15100	15100
12362	PTTT651	[NHI] Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	5	55000	95000	95000
11337	PTTT068	[NHI] Tiêm dưới da	Lần	5	15100	15100	15100
12361	PTTT650	[NHI] Tiêm dưới kết mạc	Lần	5	55000	95000	95000
12363	PTTT652	[NHI] Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	5	55000	95000	95000

11339	PTTT070	[NHI] Tiêm tĩnh mạch	Lần	5	15100	15100	15100
11336	PTTT067	[NHI] Tiêm trong da	Lần	5	15100	15100	15100
13063	PTTT1352	[NHI] Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	5	245500	265500	265500
13062	PTTT1351	[NHI] Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	5	0	1983000	1983000
13061	PTTT1350	[NHI] Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	5	245500	265500	265500
13060	PTTT1349	[NHI] Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	5	245500	265500	265500
11340	PTTT071	[NHI] Truyền tĩnh mạch	Lần	5	25100	25100	25100
12945	PTTT1234	[NHI] Vận động trị liệu bằng quang	Lần	5	318700	318700	318700
13020	PTTT1309	[NHI] Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thân kinh thực vật	Lần	5	76000	76000	76000
11818	PTTT176	[NHI] Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	5	1043500	1293500	1293500
12445	PTTT734	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	5	40300	40300	40300
12896	PTTT1185	Phẫu thuật cắt lọc áp xe vành tai(DV)	Lần	5	0	800000	800000
13293	PTTT1582	Phẫu thuật bóc tách u dái tai (DV)	Lần	5	0	500000	500000
11642	PTTT159	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	5	889700	1389700	1389700
11692	DVK050	Tiền mê thủ thuật	Lần	5	0	500000	500000
11844	PTTT202	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	5	1322100	3550000	3550000
11845	PTTT203	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	5	1322100	2300000	2300000
11849	PTTT207	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	5	1013600	2513600	2513600
11850	PTTT208	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	5	1013600	1513600	1513600
11851	PTTT209	Cắt u da mi không ghép	Lần	5	812100	1312100	1312100
11853	PTTT211	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	5	1322100	1822100	1822100
11854	PTTT212	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	5	1322100	2322100	2322100
11855	PTTT213	Chích mỡ mắt	Lần	5	510700	1010700	1010700

11856	PTTT214	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	5	1595200	2595200	2595200
11857	PTTT215	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	5	897100	1397100	1397100
11858	PTTT216	Sửa sẹo sau mổ lác	Lần	5	620000	1120000	1120000
11859	PTTT217	Cắt bỏ túi lệ	Lần	5	930200	1930200	1930200
11861	PTTT219	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	5	452400	652400	652400
11862	PTTT220	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	5	85500	585500	585500
11863	PTTT221	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	5	813600	1313600	1313600
11864	PTTT222	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	5	1043500	1543500	1543500
11865	PTTT223	Khâu phủ kết mạc	Lần	5	698800	1498800	1498800
11866	PTTT224	Khâu giác mạc	Lần	5	799600	1599600	1599600
11867	PTTT225	Khâu giác mạc	Lần	5	1244100	2044100	2044100
11868	PTTT226	Khâu củng mạc	Lần	5	849600	1849600	1849600
11869	PTTT227	Khâu củng mạc	Lần	5	1244100	2244100	2244100
11870	PTTT228	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	5	1244100	1744100	1744100
11871	PTTT229	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	5	799600	1299600	1299600
11872	PTTT230	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	5	1202600	2202600	2202600
11873	PTTT231	Mức nội nhãn	Lần	5	539000	2500000	2500000
11890	PTTT248	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	5	698800	1500000	1198800
11893	PTTT251	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	5	860200	1360200	1360200
11894	PTTT252	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	5	1252600	1752600	1752600
11924	PTTT262	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	5	1920900	3420900	3420900
11925	PTTT263	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	5	1509500	2509500	2509500
11926	PTTT264	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	5	1509500	2509500	2509500

11928	PTTT266	Mở rộng lỗ sáo	Lần	5	1509500	2509500	2509500
11931	PTTT269	Khâu vết thương thành bụng	Lần	5	2396200	3896200	3896200
11936	PTTT274	Cắt bán phần tử cung	Lần	5	0	5000000	5000000
11937	PTTT275	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	Lần	5	0	5000000	5000000
11958	PTTT296	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	5	1920900	4920900	4920900
11959	PTTT297	Lấy sỏi bàng quang	Lần	5	4569100	6569100	6569100
11960	PTTT298	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	5	1920900	3920900	3920900
11961	PTTT299	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	5	1920900	3920900	3920900
11962	PTTT300	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5	5530400	8530400	8530400
11963	PTTT301	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5	2490900	4990900	4990900
11968	PTTT306	Mở thông dạ dày	Lần	5	2683900	5183900	5183900
11969	PTTT307	Mở bụng thăm dò	Lần	5	2683900	5183900	5183900
11970	PTTT308	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	5	2683900	5183900	5183900
11971	PTTT309	Nối vị tràng	Lần	5	2917900	5917900	5917900
11972	PTTT310	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	5	3993400	6493400	6493400
11973	PTTT311	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	5	2683900	5683900	5683900
11974	PTTT312	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	5	3993400	6993400	6993400
11976	PTTT314	Tháo lồng ruột non	Lần	5	2705700	4705700	4705700
11977	PTTT315	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	5	3993400	5993400	5993400
11978	PTTT316	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	5	3993400	6993400	6993400
11985	PTTT323	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	5	3142500	5142500	5142500
11986	PTTT324	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	5	2683900	5183900	5183900
11987	PTTT325	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	5	2683900	5183900	5183900

11993	PTTT331	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5	5861600	8361600	8361600
11994	PTTT332	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5	5861600	8361600	8361600
12004	PTTT342	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	5	2683900	5183900	5183900
12045	PTTT383	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	5	3411300	5611300	5611300
12054	PTTT392	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	5	3302900	5302900	5302900
12055	PTTT393	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	5	3302900	5302900	5302900
12063	PTTT401	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Lần	5	3226900	5026900	5026900
12067	PTTT405	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	5	3302900	5802900	5802900
12090	PTTT428	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ô cối và trật khớp háng	Lần	5	659600	1259600	1259600
12091	PTTT429	Nắn, bó bột cột sống	Lần	5	659600	1259600	1259600
12093	PTTT431	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	5	771000	1771000	1771000
12097	PTTT435	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	5	874800	1874800	1874800
12099	PTTT437	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	5	834000	1500000	1500000
12100	PTTT438	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	5	2140700	4140700	4140700
12102	PTTT440	Cắt u lành dương vật	Lần	5	2396200	5135800	5135800
12108	PTTT446	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	5	2140700	3640700	3640700
12109	PTTT447	Cắt u bao gân	Lần	5	2140700	4640700	4640700
12114	PTTT452	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	5	3054800	5554800	5554800
12115	PTTT453	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	5	1663600	2663600	2663600
12166	PTTT504	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	5	1596600	3096600	3096600
12168	PTTT506	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	5	2434500	25000000	25000000
12173	PTTT511	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	5	1920900	5420900	5420900
12175	PTTT513	Nội soi xé lỏng niệu quản lấy sỏi	Lần	5	2434500	5434500	5434500

12176	PTTT514	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Lần	5	1596600	4596600	4596600
12177	PTTT515	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	5	1345000	4845000	4845000
12178	PTTT516	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	5	4497100	7997100	7997100
12179	PTTT517	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	5	1596600	5096600	5096600
12182	PTTT520	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	5	1596600	5096600	5096600
12186	PTTT524	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	5	1596600	4596600	4596600
12202	PTTT540	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	5	1345000	4845000	4845000
12203	PTTT541	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	5	950500	2450500	2450500
12204	PTTT542	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu	Lần	5	500500	2000500	2000500
12207	PTTT545	Nội soi nong niệu quản hẹp	Lần	5	950500	3950500	3950500
12228	PTTT566	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	5	40900	40900	40900
12229	PTTT567	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	5	41100	41100	41100
12230	PTTT568	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	5	101800	201800	201800
12231	PTTT569	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	5	92400	142400	142400
12232	PTTT570	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	5	498000	498000	498000
12243	PTTT581	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	5	178900	545000	545000
12244	PTTT582	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	5	493500	545000	545000
12258	PTTT596	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	5	1079400	2579400	2579400
12259	PTTT597	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	5	2104900	3104900	3104900
12260	PTTT598	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5	1369400	2869400	2869400
12266	PTTT604	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	5	2119400	3619400	3619400
12276	PTTT614	Gói đẻ thường áp dụng cho đối tượng không có BHYT	Lần	5	0	3000000	3000000
12277	PTTT615	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	5	1754800	3754800	3754800

12349	PTTT638	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	Lần	5	130600	230600	230600
12350	PTTT639	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	130600	230600	230600
12351	PTTT640	Khâu da mi đơn giản	Lần	5	897100	1197100	1197100
12354	PTTT643	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	5	885800	885800	885800
12376	PTTT665	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	5	727900	1227900	1227900
12377	PTTT666	Lấy dị vật giác mạc nông	Lần	5	99400	199400	199400
12378	PTTT667	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	5	359500	509500	509500
12379	PTTT668	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	5	85500	235500	235500
12380	PTTT669	Tiêm dưới kết mạc	Lần	5	55000	95000	95000
12381	PTTT670	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	5	55000	95000	95000
12382	PTTT671	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	5	55000	95000	95000
12383	PTTT672	Bơm thông lệ đạo	Lần	5	105800	105800	105800
12384	PTTT673	Bơm thông lệ đạo	Lần	5	65100	65100	65100
12385	PTTT674	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	5	54800	0	0
12386	PTTT675	Lấy dị vật kết mạc	Lần	5	71500	71500	71500
12387	PTTT676	Lấy calci kết mạc	Lần	5	40900	40900	40900
12388	PTTT677	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	5	53600	53600	53600
12389	PTTT678	Bơm rửa lệ đạo	Lần	5	41200	41200	41200
12390	PTTT679	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	5	85500	300000	235500
12391	PTTT680	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	5	40900	40900	40900
12392	PTTT681	Rửa cùng đồ	Lần	5	48300	48300	48300
12393	PTTT682	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	5	344200	550000	550000
12394	PTTT683	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	5	99400	99400	99400

12395	PTTT684	Bóc giả mạc	Lần	5	99400	99400	99400
12396	PTTT685	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	5	60000	60000	60000
12397	PTTT686	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	5	60000	145000	145000
12398	PTTT687	Soi góc tiền phòng	Lần	5	60000	60000	60000
12399	PTTT688	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	5	130900	200000	130900
12400	PTTT689	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	5	46400	46400	46400
12401	PTTT690	Test phát hiện khô mắt	Lần	5	46400	125000	125000
12402	PTTT691	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	5	130900	130900	130900
12405	PTTT694	Đo độ lác	Lần	5	77000	77000	77000
12406	PTTT695	Xác định sơ đồ song thị	Lần	5	77000	77000	77000
12407	PTTT696	Đo thị giác 2 mắt	Lần	5	77000	77000	77000
12408	PTTT697	Đo đường kính giác mạc	Lần	5	68000	68000	68000
12409	PTTT698	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	5	39600	0	50000
12411	PTTT700	Đo độ lác	Lần	5	77000	77000	77000
12412	PTTT701	Xác định sơ đồ song thị	Lần	5	63800	50000	0
12413	PTTT702	Đo đường kính giác mạc	Lần	5	54800	50000	0
12415	PTTT704	Khâu da mi đơn giản	Lần	5	0	400000	400000
12421	PTTT710	Mổ u mi (1 mắt)	Lần	5	0	1000000	1000000
12422	PTTT711	Khâu kết mạc rách	Lần	5	0	800000	800000
12423	PTTT712	Chỉnh kính	Lần	5	0	50000	50000
12424	PTTT713	Gọt giác mạc	Lần	5	0	300000	300000
12425	PTTT714	Khâu da mi, bờ từ do mi bị rách	Lần	5	0	1000000	1000000
12426	PTTT715	Đo khúc xạ	Lần	5	0	30000	30000

12427	PTTT716	Chỉnh kính	Lần	5	0	30000	30000
12446	PTTT735	Lạnh đông thể mi	Lần	5	1809000	3585000	3809000
12448	PTTT737	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	5	33600	33600	33600
12450	PTTT739	Đo độ dày giác mạc	Lần	5	145500	245500	245500
12451	PTTT740	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	5	58400	100000	100000
12525	PTTT814	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	5	218500	368500	368500
12526	PTTT815	Rạch áp xe mi	Lần	5	218500	368500	368500
12527	PTTT816	Rạch áp xe túi lệ	Lần	5	218500	368500	368500
12528	PTTT817	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	5	49900	99900	99900
12529	PTTT818	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	5	659600	959600	959600
12531	PTTT820	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	5	659600	959600	959600
12533	PTTT822	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	5	342000	642000	642000
12535	PTTT824	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	5	434600	634600	634600
12537	PTTT826	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
12539	PTTT828	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
12541	PTTT830	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	5	372700	622700	622700
12543	PTTT832	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	5	434600	634600	634600
12545	PTTT834	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	5	434600	634600	634600
12547	PTTT836	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	5	372700	572700	572700
12551	PTTT840	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	572700	572700
12553	PTTT842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	572700	572700
12555	PTTT844	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	5	372700	572700	572700
12557	PTTT846	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	5	372700	572700	572700

12559	PTTT848	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	5	372700	572700	572700
12561	PTTT850	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	5	257000	357000	357000
12563	PTTT852	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	5	749600	1049600	1049600
12565	PTTT854	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	5	282000	582000	582000
12567	PTTT856	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	5	372700	572700	572700
12569	PTTT858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	5	659600	959600	959600
12571	PTTT860	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	5	659600	959600	959600
12575	PTTT864	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	5	659600	959600	959600
12577	PTTT866	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	5	167000	367000	367000
12578	PTTT867	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	5	282000	582000	582000
12580	PTTT869	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	572700	572700
12582	PTTT871	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	572700	572700
12584	PTTT873	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	5	372700	572700	572700
12586	PTTT875	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	5	257000	457000	457000
12588	PTTT877	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	5	167000	367000	367000
12589	PTTT878	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	5	257000	357000	357000
12591	PTTT880	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	5	342000	542000	542000
12593	PTTT882	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	5	372700	572700	572700
12595	PTTT884	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	5	372700	572700	572700
12597	PTTT886	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	5	257000	457000	457000
12599	PTTT888	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	5	434600	634600	634600
12601	PTTT890	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	5	434600	634600	634600
12603	PTTT892	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	5	282000	482000	482000

12605	PTTT894	Áp xe hậu môn (DV)	Lần	5	0	250000	250000
12653	PTTT942	Cắt chỉ phức tạp	Lần	5	0	100000	100000
12654	PTTT943	Sơ cứu gãy xương đùi, xương chày (dv)	Lần	5	0	200000	200000
12655	PTTT944	Sơ cứu gãy xương (DV)	Lần	5	0	100000	100000
12656	PTTT945	Thắt búi trĩ	Lần	5	0	1000000	1000000
12657	PTTT946	Tiêm điểm bám gân 2 vị trí (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	300000	300000
12658	PTTT947	Tiêm điểm bám gân 3 vị trí (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	350000	350000
12659	PTTT948	Tiêm nội khớp 2 khớp (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	400000	400000
12660	PTTT949	Mô cắt lọc áp xe cánh tay cẳng tay (có tê đám rôi thân kinh cánh tay)	Lần	5	0	2000000	2000000
12661	PTTT950	Tiêm bao gân (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	200000	200000
12664	PTTT953	Tiêm điểm bám gân 1 vị trí (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	200000	200000
12665	PTTT954	Tiêm nội bao gân (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	200000	200000
12666	PTTT955	Tiêm nội khớp 1 khớp (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	250000	250000
12667	PTTT956	Thủ thuật gấp sỏi niệu đạo	Lần	5	0	1000000	1000000
12668	PTTT957	Đốt sùi mào gà hậu môn	Lần	5	0	1000000	1000000
12669	PTTT958	Tiêm bao cân (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	200000	200000
12670	PTTT959	Súc rửa dạ dày	Lần	5	0	200000	200000
12671	PTTT960	Đẩy sa trực tràng	Lần	5	0	300000	300000
12672	PTTT961	Hút dịch khớp phức tạp (DV)	Lần	5	0	300000	300000
12673	PTTT962	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	1000000	1000000
12675	PTTT964	Sơ cứu gãy xương đùi, xương chày (không chỉ định)	Lần	5	0	100000	100000
12676	PTTT965	Sơ cứu gãy xương cánh tay, cẳng tay (không chỉ định)	Lần	5	0	50000	50000
12681	PTTT970	Mổ lấy nẹp vis mắt cá ngoài	Lần	5	0	1000000	1000000

12683	PTTT972	Rửa khớp gối	Lần	5	0	100000	100000
12688	PTTT977	Mổ rò hậu môn	Lần	5	0	5000000	5000000
12690	PTTT979	Bó bột đai số 8(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12691	PTTT980	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	500000	500000
12692	PTTT981	Mổ nối đứt gân duỗi 01 gân(DV)	Lần	5	0	4000000	2000000
12693	PTTT982	Mổ kết hợp xương đòn ( bao gồm xét nghiệm)(DV)	Lần	5	0	5500000	5500000
12696	PTTT985	Mổ khối u vùng mặt(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12698	PTTT987	Mổ lấy sỏi niệu đạo - hồ thuyên(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12706	PTTT995	Mổ kết hợp mâm chày - vít xoắn(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
12708	PTTT997	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	2000000	2000000
12716	PTTT1005	Nắn trật khớp cùng đòn(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12717	PTTT1006	Thủ thuật đặt sonde dạ dày(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12718	PTTT1007	Đốt rạn da, mụn cóc, nốt ruồi u nhú 01 cái(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12719	PTTT1008	Thủ thuật nắn khớp vai - tê dán rôi(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
12720	PTTT1009	Thủ thuật nẹp ngón tay(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12721	PTTT1010	Đốt sỏi mào gà sinh dục đơn giản(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12722	PTTT1011	Lấy u bã bao quy đầu ( đơn thuần )(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12723	PTTT1012	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	1000000	1000000
12725	PTTT1014	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	1500000	1500000
12726	PTTT1015	Mổ cắt ruột thừa viêm(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
12727	PTTT1016	Mổ u vú, 1 u đơn thuần(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12739	PTTT1028	Mổ u vú, 2 u ở hai vị trí(DV)	Lần	5	0	3000000	3000000
12740	PTTT1029	Mổ u vú phức tạp, đa u xơ(DV)	Lần	5	0	3500000	3500000

12742	PTTT1031	Mổ thoát vị bao khớp gối(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12743	PTTT1032	Mổ thoát vị bao khớp cổ tay, cổ chân(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12745	PTTT1034	Mổ u dưới da kích thước < 1.5 cm(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12746	PTTT1035	Mổ u dưới da kích thước 1.5 cm - 3 cm(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12747	PTTT1036	Mổ u dưới da kích thước 3cm - 5cm(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
12748	PTTT1037	Mổ u dưới da kích thước > 5cm(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12749	PTTT1038	Mổ cắt dạng da, mụn cóc, nốt ruồi, u nhú <1 cái(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12750	PTTT1039	Mổ cắt dạng da, mụn cóc, nốt ruồi, u nhú 2 - 3 cái(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12751	PTTT1040	Mổ cắt dạng da, mụn cóc, nốt ruồi, u nhú > 3 cái(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12752	PTTT1041	Mổ cắt tổ chức thừa, đơn giản(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12753	PTTT1042	Mổ cắt tổ chức thừa, phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12754	PTTT1043	Mổ lấy dị vật quy đầu, âm hộ(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12756	PTTT1045	Nong tách bao quy đầu(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12757	PTTT1046	Mổ xoay da tại chỗ, ghép da diện tích nhỏ(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12758	PTTT1047	Mổ cắt lọc áp xe vú đơn giản(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12759	PTTT1048	Mổ cắt lọc áp xe vú phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12760	PTTT1049	Mổ cắt lọc áp xe < 3 cm(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12761	PTTT1050	Mổ cắt lọc áp xe 3 - 5 cm(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12762	PTTT1051	Mổ cắt lọc áp xe phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12763	PTTT1052	Mổ cắt lọc máu tụ dưới da và mô mềm(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12764	PTTT1053	Mổ lấy dị vật đơn giản(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12765	PTTT1054	Mổ lấy dị vật phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12766	PTTT1055	Chọc hút máu tụ dưới da kích thước < 5 cm(DV)	Lần	5	0	200000	200000

12767	PTTT1056	Chọc hút máu tụ dưới da kích thước > 5 cm(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12768	PTTT1057	Chọc hút dịch ổ khớp(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12769	PTTT1058	Chọc dịch màng bụng, màng phổi(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12770	PTTT1059	Chọc dịch màng tim(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12771	PTTT1060	Chọc dịch màng bụng, màng phổi thăm dò(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12772	PTTT1061	Bó bột cẳng bàn tay đơn thuần(DV)	Lần	5	0	350000	350000
12773	PTTT1062	Bó bột cẳng bàn tay - gãy tê, kéo nắn (bao gồm cả phim chụp sau kéo nắn) (DV)	Lần	5	0	470000	470000
12774	PTTT1063	Bó bột cánh bàn tay đơn thuần(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12775	PTTT1064	Bó bột cánh bàn tay đơn thuần ở trẻ em(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12776	PTTT1065	Bó bột cánh bàn tay - gãy tê, kéo nắn gãy 1 xương (cả phim chụp sau nắn)(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12777	PTTT1066	Bó bột cánh bàn tay - gãy tê, kéo nắn gãy 2 xương (cả phim chụp sau nắn)(DV)	Lần	5	0	700000	700000
12778	PTTT1067	Bó bột cánh bàn tay - gãy tê, kéo nắn gãy xương kèm trật khớp(DV)	Lần	5	0	700000	700000
12779	PTTT1068	Bó bột khớp gối (DV)	Lần	5	0	450000	450000
12780	PTTT1069	Bó bột cánh bàn tay ôm vai đơn thuần(DV)	Lần	5	0	450000	450000
12781	PTTT1070	Bó bột cánh bàn tay ôm vai đơn thuần ở trẻ em < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	350000	350000
12782	PTTT1071	Bó bột cánh bàn tay ôm vai - gãy tê, kéo nắn(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12783	PTTT1072	Bó bột ngực vai cánh tay đơn thuần(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12784	PTTT1073	Bó bột ngực vai cánh tay đơn thuần ở trẻ <10 tuổi(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12785	PTTT1074	Bó bột ngực vai cánh tay - gãy tê, kéo nắn (cả phim chụp sau nắn)(DV)	Lần	5	0	700000	700000
12786	PTTT1075	Bó bột Desault(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12787	PTTT1076	Bó bột Desault trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12788	PTTT1077	Bó bột cẳng bàn chân đơn thuần(DV)	Lần	5	0	450000	450000
12789	PTTT1078	Bó bột cẳng bàn chân đơn thuần trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	450000	450000

12790	PTTT1079	Bó bột đùi cẳng chân đơn thuần(DV)	Lần	5	0	450000	450000
12791	PTTT1080	Bó bột đùi cẳng chân đơn thuần trẻ <10 tuổi(DV)	Lần	5	0	370000	370000
12792	PTTT1081	Bó bột đùi bàn chân đơn thuần(DV)	Lần	5	0	550000	550000
12793	PTTT1082	Bó bột đùi bàn chân đơn thuần trẻ < 5 tuổi(DV)	Lần	5	0	370000	370000
12794	PTTT1083	Bó bột đùi bàn chân đơn thuần trẻ 5 -10 tuổi(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12795	PTTT1084	Bó bột đùi bàn chân có gậy tê - kéo nắn(DV)	Lần	5	0	700000	700000
12796	PTTT1085	Bó bột chậu lưng chân trẻ < 5 tuổi(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12797	PTTT1086	Bó bột chậu lưng chân trẻ 5 - 12 tuổi(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12798	PTTT1087	Nắn gãy xương đòn(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12799	PTTT1088	Nắn trật khớp vai(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12800	PTTT1089	Nắn trật khớp khuỷu(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12801	PTTT1090	Nắn trật khớp gối(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12802	PTTT1091	Nắn trật khớp cổ chân(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12803	PTTT1092	Nắn trật khớp bàn tay(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12804	PTTT1093	Nắn trật khớp bàn chân(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12805	PTTT1094	Bỏ bột(DV)	Lần	5	0	50000	50000
12806	PTTT1095	ĐẶT: nẹp chống xoay cẳng chân, xương đùi(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12807	PTTT1096	Đặt máng bột cẳng bàn tay(DV)	Lần	5	0	250000	250000
12808	PTTT1097	Đặt máng bột cẳng bàn tay trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12809	PTTT1098	Đặt máng bột cánh bàn tay(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12810	PTTT1099	Đặt máng bột cánh bàn tay trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12811	PTTT1100	ĐẶT: máng khớp khuỷu tay (DV)	Lần	5	0	200000	200000
12812	PTTT1101	Đặt máng bột cẳng bàn chân(DV)	Lần	5	0	300000	300000

12813	PTTT1102	Đặt máng bột cẳng bàn chân trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12814	PTTT1103	Đặt máng bột đùi cẳng chân(DV)	Lần	5	0	350000	350000
12815	PTTT1104	Đặt máng bột đùi cẳng chân trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12816	PTTT1105	Đặt máng bột đùi bàn chân(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12817	PTTT1106	Đặt máng bột đùi bàn chân trẻ < 10 tuổi(DV)	Lần	5	0	250000	250000
12818	PTTT1107	Vết thương đơn thuần kích thước < 3 cm (DV)	Lần	5	0	200000	200000
12819	PTTT1108	Vết thương đơn thuần kích thước 3 - 5 cm (DV)	Lần	5	0	300000	300000
12820	PTTT1109	Vết thương đơn thuần kích thước 5 - 10 cm (DV)	Lần	5	0	400000	400000
12821	PTTT1110	Vết thương đơn thuần kích thước >10 cm (DV)	Lần	5	0	500000	500000
12822	PTTT1111	Cắt sọ đơn giản(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12823	PTTT1112	Cắt tổ chức u viên đơn giản(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12824	PTTT1113	Vết thương thấu khớp trung bình(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12825	PTTT1114	Vết thương thấu khớp phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12826	PTTT1115	Vết thương lóc da, đơn giản(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12827	PTTT1116	Vết thương lóc da, trung bình(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12828	PTTT1117	Vết thương lóc da, phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12829	PTTT1118	RÚT: đinh thông thường(DV)	Lần	5	0	350000	350000
12830	PTTT1119	Vết thương nhiễm trùng đơn giản(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12831	PTTT1120	Vết thương nhiễm trùng phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12832	PTTT1121	Vết thương, tháo khớp mức độ đơn giản(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12833	PTTT1122	Vết thương, tháo khớp mức độ trung bình(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12834	PTTT1123	Rút phương tiện KHX	Lần	5	0	500000	500000
12835	PTTT1124	Vết thương, tháo khớp mức độ phức tạp(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000

12836	PTTT1125	Rửa vết thương đơn giản(DV)	Lần	5	0	80000	80000
12837	PTTT1126	Thủ thuật cắt trĩ độ IV(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
12838	PTTT1127	Thủ thuật cắt trĩ độ II(DV)	Lần	5	0	4000000	4000000
12839	PTTT1128	Thủ thuật cắt trĩ độ III(DV)	Lần	5	0	4500000	4500000
12840	PTTT1129	Nắn trật khớp ngón(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12841	PTTT1130	Rửa vết thương phức tạp(DV)	Lần	5	0	180000	180000
12842	PTTT1131	Thay băng vết thương(DV)	Lần	5	0	50000	50000
12843	PTTT1132	Chích hút rạch nhọt thông thường(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12844	PTTT1133	Sinh thiết lấy mẫu xét nghiệm(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12845	PTTT1134	NEP - NẮN: căng chân(DV)	Lần	5	0	250000	250000
12848	PTTT1137	Tiêm cạnh khớp (bao gồm thuốc)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12849	PTTT1138	Tiêm khớp (bao gồm thuốc)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12850	PTTT1139	Truyền Tĩnh Mạch (không dịch)(DV)	Lần	5	0	120000	120000
12851	PTTT1140	Cắt chỉ(DV)	Lần	5	0	50000	50000
12852	PTTT1141	Thở oxy theo giờ(DV)	Lần	5	0	30000	30000
12853	PTTT1142	Vết mổ sát chỉ(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12854	PTTT1143	Đặt sonde dẫn lưu màng phổi(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12855	PTTT1144	Thụt tháo đại tràng(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12857	PTTT1146	Cắt đốt u nhú vùng mặt(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12858	PTTT1147	Bóc u ở vùng lưng(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12859	PTTT1148	Mổ bóc u nhú dưới da(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12860	PTTT1149	MỔ - CHỌC: giãn chân(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12861	PTTT1150	MỔ - CHỌC: giãn chân(DV)	Lần	5	0	200000	200000

12862	PTTT1151	MỔ - CHỌC: bao hoạt dịch(DV)	Lần	5	0	1200000	1200000
12863	PTTT1152	MỔ - Bóc u bã đậu > 2 cm(DV)	Lần	5	0	800000	800000
12864	PTTT1153	Cố định xương đòn bằng băng thun (bao gồm vật tư)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12865	PTTT1154	Mổ lấy sỏi niệu đạo(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12868	PTTT1157	Nắn bó bột đùi bàn chân có màn hình tăng sáng(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12869	PTTT1158	Chọc hút dịch dưới da kích thước > 5cm(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12870	PTTT1159	Tiêm ống cổ tay (bao gồm thuốc)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12871	PTTT1160	Bó bột cẳng bàn chân ( lần 2 )(DV)	Lần	5	0	230000	230000
12872	PTTT1161	Mổ đa u xơ tuyến vú(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
12873	PTTT1162	Bột số 8(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12874	PTTT1163	Mổ khối u kt: 3 cm đến 5 cm(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12875	PTTT1164	KHÂU: vết thương dập nát, cắt lọc(>3cm)(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12876	PTTT1165	MỔ - Bóc U bã đậu vùng đầu mặt cổ < 2cm(DV)	Lần	5	0	600000	600000
12877	PTTT1166	MỔ - CHỌC: bóc u vùng trán(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12878	PTTT1167	Chích Apxe vú(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12879	PTTT1168	MỔ - CHỌC: dịch màng bụng(DV)	Lần	5	0	250000	250000
12881	PTTT1170	Thủ thuật băng ép vùng đầu(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12882	PTTT1171	Thủ thuật cắt lọc bàn chân phải(DV)	Lần	5	0	220000	220000
12883	PTTT1172	Thủ thuật cắt lọc vết thương nhiễm trùng(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12884	PTTT1173	Soi xương các tư thế(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12885	PTTT1174	Tháo khớp ngón bàn tay(DV)	Lần	5	0	500000	500000
12893	PTTT1182	Tiêm khớp gối, khớp khuỷu tay (bao gồm thuốc)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
12894	PTTT1183	Chọc hút dịch khớp gối(DV)	Lần	5	0	200000	200000

12895	PTTT1184	Đốt mụn cóc , nut ruồi / cái(DV)	Lần	5	0	50000	50000
12897	PTTT1186	MỔ - CHỌC: u mỡ(DV)	Lần	5	0	350000	350000
12899	PTTT1188	THÁO - BĂNG - BÓC: khớp ngón tay, chân(DV)	Lần	5	0	400000	400000
12900	PTTT1189	THÁO - BĂNG - BÓC: đốt ngón chân(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12901	PTTT1190	THÁO - BĂNG - BÓC: khớp ngón tay tạo mỗm cụt(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12902	PTTT1191	THÁO - BĂNG - BÓC: nẹp vít thông thường(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12903	PTTT1192	THÁO - BĂNG - BÓC: thun khớp gối(DV)	Lần	5	0	200000	200000
12904	PTTT1193	THÁO - BĂNG - BÓC: cố định xương sườn(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12905	PTTT1194	THÁO - BĂNG - BÓC: thun khớp cổ chân(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12906	PTTT1195	THÁO - BĂNG - BÓC: tách u bã đậu(DV)	Lần	5	0	300000	300000
12907	PTTT1196	CỔ ĐỊNH: xương sườn(DV)	Lần	5	0	70000	70000
12908	PTTT1197	CỔ ĐỊNH: khớp gối(DV)	Lần	5	0	100000	100000
12909	PTTT1198	CỔ ĐỊNH: khớp cổ chân(DV)	Lần	5	0	70000	70000
12910	PTTT1199	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	5	0	600000	600000
12911	PTTT1200	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	5	405500	705500	705500
12912	PTTT1201	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Lần	5	578500	578500	578500
12913	PTTT1202	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Lần	5	252300	252300	252300
12915	PTTT1204	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	5	58600	130000	130000
12916	PTTT1205	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	5	195900	695900	695900
12918	PTTT1207	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Lần	5	0	900000	2500000
12919	PTTT1208	Cắt bỏ u, nốt, mụn cóc...	Lần	5	0	200000	200000
12920	PTTT1209	Cắt bỏ u, nốt, mụn cóc...	Lần	5	0	300000	300000
12921	PTTT1210	Cắt bỏ u, nốt, mụn cóc,...	Lần	5	0	400000	400000

12923	PTTT1212	Giảm đau sau mổ	Lần	5	0	2000000	2000000
12924	PTTT1213	Đề không đau	Lần	5	0	2000000	2000000
12925	PTTT1214	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	5	953800	2153800	2153800
12926	PTTT1215	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	5	248500	1048500	1048500
12932	PTTT1221	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	729400	2229400	2229400
12933	PTTT1222	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	5	236600	436600	436600
12934	PTTT1223	Ghi điện não thường quy	Lần	5	75200	100000	100000
12935	PTTT1224	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Lần	5	1406600	2906600	2906600
12936	PTTT1225	Rút catheter đường hầm	Lần	5	194700	194700	194700
12937	PTTT1226	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	5	798300	1298300	1298300
12938	PTTT1227	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	5	1743100	2443100	2443100
12944	PTTT1233	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	5	32900	32900	32900
12946	PTTT1235	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	5	32900	32900	32900
12948	PTTT1237	Điện xung	Lần	5	0	40000	40000
12949	PTTT1238	Điện phân	Lần	5	0	40000	40000
12950	PTTT1239	Siêu âm trị liệu	Lần	5	0	40000	40000
12951	PTTT1240	Hồng ngoại	Lần	5	0	30000	30000
12952	PTTT1241	Giác hơi	Lần	5	0	30000	30000
12953	PTTT1242	Kéo dẫn cột sống	Lần	5	0	50000	50000
12954	PTTT1243	Tập vận động đoạn chi	Lần	5	0	50000	50000
12955	PTTT1244	Tập vận động toàn thân	Lần	5	0	80000	80000
12957	PTTT1246	Tập với xe đạp	Lần	5	0	20000	20000
12961	PTTT1250	Cứu	Lần	5	0	30000	30000

12962	PTTT1251	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	5	78300	78300	78300
12966	PTTT1255	Cứu	Lần	5	37000	37000	37000
12967	PTTT1256	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	5	54800	54800	54800
12968	PTTT1257	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	5	54800	54800	54800
12969	PTTT1258	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	5	14000	14000	14000
12970	PTTT1259	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	5	78300	78300	78300
12971	PTTT1260	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	5	78300	78300	78300
12972	PTTT1261	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	5	78300	78300	78300
12973	PTTT1262	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	5	78300	78300	78300
12974	PTTT1263	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	5	78300	78300	78300
12975	PTTT1264	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	5	78300	78300	78300
12976	PTTT1265	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	5	78300	78300	78300
12977	PTTT1266	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	5	78300	78300	78300
12978	PTTT1267	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	5	78300	78300	78300
12979	PTTT1268	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	5	78300	78300	78300
12980	PTTT1269	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	5	78300	78300	78300
12981	PTTT1270	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	5	78300	78300	78300
12982	PTTT1271	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	5	78300	78300	78300
12983	PTTT1272	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	5	78300	78300	78300
12984	PTTT1273	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	5	78300	78300	78300
12985	PTTT1274	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	Lần	5	78300	78300	78300
13008	PTTT1297	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13021	PTTT1310	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	5	37000	37000	37000

13022	PTTT1311	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13023	PTTT1312	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13024	PTTT1313	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13025	PTTT1314	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13026	PTTT1315	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13027	PTTT1316	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13028	PTTT1317	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13029	PTTT1318	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13030	PTTT1319	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	5	37000	37000	37000
13031	PTTT1320	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	5	36700	36700	36700
13032	PTTT1321	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	5	36700	36700	36700
13033	PTTT1322	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	5	36700	36700	36700
13034	PTTT1323	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	5	36700	36700	36700
13035	PTTT1324	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	5	41100	41100	41100
13036	PTTT1325	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	5	48900	48900	48900
13037	PTTT1326	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	5	48900	48900	48900
13038	PTTT1327	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	5	44900	44900	44900
13039	PTTT1328	Điều trị bằng siêu âm	Lần	5	48700	48700	48700
13040	PTTT1329	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	5	40900	40900	40900
13041	PTTT1330	Điều trị bằng Parafin	Lần	5	46000	46000	46000
13042	PTTT1331	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	5	50800	50800	50800
13043	PTTT1332	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	5	51800	51800	51800
13044	PTTT1333	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	5	59300	59300	59300

13045	PTTT1334	Tập đi với thanh song song	Lần	5	33400	33400	33400
13046	PTTT1335	Tập đi với khung tập đi	Lần	5	33400	33400	33400
13047	PTTT1336	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	5	33400	33400	33400
13048	PTTT1337	Tập vận động thụ động	Lần	5	59300	59300	59300
13049	PTTT1338	Tập vận động có trợ giúp	Lần	5	59300	59300	59300
13050	PTTT1339	Tập với ròng rọc	Lần	5	14700	14700	14700
13051	PTTT1340	Tập với xe đạp tập	Lần	5	14700	14700	14700
13054	PTTT1343	Cấy chỉ (PDS 4.0)	Lần	5	0	200000	200000
13055	PTTT1344	Cấy chỉ (PDS 3.0)	Lần	5	0	300000	300000
13073	PTTT1362	Lấy cao răng	Lần	5	159100	100000	169100
13074	PTTT1363	Lấy cao răng	Lần	5	92500	50000	102500
13075	PTTT1364	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	5	280500	300500	300500
13076	PTTT1365	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	5	0	20000	20000
13077	PTTT1366	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	5	369500	394500	394500
13078	PTTT1367	Nhổ răng vỉnh viễn lung lay	Lần	5	110600	120600	120600
13079	PTTT1368	Nhổ chân răng vỉnh viễn	Lần	5	217200	257200	257200
13080	PTTT1369	Nhổ răng thừa	Lần	5	239500	299500	299500
13081	PTTT1370	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	5	245500	265500	265500
13082	PTTT1371	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	5	0	20000	20000
13083	PTTT1372	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Lần	5	245500	265500	265500
13084	PTTT1373	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	5	0	118000	118000
13085	PTTT1374	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	5	112500	132500	132500
13086	PTTT1375	Nhổ răng sữa	Lần	5	46600	56600	56600

13087	PTTT1376	Nhổ chân răng sữa	Lần	5	46600	56600	56600
13088	PTTT1377	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	5	414400	614400	614400
13089	PTTT1378	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	5	110800	310800	310800
13090	PTTT1379	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	5	1832000	2832000	2832000
13091	PTTT1380	Chỉnh nha 2 hàm MC kim loại (khó)	Lần	5	0	18000000	18000000
13092	PTTT1381	Chỉnh nha 2 hàm MC kim loại (khó vừa)	Lần	5	0	16000000	16000000
13093	PTTT1382	Chỉnh nha 2 hàm MC kim loại (trung bình)	Lần	5	0	15000000	15000000
13094	PTTT1383	Chỉnh nha 2 hàm MC sứ	Lần	5	0	20000000	20000000
13095	PTTT1384	Ốc nong nhanh 1 hàm	Lần	5	0	1200000	1200000
13096	PTTT1385	Ốc nong nhanh 2 hàm	Lần	5	0	2000000	2000000
13097	PTTT1386	Hàm giữ khoảng 1 hàm	Lần	5	0	1000000	1000000
13098	PTTT1387	Hàm giữ khoảng 2 hàm	Lần	5	0	1700000	1700000
13099	PTTT1388	Chỉnh nha 2 răng cửa trên	Lần	5	0	4000000	4000000
13100	PTTT1389	Chỉnh nha 4 răng cửa trên	Lần	5	0	5000000	5000000
13101	PTTT1390	Chỉnh nha 6 răng trước trên	Lần	5	0	6000000	6000000
13102	PTTT1391	Phục hình: Chụp toàn sứ Cercon	Lần	5	0	5000000	5000000
13103	PTTT1392	Chỉnh nha 8 răng trước trên	Lần	5	0	7000000	7000000
13104	PTTT1393	Chỉnh nha 1 hàm trên	Lần	5	0	10000000	10000000
13105	PTTT1394	Chỉnh nha 1 hàm dưới	Lần	5	0	7000000	7000000
13106	PTTT1395	Chỉnh nha răng trước dưới	Lần	5	0	3000000	3000000
13107	PTTT1396	Chỉnh nha giai đoạn tiền chỉnh nha	Lần	5	0	12000000	12000000
13108	PTTT1397	Chỉnh nha có sử dụng Transforce	Lần	5	0	4500000	4500000
13109	PTTT1398	Khí cụ Quad-Heslix	Lần	5	0	2500000	2500000

13110	PTTT1399	Ốc nong chậm	Lần	5	0	2000000	2000000
13111	PTTT1400	Hàm Nance	Lần	5	0	3000000	3000000
13112	PTTT1401	Máng nâng khớp	Lần	5	0	2500000	2500000
13113	PTTT1402	Máng chống nghiêng	Lần	5	0	2000000	2000000
13115	PTTT1404	hàn thẩm mỹ răng trước	Lần	5	0	250000	250000
13116	PTTT1405	Hàn thẩm mỹ răng sau	Lần	5	0	200000	200000
13117	PTTT1406	Nhỏ răng khôn hàm dưới	Lần	5	0	800000	800000
13118	PTTT1407	Chốt sợi Fiber	Lần	5	0	700000	700000
13119	PTTT1408	Nhỏ răng khôn hàm dưới mức độ khó	Lần	5	0	2000000	2000000
13120	PTTT1409	Chỉnh nha 2 hàm MC sứ mức độ khó	Lần	5	0	25000000	25000000
13121	PTTT1410	Cao răng độ III	Lần	5	0	100000	100000
13122	PTTT1411	Nhỏ răng khôn mọc lệch 90 độ khó	Lần	5	0	1000000	1000000
13123	PTTT1412	Cắt lợi trùm khó	Lần	5	0	500000	500000
13125	PTTT1414	Mổ u bã đậu vùng Hàm Mặt - Tai	Lần	5	0	1000000	1000000
13126	PTTT1415	Đốt nốt ruồi vùng Hàm Mặt	Lần	5	0	500000	500000
13127	PTTT1416	Đốt hạt cơm vùng mặt	Lần	5	0	500000	500000
13128	PTTT1417	Khâu thẩm mỹ vùng mặt	Lần	5	0	500000	500000
13129	PTTT1418	PHỤC HÌNH :Nên hàm tháo lắp nhựa cứng bán hàm(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13130	PTTT1419	HÀN RĂNG: hàn cổ răng(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13131	PTTT1420	PHỤC HÌNH: Nên hàm tháo lắp nhựa cứng có lưới thép nội(DV)	Lần	5	0	1300000	1300000
13132	PTTT1421	PHỤC HÌNH: Nên hàn tháo lắp nhựa cứng có lưới thép ngoài(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
13133	PTTT1422	HÀN RĂNG: Hàn Fuji(DV)	Lần	5	0	80000	80000
13134	PTTT1423	PHỤC HÌNH: Nền hàm tháo lắp nhựa dẻo bán hàm(DV)	Lần	5	0	500000	500000

13135	PTTT1424	Rạch áp xe trong miệng(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13136	PTTT1425	HÀN RĂNG: Hàn Composite(DV)	Lần	5	0	80000	80000
13137	PTTT1426	HÀN RĂNG:Trám phủ men răng thẩm mỹ bằng CPS(DV)	Lần	5	0	200000	212000
13138	PTTT1427	HÀN RĂNG: Trám bít hố rãnh(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13139	PTTT1428	HÀN RĂNG: Hàn răng trẻ em(DV)	Lần	5	0	60000	60000
13140	PTTT1429	HÀN RĂNG: Hàn răng có che tủy(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13141	PTTT1430	HÀN RĂNG: Hàn theo dõi(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13142	PTTT1431	HÀN RĂNG: Hàn lỗ sâu răng (băng Fuji, Composite)(DV)	Lần	5	0	80000	80000
13143	PTTT1432	NHA CHU: Lấy cao răng siêu âm(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13144	PTTT1433	NHA CHU: Nạo túi lợi và bơm rửa(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13145	PTTT1434	NHA CHU: Điều trị viêm lợi(DV)	Lần	5	0	250000	250000
13146	PTTT1435	NHA CHU: Cắt lợi trùm(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13147	PTTT1436	NHỎ RĂNG: Nhỏ răng sữa tê thẩm bề mặt(DV)	Lần	5	0	20000	20000
13148	PTTT1437	NHỎ RĂNG: Nhỏ răng sữa tê tiêm(DV)	Lần	5	0	30000	30000
13149	PTTT1438	NHỎ RĂNG: Lung lay(tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13150	PTTT1439	NHỎ RĂNG: Răng 8 chìm, lệch 90 độ(DV)	Lần	5	0	500000	500000
13151	PTTT1440	NHỎ RĂNG: Răng cửa khó 1 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13152	PTTT1441	NHỎ RĂNG: Răng cửa khó 2 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13153	PTTT1442	NHỎ RĂNG: Răng cửa khó 3 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13154	PTTT1443	NHỎ RĂNG: Hàm khó 1 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13155	PTTT1444	NHỎ RĂNG: Hàm khó 2 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	250000	250000
13156	PTTT1445	NHỎ RĂNG: Hàm khó 3 (tê ngoại)(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13157	PTTT1446	ĐT TỦY: Răng cửa trẻ em(DV)	Lần	5	0	200000	200000

13158	PTTT1447	ĐT TỦY: Răng cửa (răng 1- răng 3)(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13159	PTTT1448	ĐT TỦY: Răng hàm trẻ em(DV)	Lần	5	0	250000	250000
13160	PTTT1449	ĐT TỦY: Răng 1 ống tủy người lớn(DV)	Lần	5	0	250000	250000
13161	PTTT1450	ĐT TỦY: Răng hàm nhỏ(răng 4,5)(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13162	PTTT1451	ĐT TỦY: Răng hàm lớn(răng 6,7,8)(DV)	Lần	5	0	400000	400000
13163	PTTT1452	THẨM MỸ: Tẩy trắng răng tại nhà(DV)	Lần	5	0	800000	800000
13164	PTTT1453	THẨM MỸ: Gắn Kim cương (ko bao gồm kim cương)(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13165	PTTT1454	THẨM MỸ: Đóng khe hở bằng Composite(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13166	PTTT1455	THẨM MỸ: Hàn răng do vỡ, gãy, mẻ(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13167	PTTT1456	THẨM MỸ: Gắn đá(đá nha khoa)(DV)	Lần	5	0	500000	500000
13168	PTTT1457	THẨM MỸ: Công gắn đá(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13169	PTTT1458	THẨM MỸ: Tẩy trắng răng nhanh 20 tại PK(DV)	Lần	5	0	1800000	1800000
13170	PTTT1459	PHỤC HÌNH: Chụp thép(DV)	Lần	5	0	500000	500000
13171	PTTT1460	PHỤC HÌNH: Chụp thép phủ sứ toàn bộ(DV)	Lần	5	0	700000	700000
13172	PTTT1461	PHỤC HÌNH:Chụp Titan phủ sứ toàn bộ(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
13173	PTTT1462	PHỤC HÌNH: Chụp toàn sứ Zirconia không kim loại(DV)	Lần	5	0	3000000	3000000
13174	PTTT1463	PHỤC HÌNH: Chụp toàn sứ Cercon không kim loại(DV)	Lần	5	0	4500000	4500000
13175	PTTT1464	PHỤC HÌNH: Hàm tháo lắp nền nhựa cứng 1 nền hàm(DV)	Lần	5	0	800000	800000
13176	PTTT1465	PHỤC HÌNH: Hàm tháo lắp nhựa dẻo Biosoft 1 nền hàm(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
13177	PTTT1466	PHỤC HÌNH: Thêm răng nhựa ngoại (DV)	Lần	5	0	150000	150000
13178	PTTT1467	PHỤC HÌNH: Thêm răng composite trên nền hàm(DV)	Lần	5	0	300000	300000
13179	PTTT1468	PHỤC HÌNH: Thêm răng sứ trên nền hàm(DV)	Lần	5	0	500000	500000
13180	PTTT1469	PHỤC HÌNH: Hàm khung thép(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000

13181	PTTT1470	PHỤC HÌNH: Sửa chữa hàm cũ (thêm móc)(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13182	PTTT1471	PHỤC HÌNH: Sửa chữa hàm cũ (thêm răng)(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13183	PTTT1472	PHỤC HÌNH: Sửa chữa hàm cũ (đệm hàm)(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13184	PTTT1473	PHỤC HÌNH: Sửa chữa hàm cũ (vá gãy hàm)(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13185	PTTT1474	PHỤC HÌNH: Hàn khung hợp kim(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
13186	PTTT1475	PHỤC HÌNH: Răng nhựa Việt Nam(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13187	PTTT1476	PHỤC HÌNH: Kim loại sứ nhật(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
13188	PTTT1477	Nhỏ chân răng cửa(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13189	PTTT1478	Nhỏ chân răng hàm nhỏ(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13190	PTTT1479	Nhỏ chân răng hàm to(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13191	PTTT1480	Nạo nang vùng miệng(DV)	Lần	5	0	500000	500000
13193	PTTT1482	Điều trị tủy răng sữa	Lần	5	415500	565500	565500
13196	PTTT1485	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	5	308000	308000	308000
13197	PTTT1486	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	5	280500	300500	300500
13198	PTTT1487	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	5	280500	300500	300500
13199	PTTT1488	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	5	369500	394500	394500
13200	PTTT1489	Trám bít hồ rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Lần	5	245500	265500	265500
13201	PTTT1490	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Lần	5	861000	1061000	1061000
13202	PTTT1491	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	Lần	5	991000	1191000	1191000
13203	PTTT1492	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Lần	5	455500	655500	655500
13204	PTTT1493	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	Lần	5	631000	831000	831000
13209	PTTT1498	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	Lần	5	631000	831000	831000
13219	PTTT1508	Điều trị tuỷ răng số 1,2,3	Lần	5	0	150000	150000

13220	PTTT1509	Điều trị tủy răng 4,5	Lần	5	0	200000	200000
13221	PTTT1510	Điều trị tủy răng 6,7	Lần	5	0	250000	250000
13222	PTTT1511	Điều trị răng sữa hàm to	Lần	5	0	100000	100000
13223	PTTT1512	Hàn răng sữa	Lần	5	0	60000	60000
13231	PTTT1520	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	5	873000	1373000	1373000
13232	PTTT1521	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	5	0	500000	500000
13233	PTTT1522	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	5	191500	600000	600000
13234	PTTT1523	Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	5	389400	389400	389400
13235	PTTT1524	Lấy dị vật âm đạo	Lần	5	653700	953700	953700
13236	PTTT1525	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	5	951600	1451600	1451600
13237	PTTT1526	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5	1369400	2869400	2869400
13238	PTTT1527	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	5	885400	1385400	1385400
13239	PTTT1528	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	5	414500	414500	414500
13240	PTTT1529	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	5	929400	1429400	1429400
13241	PTTT1530	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	5	312500	512500	512500
13242	PTTT1531	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	5	1069900	1569900	1569900
13243	PTTT1532	Chích áp xe vú	Lần	5	251500	1251500	1251500
13244	PTTT1533	Bóc nhân xơ vú	Lần	5	1079400	2579400	2579400
13245	PTTT1534	Khoét chóp cổ tử cung(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
13246	PTTT1535	Đốt lộ tuyến cổ tử cung(DV)	Lần	5	0	600000	600000
13247	PTTT1536	Đốt nang Naboth ( U để)(DV)	Lần	5	0	600000	600000
13248	PTTT1537	Đốt sùi mào gà(DV)	Lần	5	0	600000	600000
13249	PTTT1538	Chọc dịch nang Naboth(DV)	Lần	5	0	100000	100000

13250	PTTT1539	Đặt vòng(DV)	Lần	5	0	60000	60000
13251	PTTT1540	Tháo vòng(DV)	Lần	5	0	60000	60000
13253	PTTT1542	Đốt polyp cổ tử cung(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
13254	PTTT1543	Cắt môi bé tạo hình(DV)	Lần	5	0	600000	600000
13256	PTTT1545	Thủ thuật nạo hút thai lưu dưới 7 tuần(DV)	Lần	5	0	600000	600000
13257	PTTT1546	Thủ thuật nong hẹp dính cổ tử cung(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13260	PTTT1549	Xoắn polyp tử cung(DV)	Lần	5	0	150000	150000
13261	PTTT1550	Đốt sùi mào gà phức tạp(DV)	Lần	5	0	800000	800000
13262	PTTT1551	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	5	786700	1436700	1436700
13265	PTTT1554	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	5	429500	1229500	1229500
13266	PTTT1555	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	5	199700	700000	700000
13267	PTTT1556	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	5	3191500	5191500	5191500
13268	PTTT1557	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	5	450000	1050000	1050000
13269	PTTT1558	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	5	376500	876500	876500
13274	PTTT1563	Tắm sơ sinh	Lần	5	0	50000	50000
13275	PTTT1564	Khâu vết thương tầng sinh môn	Lần	5	0	300000	300000
13276	PTTT1565	Lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5	0	200000	200000
13277	PTTT1566	Bơm thông tử cung vòi trứng	Lần	5	0	200000	200000
13278	PTTT1567	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	5	27500	27500	27500
13285	PTTT1574	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	5	27500	33000	33000
13286	PTTT1575	Chọc hút dịch vành tai	Lần	5	64300	564300	564300
13287	PTTT1576	Làm thuốc tai	Lần	5	22000	52000	52000
13288	PTTT1577	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	5	70300	100000	100000

13289	PTTT1578	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	5	998000	1498000	1498000
13290	PTTT1579	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	5	153600	153600	153600
13291	PTTT1580	Lấy dị vật họng miệng	Lần	5	43100	93100	93100
13292	PTTT1581	Khí dung mũi họng	Lần	5	27500	33000	33000
13294	PTTT1583	Chích nhọt ống tai	Lần	5	0	100000	100000
13295	PTTT1584	Chích áp xe quanh Amydal	Lần	5	0	500000	500000
13296	PTTT1585	Chích áp xe rò luân nhĩ	Lần	5	0	300000	300000
13297	PTTT1586	Làm Proefr mũi xoang	Lần	5	0	30000	30000
13299	PTTT1588	Chọc xoang hàm	Lần	5	0	500000	500000
13301	PTTT1590	Xử lý sau chấn thương rách màng nhĩ (DV)	Lần	5	0	700000	700000
13302	PTTT1591	Bơm thuốc thanh quản	Lần	5	0	50000	50000
13303	PTTT1592	Làm thuốc tai 1 lần	Lần	5	0	50000	50000
13304	PTTT1593	Chích nhọt mũi	Lần	5	0	50000	50000
13306	PTTT1595	Đốt họng hạt	Lần	5	0	200000	200000
13307	PTTT1596	Hút dịch mũi họng	Lần	5	0	100000	100000
13309	PTTT1598	Cắt đốt u nhú vùng họng(DV)	Lần	5	0	400000	400000
13310	PTTT1599	Chích rách màng nhĩ (01 tai)	Lần	5	0	195000	195000
13311	PTTT1600	Hút đờm mũi(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13312	PTTT1601	Lấy ráy tai(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13313	PTTT1602	Thay băng, cắt chỉ, rút merocel (sau PT)(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13314	PTTT1603	Rửa xoang(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13315	PTTT1604	Làm thuốc tai / Bơm thuốc tai(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13316	PTTT1605	Lấy dị vật amidan, mũi, tai(DV)	Lần	5	0	100000	100000

13317	PTTT1606	Lấy dị vật họng(DV)	Lần	5	0	100000	100000
13318	PTTT1607	Rửa và xịt ( vệ sinh mũi )(DV)	Lần	5	0	30000	30000
13319	PTTT1608	Rửa và xịt ( vệ sinh họng )(DV)	Lần	5	0	30000	30000
13320	PTTT1609	Xông mũi(DV)	Lần	5	0	50000	50000
13321	PTTT1610	Mỏ đốt Polyp vùng họng(DV)	Lần	5	0	200000	200000
13322	PTTT1611	Cắt Amydal bằng bipolek bằng gây mê NKQ	Lần	5	0	3500000	3500000
13323	PTTT1612	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	5	4058900	7058900	7058900
13325	PTTT1614	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5	3209900	3709900	3709900
13327	PTTT1616	Chích rạch màng nhĩ	Lần	5	69300	219300	219300
13328	PTTT1617	Khâu vết rách vành tai	Lần	5	194700	694700	694700
13329	PTTT1618	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	5	126500	226500	226500
13331	PTTT1620	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	5	530700	1030700	1030700
13332	PTTT1621	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	5	170600	270600	270600
13333	PTTT1622	Bẻ cuốn mũi	Lần	5	165500	265500	265500
13334	PTTT1623	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	5	165500	265500	265500
13335	PTTT1624	Sinh thiết hốc mũi	Lần	5	138500	245000	245000
13336	PTTT1625	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	5	321400	550000	550000
13337	PTTT1626	Chọc rửa xoang hàm	Lần	5	310500	500000	500000
13338	PTTT1627	Phương pháp Proetz	Lần	5	69300	99300	99300
13339	PTTT1628	Nhét bắc mũi sau	Lần	5	139000	339000	339000
13340	PTTT1629	Nhét bắc mũi trước	Lần	5	139000	189000	189000
13341	PTTT1630	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	5	216500	316500	316500
13342	PTTT1631	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	5	286500	386500	386500

13343	PTTT1632	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	5	705500	1205500	1205500
13344	PTTT1633	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	5	213900	313900	313900
13347	PTTT1636	Chích áp xe sàn miệng	Lần	5	771900	971900	971900
13348	PTTT1637	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	5	771900	971900	971900
13350	PTTT1639	Sinh thiết u họng miệng	Lần	5	138500	138500	138500
13351	PTTT1640	Lấy dị vật hạ họng	Lần	5	43100	143100	143100
13353	PTTT1642	Bơm thuốc thanh quản	Lần	5	22000	72000	72000
13354	PTTT1643	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	5	321400	421400	421400
13355	PTTT1644	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	5	545500	1045500	1045500
13356	PTTT1645	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	5	545500	645500	645500
13358	PTTT1647	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	5	549900	649900	649900
13359	PTTT1648	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	5	404900	504900	504900
13360	PTTT1649	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5	3209900	3709900	3709900
13362	PTTT1651	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	5	530700	1030700	1030700
13363	PTTT1652	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	5	170600	270600	270600
13364	PTTT1653	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	5	545500	545500	545500
13365	PTTT1654	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	5	1601900	2101900	2101900
13366	PTTT1655	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	5	705500	1205500	1205500
13367	PTTT1656	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	5	213900	313900	313900
13368	PTTT1657	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	5	754400	1254400	1254400
13370	PTTT1659	Bơm thuốc qua màng nhĩ	Lần	5	0	250000	250000
13371	PTTT1660	Khâu phục hình mũi	Lần	5	0	1500000	1500000
13374	PTTT1663	Cắt phanh lưỡi	Lần	5	344200	644200	644200

13375	PTTT1664	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	5	771900	1771900	1771900
13376	PTTT1665	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	5	295500	795500	795500
13377	PTTT1666	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	5	2454000	4454000	4454000
13380	PTTT1669	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1(DV)	Lần	5	0	3000000	3000000
13381	PTTT1670	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2(DV)	Lần	5	0	2000000	1500000
13382	PTTT1671	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3(DV)	Lần	5	0	1500000	1000000
16120	PTTT_TM001	Khâu vết thương hàm mặt	Lần	5	0	150000	0
16981	PTTT1682	PHỤC HÌNH: Chụp sứ zinconia	Lần	5	0	2500000	0
16983	PTTT1683	Khâu vết thương phân mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	5	194700	494700	494700
13611	DVNgV006	Đặt sonde dạ dày	Lần	5	0	100000	100000
13616	DVNgV011	Khâu vết thương đơn giản	Lần	5	0	200000	200000
20315	PTTTDY1	Laze châm	Lần	5	0	60000	0
20316	PTTT02	Laze chiếu ngoài	Lần	5	0	50000	0
20317	PTTT3	Laze nội mạch	Lần	5	0	70000	0
22090	PTTTS01	Tháo dụng cụ tránh thai	Lần	5	0	200000	200000
22509	TTDPK	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ		5	0	0	200000
23616	PTTT2006	Tán sỏi ngoài cơ thể (BHYT tán sỏi lần 2)		5	2388000	2888000	2888000
23793	PTTT2011	Hút dịch tụ vành tai	Lần	5	0	500000	500000
24708	TTTT01	Làm thuốc âm đạo	Lần	5	0	50000	0
25211	PTTT01001	Mổ dẫn lưu ổ áp xe phức tạp	Lần	5	0	1000000	0
25212	PTTT010002	Mổ dẫn lưu ổ áp xe đơn giản	Lần	5	0	500000	0
25213	PTTT010003	Mổ dẫn lưu ổ áp xe nhỏ	Lần	5	0	300000	0
26628	TYC1	Điện châm	Lượt	5	0	80000	0

26630	TYC3	Xoa bóp bộ phận	Lượt	5	0	100000	0
26631	TYC4	Xoa bóp toàn thân	Lượt	5	0	200000	0
26632	TYC5	Vật lý trị liệu	Lượt	5	0	50000	0
26633	TYC6	Ngâm, xông chân thảo dược	Lượt	5	0	50000	0
26635	TYC8	Hồng ngoại	Lượt	5	0	30000	0
29774	PHTMR01	Phục hình răng sứ (Su-Zinco)	Răng	5	0	2000000	2000000
31459	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (dưới 4cm)	Lần	5	0	13000000	13000000
32021	PTTT632	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới (1 bên)	Lần	5	0	13000000	13000000
32023	TTDB102	Điều trị u nang đơn thuần bằng cón tuyệt đối	Lần	5	0	5000000	5000000
32022	TTDB100	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới (2 bên)	Lần	5	0	20000000	20000000
35130	TTDB103	Tiêm xơ tĩnh mạch chi dưới 1 chân	lần	5	0	5000000	5000000
37158	PTTT3012	Nong tách bao quy đầu	Lần	5	0	545000	545000
38218	TTTK01	Tiêm điểm bám gân cạnh sống thắt lưng (Depo-medrol)	Lần	5	0	600000	600000
38439	PTTT10001	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Lần	5	64300	64300	64300
41622	TTTK02	Tiêm điểm bám gân cạnh sống thắt lưng (Diprospan)	Lần	5	0	800000	800000
42097	PTTT2027	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	5	0	600000	600000
42137	PTTT211123	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	5	953800	1453800	1453800
42157	PTTT22112023	Rút máu để điều trị	Lần	5	289400	289400	289400
42276	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	458200	658200	658200
42308	PTTT28112023	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	5	1108300	1608300	1608300
42344	PTTT301123	Cấy thuốc tránh thai	Lần	5	0	2500000	2500000
41594	DVK100002	Giảm đau trong chuyển dạ	Lần	5	0	1200000	1200000
43082	DVK301223	Tiêm chất nhờn hyaluronic vào khớp gối (bao gồm thuốc)	Lần	5	0	3300000	3300000

44952	TTM01	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	5	0	1000000	1000000
46484	PTTT9524	Giảm đau PCA	Lần	5	0	1500000	1500000
46634	PTTT15524	Hút buồng tử cung	Lần	5	0	355000	355000
51975	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	5	1510300	2510300	2510300
52058	PTTT231124	Kỹ thuật Muller 1 chân	Lần	5	0	2000000	2000000
52059	PTTT2311241	Kỹ thuật Muller 2 chân	Lần	5	0	3000000	3000000
52825	PTTT211224	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	5	236500	336500	336500
54279	PTTT11225	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5	929000	1929000	1929000
54456	PTTT16225	Cắt chỉ thẩm mỹ vùng mặt	Lần	5	40300	200000	200000
54457	PTTT162251	[NHI] Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	5	64300	100000	100000
54478	PTTT172251	Hút ô viêm/ áp xe phân mêm (kích thước lớn hoặc vùng đầu mặt cổ)	Lần	5	126700	700000	700000
54479	PTTT172254	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm/ Khâu thẩm mỹ]	Lần	5	289500	1000000	1039500
55416	PTTT25325	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp dạ dày nhỏ	Lần	5	1108300	1152800	1153800
55417	PTTT1503251	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp đại tràng nhỏ	Lần	5	1108300	1358300	1358300
44920	PTTT133313	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Lần	5	239500	1000000	1000000
12242	PTTT580	Nhỏ răng vĩnh viễn	Lần	5	239500	585000	585000
12116	PTTT454	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	5	2501900	4001900	4001900
25488	DV0112_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5	1773600	3773600	3773600
12270	PTTT608	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5	2604800	4604800	4604800
11891	PTTT249	Khâu kết mạc	Lần	5	897100	1397100	1397100
11275	PTTT006	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	2566900	4066900	4066900
11276	PTTT007	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	2595900	4095900	4095900
11277	PTTT008	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	3245200	5245200	5245200

11278	PTTT009	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	2595900	4095900	4095900
11280	PTTT011	Cắt sẹo khâu kín	Lần	5	3683600	5683600	5683600
11282	PTTT013	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	2566900	4066900	4066900
25377	DV0001_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5	4127499	6627499	6627499
37159	PTTM1005	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	12000000	12000000
37232	PTTM0001	Nâng ngực Mentor- Nano không chip	Lần	5	0	58000000	0
25378	DV0002_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Lần	5	4127499	6627499	6627499
11342	PTTT073	[NHI] Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	5	289500	589500	589500
37160	PTTM1006	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	18000000	18000000
37233	PTTM0002	Nâng ngực Nanochip	Lần	5	0	78000000	0
25379	DV0003_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5	5574918	9074918	9074918
37161	PTTM1007	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	25000000	25000000
37234	PTTM0003	Nâng ngực cho nam giới	Lần	5	0	78000000	0
25380	DV0004_GT	[NHI] Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5	7279100	10779100	10779100
37162	PTTM1008	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	1680000	1680000
37235	PTTM0004	Nâng ngực QK Motiva Ergonomix	Lần	5	0	88000000	0
25381	DV0005_GT	[NHI] [Gây tê] Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	5	2904483	6404483	6404483
37163	PTTM1009	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	1680000	1680000
37236	PTTM0005	Nâng ngực QK Mentor Xtra	Lần	5	0	90000000	0
11408	PTTT139	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	Lần	5	0	2500000	2500000
25382	DV0006_GT	[NHI] [Gây tê] Nội soi cắt u bàng quang	Lần	5	3721800	7221800	7221800
37164	PTTM1010	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	1680000	1680000
37237	PTTM0006	Nâng ngực Serbin	Lần	5	0	60000000	0

25383	DV0007_GT	[NHI] [Gây tê] Nội soi đặt sonde JJ	Lần	5	1475400	3975400	3975400
11411	PTTT142	Phẫu thuật kết hợp xương đùi	Lần	5	0	5500000	5500000
37165	PTTM1011	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	2500000	2500000
37238	PTTM0007	Cấy mỡ nâng ngực (lần 1)	Lần	5	0	56000000	0
11412	PTTT143	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	5	1857900	3357900	3357900
25384	DV0008_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Lần	5	2904483	5904483	5904483
37166	PTTM1012	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	850000	850000
37239	PTTM0008	Cấy mỡ nâng ngực (lần 2)	Lần	5	0	35000000	0
37167	PTTM1013	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	5	0	1950000	1950000
11413	PTTT144	Phẫu thuật kết hợp xương chưa bao gồm nẹp vis	Lần	5	0	4000000	4000000
37240	PTTM0009	Nâng cung mày QK	Lần	5	0	6000000	0
11414	PTTT145	Phẫu thuật kết hợp xương chưa bao gồm nẹp VIS	Lần	5	0	5000000	5000000
25386	DV0010_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	5	1410927	3410927	3410927
37241	PTTM0010	Nâng cung mày lấy mỡ mi trên	Lần	5	0	9000000	0
37242	PTTM0011	Cắt mí QK	Lần	5	0	6000000	0
11690	DVK048	PT phẫu thuật lấy thai có sẹo mổ cũ	Lần	5	0	500000	500000
11281	PTTT012	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	5	5363900	7863900	7863900
25387	DV0011_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	5	2751167	5251167	5251167
37243	PTTM0012	Cắt mí tạo hình nếp quạt	Lần	5	0	8000000	0
11807	PTTT165	[NHI] Phẫu thuật lác (1 mắt)	Lần	5	830200	3330200	3330200
25388	DV0012_GT	[Gây tê] [NHI] Gỡ dính gân	Lần	5	2604700	4604700	4604700
37244	PTTM0013	Filler QK	Lần	5	0	2000000	0
25389	DV0013_GT	[NHI] Kết xương đinh nẹp khô gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Lần	5	4324900	6824900	6824900

11808	PTTT166	[NHI] Phẫu thuật lác (2 mắt)	Lần	5	1220300	3720300	3720300
37172	PTTM1018	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	Lần	5	1130200	1430200	1430200
37245	PTTM0014	Filler QK Pro	Lần	5	0	5000000	0
11811	PTTT169	[NHI] Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	Lần	5	960200	1460200	1460200
25390	DV0014_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	5	4304000	5304000	5304000
37246	PTTM0015	Filler QK Apriline	Lần	5	0	7000000	0
25391	DV0015_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Lần	5	2390200	4890200	4890200
37173	PTTM1019	Lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí	Lần	5	0	1985000	1985000
25392	DV0016_GT	[Gây tê] [NHI] Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	5	3577600	6077600	6077600
37247	PTTM0016	Filler QK Apriline Pro	Lần	5	0	9000000	0
11826	PTTT184	[NHI] Mổ quặm 1 mí - gây mê	Lần	5	1351400	2151400	2151400
25393	DV0017_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	5	2816800	5316800	5316800
37175	PTTM1021	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	Lần	5	0	4850000	4850000
37248	PTTM0017	Filler QK Teoxane	Lần	5	0	10000000	0
25394	DV0018_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	5	2816800	5316800	5316800
11827	PTTT185	[NHI] Mổ quặm 1 mí - gây tê	Lần	5	698800	1198800	1198800
37249	PTTM0018	Filler QK Teoxane Pro	Lần	5	0	12000000	0
25395	DV0019_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	5	2816800	5316800	5316800
11828	PTTT186	[NHI] Mổ quặm 2 mí - gây mê	Lần	5	1572200	2572200	2572200
37177	PTTM1023	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	Lần	5	0	580000	580000
37250	PTTM0019	Filler QK Juvederm	Lần	5	0	11000000	0
11829	PTTT187	[NHI] Mổ quặm 2 mí - gây tê	Lần	5	935200	1435200	1435200
25396	DV0020_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5	2035200	4990900	4990900

37178	PTTM1024	Veneer Composite trực tiếp	Lần	5	0	580000	580000
37251	PTTM0020	Filler QK Juvederm Pro	Lần	5	0	13000000	0
37252	PTTM0021	Filler QK Restylane Kysee	Lần	5	0	12000000	0
11830	PTTT188	[NHI] Mỏ quặm 3 mi - gây tê	Lần	5	1188600	1788600	1788600
25397	DV0021_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt nối niệu đạo trước	Lần	5	3676400	5676400	5676400
37179	PTTM1025	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	Lần	5	0	2250000	2250000
11831	PTTT189	[NHI] Mỏ quặm 3 mi - gây mê	Lần	5	1833000	2833000	2833000
25398	DV0022_GT	[Gây tê] [NHI] Mỏ lấy sỏi bàng quang	Lần	5	3546600	6546600	6546600
37180	PTTM1026	Phẫu thuật thu gọn môi dày	Lần	5	0	5500000	5500000
37253	PTTM0022	Filler QK Restylane Kysee Pro	Lần	5	0	13000000	0
11832	PTTT190	[NHI] Mỏ quặm 4 mi - gây mê	Lần	5	2068800	2668800	2668800
25399	DV0023_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt đường rò bàng quang rôn, khâu lại bàng quang	Lần	5	3854100	7354100	7354100
37181	PTTM1027	Phẫu thuật độn môi	Lần	5	0	5500000	5500000
37254	PTTM0023	Thẩm mỹ môi bé	Lần	5	0	6000000	0
11833	PTTT191	[NHI] Mỏ quặm 4 mi - gây tê	Lần	5	1387000	2187000	2187000
25400	DV0024_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt đường rò bàng quang -rôn, khâu lại bàng quang	Lần	5	3854100	7354100	7354100
37182	PTTM1028	Phẫu thuật sa trĩ mi trên người già	Lần	5	0	6000000	6000000
37255	PTTM0024	Trị nám QK	Lần	5	0	3000000	0
25401	DV0025_GT	[Gây tê] [NHI] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	5	3546600	6546600	6546600
37183	PTTM1029	Phẫu thuật thừa da mi trên	Lần	5	0	6000000	6000000
37256	PTTM0025	Nâng cung mày lấy mỡ mi trên	Lần	5	0	9000000	0
11846	PTTT204	[Gây tê] Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	5	1083600	1583600	1583600
25402	DV0026_GT	[Gây tê] [NHI] Dẫn lưu túi mật	Lần	5	2367100	5367100	5367100

11847	PTTT205	[Gây mê] Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển	Lần	5	1632200	2632200	2632200
37184	PTTM1030	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	Lần	5	0	6000000	6000000
11848	PTTT206	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	5	930200	1430200	1430200
25403	DV0027_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	5	2432400	4932400	4932400
37185	PTTM1031	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	Lần	5	0	18000000	18000000
25404	DV0028_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	5	2816800	5316800	5316800
11860	PTTT218	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	Lần	5	960200	1460200	1460200
37186	PTTM1032	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Lần	5	0	8000000	8000000
11874	PTTT232	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Lần	5	1351400	2151400	2151400
25405	DV0029_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	5	2816800	5316800	5316800
37187	PTTM1033	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	Lần	5	0	8000000	8000000
11875	PTTT233	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Lần	5	698800	1198800	1198800
25406	DV0030_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	5	2816800	5316800	5316800
37188	PTTM1034	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mi dưới	Lần	5	0	6000000	6000000
11876	PTTT234	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Lần	5	1572200	2572200	2572200
25407	DV0031_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	5	2816800	5316800	5316800
37189	PTTM1035	Phẫu thuật thừa da mi dưới	Lần	5	0	6000000	6000000
37190	PTTM1036	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Lần	5	0	9000000	9000000
11877	PTTT235	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Lần	5	935200	1435200	1435200
25408	DV0032_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	5	2276400	4276400	4276400
11878	PTTT236	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Lần	5	1188600	1788600	1788600
25409	DV0033_GT	[Gây tê] [NHI] Thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37191	PTTM1037	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	Lần	5	0	9000000	9000000

11879	PTTT237	Mổ quặm 3 mi - gậy mê	Lần	5	1833000	2833000	2833000
25410	DV0034_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37192	PTTM1038	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Lần	5	0	16000000	16000000
25411	DV0035_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	5	2276400	4276400	4276400
11880	PTTT238	Mổ quặm 4 mi - gậy mê	Lần	5	2068800	3068800	3068800
37193	PTTM1039	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	Lần	5	0	12000000	12000000
11881	PTTT239	Mổ quặm 4 mi - gậy tê	Lần	5	1387000	1987000	1987000
25412	DV0036_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37194	PTTM1040	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	Lần	5	0	12000000	12000000
11882	PTTT240	Mổ quặm 1 mi - gậy mê	Lần	5	1351400	2151400	2151400
25413	DV0037_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37195	PTTM1041	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Lần	5	0	12000000	12000000
11883	PTTT241	Mổ quặm 1 mi - gậy tê	Lần	5	698800	1198800	1198800
25414	DV0038_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật trĩ độ 1V	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37196	PTTM1042	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Lần	5	0	18000000	18000000
11884	PTTT242	Mổ quặm 2 mi - gậy mê	Lần	5	1572200	2572200	2572200
25415	DV0039_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	5	2276400	4276400	4276400
37197	PTTM1043	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Lần	5	0	12000000	12000000
25416	DV0040_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	5	2276400	4276400	4276400
11885	PTTT243	Mổ quặm 2 mi - gậy tê	Lần	5	935200	1435200	1435200
37198	PTTM1044	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	Lần	5	0	8000000	8000000
11886	PTTT244	Mổ quặm 3 mi - gậy tê	Lần	5	1188600	1788600	1788600
25417	DV0041_GT	[Gây tê] [NHI] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	5	2432400	4932400	4932400

37199	PTTM1045	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Lần	5	0	18000000	18000000
25418	DV0042_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt đoạn ruột non	Lần	5	3388923	6888923	6888923
11887	PTTT245	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	Lần	5	1833000	2833000	2833000
37200	PTTM1046	Hút mỡ vùng cằm	Lần	5	0	12000000	12000000
11888	PTTT246	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	Lần	5	2068800	3068800	3068800
25419	DV0043_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5	2432400	4932400	4932400
37201	PTTM1047	Hút mỡ vùng dưới hàm	Lần	5	0	12000000	12000000
25420	DV0044_GT	[Gây tê] [NHI] Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	5	3243143	6243143	6243143
11889	PTTT247	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	Lần	5	1387000	1987000	1987000
37202	PTTM1048	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	Lần	5	0	9000000	9000000
11916	PTTT254	[NHI] Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	5	2767900	3767900	3767900
25421	DV0045_GT	[Gây tê] [NHI] Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	5	2276100	4776100	4776100
37203	PTTM1049	Hút mỡ vùng lưng	Lần	5	0	17000000	17000000
11918	PTTT256	[NHI] Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	5	1857900	3357900	3357900
25422	DV0046_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	5	2065055	5065055	5065055
37204	PTTM1050	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	Lần	5	0	9000000	9000000
25423	DV0047_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Lần	5	2065055	5065055	5065055
11920	PTTT258	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	5	4085900	6585900	6585900
37205	PTTM1051	Phẫu thuật độn cằm	Lần	5	0	9500000	9500000
25424	DV0048_GT	[NHI] [Gây tê] Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	5	2709279	5209279	5209279
11921	PTTT259	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	5	2767900	3767900	3767900
37206	PTTM1052	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	Lần	5	0	9500000	9500000
11922	PTTT260	Phẫu thuật vết thương phân mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	5	2767900	3767900	3767900

25425	DV0049_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	5	2709279	5209279	5209279
37207	PTTM1053	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	Lần	5	0	9000000	9000000
11923	PTTT261	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	5	3433300	5433300	5433300
25426	DV0050_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	5	2709279	5209279	5209279
37208	PTTM1054	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Lần	5	0	9000000	9000000
25427	DV0051_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	5	7771717	10771717	10771717
11929	PTTT267	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	5	2816900	4816900	4816900
37209	PTTM1055	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	Lần	5	0	5100000	5100000
11930	PTTT268	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	5	2816900	5316900	5316900
25428	DV0052_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Lần	5	4838833	8338833	8338833
37210	PTTM1056	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	Lần	5	0	5100000	5100000
11932	PTTT270	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5	5204600	7704600	7704600
37211	PTTM1057	Tiêm chất làm đầy độn mô	Lần	5	0	5100000	5100000
25430	DV0054_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	5	4127499	7627499	7627499
11933	PTTT271	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	5	3226900	5026900	5026900
37212	PTTM1058	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Lần	5	0	9000000	9000000
25431	DV0055_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	5	5135953	8635953	8635953
11935	PTTT273	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	5	2767900	3767900	3767900
37213	PTTM1059	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	Lần	5	0	12000000	12000000
25432	DV0056_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	5	5574918	8074918	8074918
11939	PTTT277	Phẫu thuật u xơ phức tạp	Lần	5	0	3000000	3000000
37214	PTTM1060	Phẫu thuật treo vú sa trễ	Lần	5	0	18000000	18000000
25433	DV0057_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	5	4286151	6286151	6286151

11940	PTTT278	Phẫu thuật viêm gân gấp	Lần	5	0	1000000	1000000
37215	PTTM1061	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	Lần	5	0	9000000	9000000
25434	DV0058_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5	4591025	7091025	7091025
37216	PTTM1062	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	Lần	5	0	2250000	2250000
11941	PTTT279	Phẫu thuật viêm gân dạng duỗi	Lần	5	0	2000000	2000000
25435	DV0059_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	Lần	5	5574918	8074918	8074918
11942	PTTT280	Phẫu thuật Hội chứng ống cổ tay	Lần	5	0	1500000	1500000
37217	PTTM1063	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	Lần	5	0	2850000	2850000
11943	PTTT281	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	5	0	3500000	3500000
25436	DV0060_GT	[Gây tê] Nội soi bàng quang cắt u	Lần	5	3721800	7221800	7221800
37218	PTTM1064	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>	Lần	5	0	5500000	5500000
11944	PTTT282	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (đơn giản)	Lần	5	0	3500000	3500000
25437	DV0061_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	5	2904483	5904483	5904483
37219	PTTM1065	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Lần	5	0	950000	950000
11945	PTTT283	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn 1/3 dưới	Lần	5	0	5200000	5200000
37220	PTTM1066	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Lần	5	0	950000	950000
25439	DV0063_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	5	630846	2630846	2630846
11946	PTTT284	Phẫu thuật thoát vị thành bụng	Lần	5	0	5000000	5000000
37221	PTTM1067	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	Lần	5	0	7500000	7500000
11947	PTTT285	Lưới phẫu thuật	Lần	5	0	1200000	1200000
25440	DV0064_GT	[Gây tê] Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	5	2423300	3923300	3923300
37222	PTTM1068	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	Lần	5	0	9000000	9000000
11948	PTTT286	Phẫu thuật giải phóng gân	Lần	5	0	1000000	1000000

25441	DV0065_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	5	2595700	4595700	4595700
37223	PTTM1069	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	Lần	5	0	12000000	12000000
25442	DV0066_GT	[Gây tê] Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	5	2149000	3149000	3149000
11950	PTTT288	[NHI] Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	5	4943100	7943100	7943100
37224	PTTM1070	Khâu cắt lọc vết thương mi	Lần	5	0	1585000	1585000
25443	DV0067_GT	[Gây tê] Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	5	3291529	5791529	5791529
11951	PTTT289	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	5	771000	2571000	2571000
37225	PTTM1071	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo	Lần	5	0	4850000	4850000
11952	PTTT290	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	5	1208800	1408800	1408800
25444	DV0068_GT	[Gây tê] Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	5	4838833	8338833	8338833
37226	PTTM1072	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến	Lần	5	0	4850000	4850000
25445	DV0069_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5	4127499	6627499	6627499
11953	PTTT291	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	5	1925900	4925900	4925900
25446	DV0070_GT	[Gây tê] Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5	4127499	6627499	6627499
11954	PTTT292	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	5	7381300	9881300	9881300
11955	PTTT293	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	5	7392200	10392200	10392200
25447	DV0071_GT	[Gây tê] Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	5	1475400	4975400	4975400
11956	PTTT294	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	5	3311900	4811900	4811900
25448	DV0072_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	5	2904483	5904483	5904483
11957	PTTT295	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	5	2396200	3896200	3896200
25449	DV0073_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	5	2904483	5904483	5904483
11964	PTTT302	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	5	1509500	4509500	4509500
25450	DV0074_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	5	3692400	7192400	7192400

25451	DV0075_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	5	2277400	5777400	5777400
11965	PTTT303	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	5	2490900	4990900	4990900
11966	PTTT304	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	5	2490900	4990900	4990900
25453	DV0077_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	5	1672526	4672526	4672526
11967	PTTT305	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	5	1509500	3009500	3009500
25454	DV0078_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5	2005522	5005522	5005522
11975	PTTT313	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	5	2705700	5705700	5705700
11979	PTTT317	Cắt ruột non hình chêm	Lần	5	3993400	6993400	6993400
25455	DV0079_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	5	2005522	4805522	4805522
25456	DV0080_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	5	2005522	4805522	4805522
11980	PTTT318	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5	5100100	8100100	8100100
11981	PTTT319	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	5	3142500	5642500	5642500
25457	DV0081_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Lần	5	3692400	6492400	6492400
11982	PTTT320	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	5	2815900	5315900	5315900
25458	DV0082_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	5	2065055	5065055	5065055
25459	DV0083_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	5	2277400	5777400	5777400
11983	PTTT321	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5	2815900	5615900	5615900
11984	PTTT322	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	5	2815900	5815900	5815900
25460	DV0084_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	5	2367100	5917900	5917900
25461	DV0085_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	5	1672526	4672526	4672526
11989	PTTT327	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Lần	5	2816900	4816900	4816900
25462	DV0086_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	5	1672526	4672526	4672526
11990	PTTT328	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	5	2816900	4816900	4816900

25463	DV0087_GT	[Gây tê] Đặt ống thông khí màng nhĩ (01 tai)	Lần	5	2976800	3709900	3709900
11991	PTTT329	Phẫu thuật Longo	Lần	5	2507900	5007900	5007900
11992	PTTT330	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	5	1509500	4009500	4009500
11995	PTTT333	Cắt chỏm nang gan	Lần	5	3433300	5933300	5933300
25466	DV0090_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	5	2976800	5976800	5976800
11996	PTTT334	Cắt túi mật	Lần	5	4993100	7993100	7993100
25467	DV0091_GT	[Gây tê] Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	5	1569000	3619400	3619400
11997	PTTT335	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	5	3512900	6012900	6012900
11998	PTTT336	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	5	3512900	6012900	6012900
25468	DV0092_GT	[Gây tê] Cắt u thành âm đạo	Lần	5	1716500	3768300	3768300
25469	DV0093_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	5	1535600	3104900	3104900
11999	PTTT337	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	5	3512900	6512900	6512900
25470	DV0094_GT	[Gây tê] Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5	2104300	4833400	4833400
12000	PTTT338	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	5	3512900	6012900	6012900
12001	PTTT339	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	5	3512900	6012900	6012900
25471	DV0095_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5	2882611	6697200	6697200
25472	DV0096_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	5	2651700	5717800	5717800
12002	PTTT340	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	5	2396200	4896200	4896200
25473	DV0097_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	5	2907191	5907191	5907191
12003	PTTT341	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	5	2396200	4896200	4896200
25474	DV0098_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5	4127499	6627499	6627499
12005	PTTT343	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12006	PTTT344	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	5	4102500	6602500	6602500

25475	DV0099_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tu thành nang	Lần	5	4127499	6627499	6627499
25476	DV0100_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5	4127499	6627499	6627499
12007	PTTT345	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12008	PTTT346	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25477	DV0101_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5	4127499	6627499	6627499
12009	PTTT347	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25478	DV0102_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5	4127499	6627499	6627499
12010	PTTT348	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25479	DV0103_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5	4127499	6627499	6627499
12011	PTTT349	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25480	DV0104_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5	2651700	6217800	6217800
12012	PTTT350	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25481	DV0105_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	5	2872900	6128800	6128800
12013	PTTT351	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25482	DV0106_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	5	3536400	7808300	7808300
12014	PTTT352	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25483	DV0107_GT	[Gây tê] Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	5	1959100	4001900	4001900
25484	DV0108_GT	[Gây tê] Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	5	2475900	5554800	5554800
12015	PTTT353	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	5	4324900	6824900	6824900
25485	DV0109_GT	[Gây tê] Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5	3713100	7706200	7706200
12016	PTTT354	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	5	4324900	6824900	6824900
25486	DV0110_GT	[Gây tê] Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	5	2751200	6096900	6096900
12017	PTTT355	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	5	4102500	6602500	6602500

25487	DV0111_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	5	3211000	5711000	5711000
12018	PTTT356	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12019	PTTT357	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25489	DV0113_GT	[Gây tê] Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	5	3338600	5838600	5838600
12020	PTTT358	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12021	PTTT359	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	5	3302900	5302900	5302900
12022	PTTT360	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	5	3302900	5302900	5302900
25491	DV0115_GT	[Gây tê] Cắt u thành âm đạo	Lần	5	1716500	3216500	3216500
25492	DV0116_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5	2651700	5651700	5651700
12023	PTTT361	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25493	DV0117_GT	[Gây tê] Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	5	2651700	5151700	5151700
12024	PTTT362	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	5	4324900	6824900	6824900
25494	DV0118_GT	[Gây tê] Cắt u nang buồng trứng	Lần	5	2651700	5151700	5151700
12025	PTTT363	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25495	DV0119_GT	[Gây tê] Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5	2651700	5151700	5151700
12026	PTTT364	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12027	PTTT365	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25496	DV0120_GT	[Gây tê] Cắt polyp cổ tử cung	Lần	5	1535600	2535600	2535600
25497	DV0121_GT	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	5	2390200	5011900	4390200
12028	PTTT366	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12029	PTTT367	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25499	DV0123_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	5	2604700	4304700	4304700
12030	PTTT368	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	5	4324900	6824900	6824900

12031	PTTT369	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	5	4324900	7324900	7324900
25500	DV0124_GT	[Gây tê] Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	5	2390200	4890200	4890200
25501	DV0125_GT	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5	4304000	5804000	5804000
12032	PTTT370	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25502	DV0126_GT	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	5	2149000	3149000	3149000
12033	PTTT371	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	5	4102500	7102500	7102500
12034	PTTT372	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25503	DV0127_GT	[Gây tê] Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	5	2493700	3993700	3993700
12035	PTTT373	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25504	DV0128_GT	[Gây tê] Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	5	2493700	4493700	4493700
25505	DV0129_GT	[Gây tê] Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	5	3577600	5577600	5577600
12036	PTTT374	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25506	DV0130_GT	[Gây tê] Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Lần	5	3577600	5577600	5577600
12037	PTTT375	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	5	4102500	6602500	6602500
12038	PTTT376	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25507	DV0131_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	5	2493700	4993700	4993700
12039	PTTT377	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25508	DV0132_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	5	3175400	5175400	5175400
12040	PTTT378	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	5	4102500	7602500	7602500
25509	DV0133_GT	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	5	2604700	4604700	4604700
25510	DV0134_GT	[Gây tê] Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5	4304000	6804000	6804000
12041	PTTT379	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	5	4102500	7102500	7102500
12042	PTTT380	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	5	4102500	7602500	7602500

25511	DV0135_GT	[Gây tê] Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5	4304000	6804000	6804000
25512	DV0136_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	5	3577600	6577600	6577600
12043	PTTT381	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	5	4102500	7102500	7102500
12044	PTTT382	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	5	4102500	7602500	7602500
25513	DV0137_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	5	3577600	6077600	6077600
12046	PTTT384	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5	5204600	7704600	7704600
25514	DV0138_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	5	3577600	6077600	6077600
12047	PTTT385	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	5	2396200	3896200	3896200
25515	DV0139_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	5	2604700	4604700	4604700
25516	DV0140_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	5	2604700	4604700	4604700
12048	PTTT386	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	5	3302900	5302900	5302900
12049	PTTT387	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	5	4102500	5602500	5602500
25517	DV0141_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	5	2604700	4604700	4604700
12050	PTTT388	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	5	4102500	5602500	5602500
25518	DV0142_GT	[Gây tê] Cầm máu nhu mô gan	Lần	5	3849683	6349683	6349683
12051	PTTT389	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	5	4102500	5602500	5602500
25519	DV0143_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	5	2276400	4009500	4009500
12052	PTTT390	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	5	4102500	5602500	5602500
25520	DV0144_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	5	2276400	4276400	4276400
12053	PTTT391	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	5	3433300	4933300	4933300
25521	DV0145_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	5	2276400	4276400	4276400
25522	DV0146_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	5	2276400	4276400	4276400
12056	PTTT394	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	5	3923600	5923600	5923600

25523	DV0147_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	5	2276400	4276400	4276400
12057	PTTT395	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	5	3226900	5226900	5226900
25524	DV0148_GT	[Gây tê] Làm hậu môn nhân tạo	Lần	5	2276100	4776100	4776100
12058	PTTT396	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	5	3994900	5994900	5994900
12059	PTTT397	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	5	2396200	4196200	4196200
25525	DV0149_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	5	3175400	5175400	5175400
25526	DV0150_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	5	3577600	5577600	5577600
12060	PTTT398	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	5	4102500	6102500	6102500
12061	PTTT399	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	5	4102500	5602500	5602500
25527	DV0151_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	5	2604700	4604700	4604700
12062	PTTT400	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	5	4324900	6324900	6324900
25528	DV0152_GT	[Gây tê] Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	5	2604700	5104700	5104700
25529	DV0153_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	5	2604700	3604700	3604700
12064	PTTT402	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	5	3302900	4302900	4302900
25530	DV0154_GT	[Gây tê] Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	5	2493700	4293700	4293700
12065	PTTT403	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	5	3302900	5802900	5802900
12066	PTTT404	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	5	3302900	5302900	5302900
25531	DV0155_GT	[Gây tê] Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	5	3577600	5577600	5577600
12068	PTTT406	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	5	4324900	6324900	6324900
25532	DV0156_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	5	3175400	5175400	5175400
12069	PTTT407	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25533	DV0157_GT	[Gây tê] Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	5	2493700	4293700	4293700
12070	PTTT408	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	5	4102500	6602500	6602500

25534	DV0158_GT	[Gây tê] Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	5	2493700	4493700	4493700
12071	PTTT409	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	5	4102500	7102500	7102500
25535	DV0159_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điệt trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	5	3184700	5184700	5184700
25536	DV0160_GT	[Gây tê] Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	5	2604700	4604700	4604700
12072	PTTT410	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	5	4102500	7102500	7102500
12073	PTTT411	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	5	4102500	6602500	6602500
25537	DV0161_GT	[Gây tê] Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	5	2604700	4302900	4302900
25538	DV0162_GT	[Gây tê] Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	5	2276100	4776100	4776100
12074	PTTT412	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5	5474500	7474500	7474500
12075	PTTT413	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	5	3994900	5994900	5994900
25539	DV0163_GT	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	5	2432400	4432400	4432400
12076	PTTT414	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	5	3994900	5994900	5994900
25540	DV0164_GT	[Gây tê] Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	5	2277400	5277400	5277400
25541	DV0165_GT	[Gây tê] Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5	2277400	5077400	5077400
12077	PTTT415	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	5	3226900	5726900	5726900
25542	DV0166_GT	[Gây tê] Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	5	2277400	477400	4777400
12078	PTTT416	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	5	4324900	6324900	6324900
25543	DV0167_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	5	2432400	4932400	4932400
12079	PTTT417	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	5	4324900	6324900	6324900
12080	PTTT418	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Lần	5	3226900	5226900	5226900
25544	DV0168_GT	[Gây tê] Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5	3388923	6388923	6388923
25545	DV0169_GT	[Gây tê] Cắt ruột non hình chêm	Lần	5	2709279	5709279	5709279
12081	PTTT419	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	5	3226900	4726900	4726900

12082	PTTT420	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5	5204600	6704600	6704600
25546	DV0170_GT	[Gây tê] Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	5	2709279	4709279	4709279
12083	PTTT421	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	5	3011900	5511900	5511900
25547	DV0171_GT	[Gây tê] Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	5	2709279	5709279	5709279
25548	DV0172_GT	[Gây tê] Tháo lồng ruột non	Lần	5	2065055	4065055	4065055
12084	PTTT422	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	5	4002600	6502600	6502600
12085	PTTT423	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	5	3302900	5002900	5002900
25549	DV0173_GT	[Gây tê] Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	5	2065055	5065055	5065055
12086	PTTT424	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	5	3302900	5002900	5002900
25550	DV0174_GT	[Gây tê] Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	5	2709279	5709279	5709279
25551	DV0175_GT	[Gây tê] Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	5	2276100	5276100	5276100
25552	DV0176_GT	[Gây tê] Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	5	2709279	5209279	5209279
12088	PTTT426	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	5	3011900	5011900	5011900
12089	PTTT427	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	5	1857900	3357900	3357900
25553	DV0177_GT	[Gây tê] Nối vị tràng	Lần	5	2367100	5367100	5367100
25554	DV0178_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	5	3577600	6077600	6077600
12094	PTTT432	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	5	2928100	4928100	4928100
25555	DV0179_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	5	3577600	6077600	6077600
12096	PTTT434	Cắt các u nang giáp móng	Lần	5	2289300	4289300	4289300
12101	PTTT439	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	5	3300700	5300700	5300700
25556	DV0180_GT	[Gây tê] Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	5	2276100	4776100	4776100
25557	DV0181_GT	[Gây tê] Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	5	2104300	4104300	4104300
12103	PTTT441	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5	3217800	5717800	5717800

25558	DV0182_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12104	PTTT442	Cắt u nang buồng trứng	Lần	5	3217800	5717800	5717800
25559	DV0183_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12105	PTTT443	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	5	3217800	5717800	5717800
25560	DV0184_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	5	2816800	5816800	5816800
12106	PTTT444	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5	3217800	6217800	6217800
25561	DV0185_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12107	PTTT445	Cắt u thành âm đạo	Lần	5	2268300	3768300	3768300
25562	DV0186_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	5	2816800	5316800	5316800
25563	DV0187_GT	[Gây tê] Cắt túi mật	Lần	5	3449852	6449852	6449852
12111	PTTT449	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	5	4570200	7070200	7070200
25564	DV0188_GT	[Gây tê] Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5	3849683	6349683	6349683
12112	PTTT450	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	5	3596900	6096900	6096900
25565	DV0189_GT	[Gây tê] Mở bụng thăm dò	Lần	5	2276100	4776100	4776100
12113	PTTT451	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5	5206200	7706200	7706200
12117	PTTT455	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	5	4308300	7808300	7808300
25566	DV0190_GT	[Gây tê] Mở thông dạ dày	Lần	5	2276100	4776100	4776100
12118	PTTT456	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	5	3628800	6128800	6128800
25567	DV0191_GT	[Gây tê] Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	5	2035200	4535200	4535200
12119	PTTT457	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5	3217800	6217800	6217800
25568	DV0192_GT	[Gây tê] Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	5	2035200	4535200	4535200
12120	PTTT458	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25569	DV0193_GT	[Gây tê] Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5	2035200	4535200	4535200

12121	PTTT459	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25570	DV0194_GT	[Gây tê] Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5	2035200	4535200	4535200
25571	DV0195_GT	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	5	1475400	3975400	3975400
12122	PTTT460	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5	5503300	8003300	8003300
12123	PTTT461	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25572	DV0196_GT	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	5	1475400	3475400	3475400
12124	PTTT462	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25573	DV0197_GT	[Gây tê] Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	5	1475400	2975400	2975400
12125	PTTT463	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25574	DV0198_GT	[Gây tê] Lấy sỏi bàng quang	Lần	5	3546600	5546600	5546600
12126	PTTT464	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	5	3217800	5717800	5717800
25575	DV0199_GT	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	5	1475400	3975400	3975400
25576	DV0200_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	5	2436100	3936100	3936100
12127	PTTT465	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5	4197200	6697200	6697200
12128	PTTT466	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	5	3136900	6136900	6136900
25577	DV0201_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	5	5167902	8167902	8167902
25578	DV0202_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	5	5149762	7649762	7649762
12129	PTTT467	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	5	4663800	8163800	8163800
12130	PTTT468	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	5	3136900	6136900	6136900
25579	DV0203_GT	[Gây tê] Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	5	1696400	4696400	4696400
12131	PTTT469	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	5	4663800	8163800	8163800
12132	PTTT470	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	5	2745200	5745200	5745200
12133	PTTT471	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Lần	5	4663800	7663800	7663800

25583	DV0207_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	5	1672526	4672526	4672526
12134	PTTT472	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	5	2434500	5434500	5434500
12135	PTTT473	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	5	4663800	8163800	8163800
12136	PTTT474	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	5	2917900	5917900	5917900
25585	DV0209_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	5	2293500	4293500	4293500
12137	PTTT475	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	5	2434500	5434500	5434500
12138	PTTT476	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	5	4663800	8163800	8163800
25587	DV0211_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt u amidan qua đường miệng	Lần	5	1888423	3000000	3000000
12139	PTTT477	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	5	2815900	6315900	6315900
12140	PTTT478	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	5	2705700	5705700	5705700
25589	DV0213_GT	[Gây tê] Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	5	3577600	5577600	5577600
12141	PTTT479	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	5	2745200	5745200	5745200
12142	PTTT480	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	5	4747100	7547100	7547100
12143	PTTT481	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	5	4663800	7863800	7863800
25592	DV0216_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	5	2066167	4066167	4066167
12144	PTTT482	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	5	2818700	5318700	5318700
25593	DV0217_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	5	3576400	6849400	6849400
25594	DV0218_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	5	1286990	2158900	2158900
12145	PTTT483	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	5	2818700	5618700	5618700
12146	PTTT484	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	5	2818700	5618700	5618700
25595	DV0219_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	5	3578900	6578900	6578900
12147	PTTT485	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5	2818700	5818700	5818700
25596	DV0220_GT	[Gây tê] Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5	4228900	7228900	7228900

12148	PTTT486	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	5	2815900	6315900	6315900
25597	DV0221_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	5	4734100	7234100	7234100
25598	DV0222_GT	[Gây tê] Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	5	3546600	5546600	5546600
12149	PTTT487	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	5	2815900	6315900	6315900
12150	PTTT488	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	5	3663800	7663800	7663800
25599	DV0223_GT	[Gây tê] Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	5	3546600	5546600	5546600
25600	DV0224_GT	[Gây tê] Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)	Lần	5	4580888	7580888	7580888
12151	PTTT489	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	5	2815900	6315900	6315900
12152	PTTT490	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	5	3663800	7663800	7663800
25601	DV0225_GT	[Gây tê] Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	5	3546600	6546600	6546600
12153	PTTT491	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	5	4663800	9163800	9163800
25602	DV0226_GT	[Gây tê] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	5	3546600	5546600	5546600
12154	PTTT492	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	5	4663800	9163800	9163800
12155	PTTT493	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	5	4663800	9163800	9163800
25604	DV0228_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	5	1551927	5680600	5680600
12156	PTTT494	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	5	4747100	8247100	8247100
12157	PTTT495	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	5	2434500	5934500	5934500
25606	DV0230_GT	[Gây tê] Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	5	1410927	3410927	3410927
25607	DV0231_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5	1410927	3410927	3410927
12158	PTTT496	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	5	3431900	6431900	6431900
12159	PTTT497	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	5	4068200	7568200	7568200
25608	DV0232_GT	[Gây tê] Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	5	3370943	6370943	6370943
12160	PTTT498	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	5	4068200	7568200	7568200

25609	DV0233_GT	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	5	4941100	7941100	7941100
25610	DV0234_GT	[Gây tê] Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	5	2709279	5209279	5209279
12161	PTTT499	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	5	2434500	4934500	4934500
25611	DV0235_GT	[Gây tê] Cắt mạc nối lớn	Lần	5	3723869	5723869	5723869
25612	DV0236_GT	[Gây tê] Cắt u mạc treo ruột	Lần	5	3723869	6723869	6723869
12163	PTTT501	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Lần	5	2434500	5934500	5934500
12164	PTTT502	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	5	2434500	4934500	4934500
25613	DV0237_GT	[Gây tê] Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5	3723869	6223869	6223869
12165	PTTT503	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	5	2434500	4934500	4934500
25614	DV0238_GT	[Gây tê] Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	5	3243143	6243143	6243143
25615	DV0239_GT	[Gây tê] Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	5	3243143	6243143	6243143
12169	PTTT507	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	5	4497100	7497100	7497100
12170	PTTT508	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	5	4497100	7497100	7497100
25616	DV0240_GT	[Gây tê] Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	5	3370943	6870943	6870943
12171	PTTT509	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	5	4497100	7997100	7997100
12172	PTTT510	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Lần	5	3279000	7279000	7279000
25618	DV0242_GT	[Gây tê] [NHI] Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	5	1655594	3655594	3655594
12174	PTTT512	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	5	4497100	7497100	7497100
25619	DV0243_GT	[Gây tê] Lấy dị vật trực tràng	Lần	5	2709279	4209279	4209279
12180	PTTT518	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	5	5030900	8530900	8530900
25620	DV0244_GT	[Gây tê] Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	5	3370943	6370943	6370943
12183	PTTT521	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	5	4302500	7302500	7302500
25621	DV0245_GT	[Gây tê] [NHI] Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	5	2293500	4293500	4293500

25622	DV0246_GT	[Gây tê] Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5	3388923	6888923	6888923
12184	PTTT522	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	5	1596600	4596600	4596600
12185	PTTT523	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	5	1596600	4096600	4096600
25623	DV0247_GT	[Gây tê] Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5	3388923	6888923	6888923
12188	PTTT526	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	5	7279100	9779100	9779100
25624	DV0248_GT	[Gây tê] Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quévue)	Lần	5	3388923	6888923	6888923
12189	PTTT527	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5	5970800	8470800	8470800
25625	DV0249_GT	[Gây tê] Cắt u vú lành tính	Lần	5	2595700	4595700	4595700
25626	DV0250_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	5	2595700	4595700	4595700
12190	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Lần	5	2434500	4934500	4934500
25627	DV0251_GT	[Gây tê] Cắt u bàng quang đường trên	Lần	5	4734100	8234100	8234100
12191	PTTT529	Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Lần	5	4068200	8068200	8068200
25628	DV0252_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	5	2751167	4751167	4751167
12192	PTTT530	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	5	5395300	7395300	7395300
12193	PTTT531	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	5	2434500	4934500	4934500
25629	DV0253_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	5	1598927	3598927	3598927
12194	PTTT532	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	5	7279100	9779100	9779100
25630	DV0254_GT	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	5	4944000	6944000	6944000
12195	PTTT533	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	5	6548300	10048300	10048300
12196	PTTT534	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	5	5503300	9003300	9003300
12197	PTTT535	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	5	6346300	9846300	9846300
12198	PTTT536	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Lần	5	6346300	9846300	9846300
25634	DV0258_GT	[Gây tê] Lấy máu tụ bao gan	Lần	5	3849683	6349683	6349683

25635	DV0259_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Lần	5	4304000	6304000	6304000
12199	PTTT537	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	5	9585300	12585300	12585300
12200	PTTT538	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi túi mật	Lần	5	0	5000000	5000000
25636	DV0260_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	5	1569000	4069000	4069000
12201	PTTT539	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	Lần	5	3397900	5397900	5397900
25638	DV0262_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	5	2631000	5131000	5131000
12205	PTTT543	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	5	2705700	5705700	5705700
12206	PTTT544	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	5	2434500	5434500	5434500
12208	PTTT546	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	5	4308300	7808300	7808300
25641	DV0265_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	5	2904483	5904483	5904483
12209	PTTT547	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Lần	5	0	6500000	6500000
12235	PTTT573	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	5	2497500	3497500	3497500
25643	DV0267_GT	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	5	2149000	3149000	3149000
12236	PTTT574	[NHI] Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	5	2856600	4856600	4856600
12238	PTTT576	[NHI] Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	5	771000	2571000	2571000
12239	PTTT577	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Lần	5	952100	1500000	1502100
25645	DV0269_GT	[Gây tê] Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	5	2904483	6404483	6404483
12240	PTTT578	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	5	89500	300000	309500
25647	DV0271_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	5	2277400	5777400	5777400
12245	PTTT583	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	5	2856600	4856600	4856600
25648	DV0272_GT	[Gây tê] Cắt nối niệu đạo trước	Lần	5	3676400	6676400	6676400
12247	PTTT585	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	5	771000	2571000	2571000
12248	PTTT586	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	5	771000	2571000	2571000

25650	DV0274_GT	[Gây tê] Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	5	2604700	5104700	5104700
12249	PTTT587	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	5	3493200	5493200	5493200
25651	DV0275_GT	[Gây tê] Tháo xoắn ruột non	Lần	5	2065055	4065055	4065055
25652	DV0276_GT	[Gây tê] Đóng mở thông ruột non	Lần	5	2709279	5709279	5709279
12252	PTTT590	Cắt u thành âm đạo	Lần	5	2268300	3768300	3768300
25653	DV0277_GT	[Gây tê] Gỡ dính sau mổ lại	Lần	5	2065055	5065055	5065055
12254	PTTT592	Cắt u vú lành tính	Lần	5	3135800	5135800	5135800
25654	DV0278_GT	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	5	4944000	6944000	6944000
12261	PTTT599	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	5	3135800	5135800	5135800
12262	PTTT600	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	5	3135800	5135800	5135800
12263	PTTT601	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5	2833400	4833400	4833400
12264	PTTT602	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	5	2104900	3104900	3104900
25658	DV0282_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	5	2149000	3149000	3149000
25659	DV0283_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	5	3447043	6447043	6447043
12267	PTTT605	Cắt u vú lành tính	Lần	5	3135800	5135800	5135800
25660	DV0284_GT	[Gây tê] Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	5	4304000	5304000	5304000
12268	PTTT606	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	5	2833400	4833400	4833400
25661	DV0285_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt polyp ống tai	Lần	5	1569361	3069361	3069361
25663	DV0287_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	5	2604700	4304700	4304700
12271	PTTT609	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	5	4157300	7157300	7157300
12272	PTTT610	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5	5503300	8003300	8003300
25665	DV0289_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	5	2276400	4009500	4009500
12273	PTTT611	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5	5503300	8003300	8003300

25666	DV0290_GT	[Gây tê] [NHI] Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	5	1569000	4069000	4069000
12274	PTTT612	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	5	6346300	9846300	9846300
25668	DV0292_GT	[Gây tê] Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	5	1475400	3975400	3975400
12278	PTTT616	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	5	3376200	5876200	5876200
12279	PTTT617	Phẫu thuật cắt sa sinh dục	Lần	5	0	4000000	4000000
25670	DV0294_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	5	2033900	3481800	3481800
12331	PTTT620	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	Lần	5	1385400	2385400	2385400
12332	PTTT621	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	Lần	5	874800	1374800	1374800
25671	DV0295_GT	[Gây tê] Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	5	2276100	4776100	4776100
12333	PTTT622	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	5	139000	239000	239000
25672	DV0296_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	5	2276400	4009500	4009500
12335	PTTT624	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5	3045800	5045800	5045800
12336	PTTT625	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	5	1075700	3075700	3075700
12339	PTTT628	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	5	3209900	4709900	4709900
12340	PTTT629	Phẫu thuật rạch áp xe thành họng	Lần	5	0	3000000	3000000
12342	PTTT631	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Plasma)	Lần	5	4003900	7003900	7003900
25678	DV0302_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	5	1475400	4475400	4475400
25679	DV0303_GT	[Gây tê] Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	5	2709279	5209279	5209279
25680	DV0304_GT	[Gây tê] Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5	3656055	8656055	8656055
12344	PTTT633	Phẫu thuật cắt u Amidan	Lần	5	4003900	6003900	6003900
12345	PTTT634	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	5	759800	1259800	1259800
25681	DV0305_GT	[Gây tê] Cắt đoạn dạ dày	Lần	5	3656055	8656055	8656055
12346	PTTT635	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	5	1646800	2646800	2646800

25682	DV0306_GT	[Gây tê] Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	5	2276400	4276400	4276400
12347	PTTT636	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	5	1075700	2075700	2075700
12348	PTTT637	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	5	2289300	4289300	4289300
25684	DV0308_GT	[Gây tê] Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	5	3262000	5762000	5762000
25685	DV0309_GT	[Gây tê] Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	5	3578400	6578400	6578400
12353	PTTT642	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	5	0	5000000	5000000
25686	DV0310_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở cạnh mũi	Lần	5	3634300	5134300	5134300
12497	PTTT786	[NHI] Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	5	667000	967000	967000
25687	DV0311_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5	2976800	3709900	3709900
12573	PTTT862	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	5	667000	967000	967000
25689	DV0313_GT	[Gây tê] Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	5	1475400	3475400	3475400
25690	DV0314_GT	[Gây tê] Vá nhĩ đơn thuần	Lần	5	3204200	7058900	7058900
12574	PTTT863	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột tự cán)	Lần	5	297000	597000	597000
12606	PTTT895	Phẫu thuật tạo hình mỏm cụt ngón tay	Lần	5	0	1500000	1500000
12607	PTTT896	Phẫu thuật tháo nẹp vis xương đùi	Lần	5	0	6000000	6000000
25692	DV0316_GT	[NHI] [Gây tê] Cắt u vú lành tính	Lần	5	2595700	4595700	4595700
12608	PTTT897	Phẫu thuật tháo nẹp vis xương cẳng chân	Lần	5	0	5500000	5500000
25694	DV0318_GT	[Gây tê] Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	5	2249700	4249700	4249700
12609	PTTT898	Phẫu thuật tháo nẹp vis 1 xương cẳng tay	Lần	5	0	5000000	5000000
25695	DV0319_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	5	1569361	3122100	3122100
12610	PTTT899	Phẫu thuật tháo nẹp vis 2 xương cẳng tay	Lần	5	0	6000000	6000000
12611	PTTT900	Phẫu thuật tháo đinh nội tủy xương đùi	Lần	5	0	6000000	6000000
12612	PTTT901	Phẫu thuật tháo nẹp vis xương đòn	Lần	5	0	4000000	4000000

25697	DV0321_GT	[Gây tê] Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	5	3536400	7036400	7036400
12613	PTTT902	Phẫu thuật tháo đinh xương đòn	Lần	5	0	3500000	3500000
12614	PTTT903	Phẫu thuật kết hợp xương 2 xương cẳng tay	Lần	5	0	7000000	7000000
25699	DV0323_GT	[Gây tê] [NHI] Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	5	1959100	3459100	3459100
25700	DV0324_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5	2651700	5151700	5151700
12615	PTTT904	Phẫu thuật lấy phương tiện KHX bánh chè	Lần	5	0	4000000	4000000
25701	DV0325_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	5	3676400	5676400	5676400
12616	PTTT905	Phẫu thuật tạo hình mồm cụt	Lần	5	0	2000000	2000000
12617	PTTT906	Phẫu thuật nối gân gấp	Lần	5	0	5500000	5500000
25702	DV0326_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	1229491	2229491	2229491
25703	DV0327_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	5	3536400	7808300	7808300
12618	PTTT907	Phẫu thuật nối gân duỗi đơn giản	Lần	5	0	3000000	3000000
12619	PTTT908	Phẫu thuật nối gân duỗi phức tạp	Lần	5	0	5000000	5000000
25704	DV0328_GT	[Gây tê] Cắt u vú lành tính	Lần	5	2595700	5135800	5135800
25705	DV0329_GT	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5	3888600	7721300	7721300
12663	PTTT952	Phẫu thuật trật khớp cùng vai đòn	Lần	5	0	5500000	5500000
12677	PTTT966	Phẫu thuật cắt bao quy đầu (BM)	Lần	5	0	2000000	2000000
25708	DV0332_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5	5503500	8003300	8003300
12678	PTTT967	Phẫu thuật ghép da trung bình	Lần	5	0	2000000	2000000
25709	DV0333_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	5	4142300	6142300	6142300
12679	PTTT968	Phẫu thuật ghép da phức tạp	Lần	5	0	3000000	3000000
12680	PTTT969	Phẫu thuật ghép da đơn giản	Lần	5	0	1500000	1500000
12682	PTTT971	Phẫu thuật kết hợp xương mắt cá trong và ngoài (DV)	Lần	5	0	7000000	7000000

25711	DV0335_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5	4127499	6627499	6627499
25712	DV0336_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5	5574918	9074918	9074918
12684	PTTT973	Phẫu thuật HC DeQuivairn	Lần	5	0	2000000	2000000
12686	PTTT975	Phẫu thuật vỡ vật hang	Lần	5	0	5000000	5000000
25713	DV0337_GT	[Gây tê] Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	5	2249700	4249700	4249700
12687	PTTT976	Phẫu thuật kết hợp xương chày bằng nẹp vis (gồm CLS)	Lần	5	0	6000000	6000000
25714	DV0338_GT	Cắt lách do chấn thương	Lần	5	4943100	7943100	7943100
25715	DV0339_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12689	PTTT978	Phẫu thuật tháo nẹp vít xương cánh tay	Lần	5	0	4000000	4000000
25716	DV0340_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12694	PTTT983	Phẫu thuật thoát vị bẹn(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
12695	PTTT984	Phẫu thuật lấy phương tiện xương đôn(DV)	Lần	5	0	2000000	2000000
25717	DV0341_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12697	PTTT986	Phẫu thuật kết hợp xương bàn tay(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
25718	DV0342_GT	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	5	2816800	5316800	5316800
12699	PTTT988	Phẫu thuật xương bàn I bàn tay(DV)	Lần	5	0	3500000	3500000
25720	DV0344_GT	[Gây tê] Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	Lần	5	2583600	3583600	3583600
12700	PTTT989	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay sau kết hợp xương(DV)	Lần	5	0	4500000	4500000
12701	PTTT990	Phẫu thuật kết hợp xương quay (trụ) bằng nẹp vít (bao gồm nẹp và vít)(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
25721	DV0345_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	5	4834833	8334833	8334833
12702	PTTT991	Phẫu thuật kết hợp hai xương cẳng tay(DV)	Lần	5	0	6000000	6000000
25722	DV0346_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	5	4838833	8338833	8338833
25723	DV0347_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	5	4838833	8338833	8338833

12703	PTTT992	Phẫu thuật kết hợp xương mắt cá ngoài(DV)	Lần	5	0	4500000	4500000
12704	PTTT993	Phẫu thuật kết hợp xương bàn tay đơn giản(DV)	Lần	5	0	3000000	3000000
25724	DV0348_GT	[Gây tê] Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	5	5932700	9932700	9932700
25725	DV0349_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5	4312243	6812243	6812243
12705	PTTT994	Phẫu thuật kết hợp xương chân (Bao gồm xét nghiệm máu)(DV)	Lần	5	0	7000000	7000000
12707	PTTT996	Phẫu thuật kết hợp xương đòn nẹp vis ( bao gồm nẹp vis)(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
25726	DV0350_GT	[Gây tê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	5	3767500	5767500	5767500
25727	DV0351_GT	[Gây tê] Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	Lần	5	3577600	5077600	5077600
25728	DV0352_GT	Cắt lách bệnh lý	Lần	5	4943100	7943100	7943100
12711	PTTT1000	Phẫu thuật kết hợp xương(DV)	Lần	5	0	4000000	4000000
25729	DV0353_GT	[Gây tê] Cắt cụt cổ tử cung	Lần	5	2305100	3305100	3305100
25730	DV0354_GT	[Gây tê] Khoét chóp cổ tử cung	Lần	5	2305100	3305100	3305100
12712	PTTT1001	Phẫu thuật cắt u thanh dịch(DV)	Lần	5	0	1000000	1000000
12713	PTTT1002	Phẫu thuật gãy lồi cầu trong xương cánh tay bằng đinh kichnew(DV)	Lần	5	0	4000000	4000000
25731	DV0355_GT	[Gây tê] Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	5	2455100	5191500	5191500
12714	PTTT1003	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
25732	DV0356_GT	[Gây tê] Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	5	2455100	5191500	5191500
12715	PTTT1004	Phẫu thuật lấy PTKH đòn đỉnh kischer đơn thuần(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
25734	DV0358_GT	[Gây tê] Lấy u phúc mạc	Lần	5	3723869	6723869	6723869
12738	PTTT1027	Phẫu thuật tái tạo mồm cụt trung bình (DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
12755	PTTT1044	Phẫu thuật cắt bao quy đầu(DV)	Lần	5	0	1500000	1500000
25736	DV0360_GT	[Gây tê] Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5	2882611	6697200	6697200
12866	PTTT1155	Phẫu thuật tháo đốt ngón tay(DV)	Lần	5	0	800000	800000

12867	PTTT1156	Phẫu thuật bóc u dưới da đầu KT 3x5 cm(DV)	Lần	5	0	800000	800000
25738	DV0362_GT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5	0	5000000	5000000
12898	PTTT1187	Phẫu thuật tạo hình dính ngón tay	Lần	5	0	5000000	5000000
25739	DV0363_GT	[Gây tê] Cắt sẹo khâu kín	Lần	5	2389900	4389900	4389900
13114	PTTT1403	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt	Lần	5	0	2500000	2500000
25740	DV0364_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	1376342	2376342	2376342
13124	PTTT1413	Phẫu thuật cắt u nang vùng Hàm Mặt	Lần	5	0	1000000	1000000
25741	DV0365_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	1376342	2376342	2376342
25742	DV0366_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	5	5135953	8635953	8635953
13300	PTTT1589	Phẫu thuật u máu vành tai	Lần	5	0	1200000	1200000
25745	DV0369_GT	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5	2260800	5501800	5501800
13324	PTTT1613	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	5	580400	1080400	1080400
13326	PTTT1615	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5	3209900	3709900	3709900
25746	DV0370_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	1229491	2229491	2229491
13330	PTTT1619	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	5	1075700	2075700	2075700
25747	DV0371_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5	4591025	7091025	7091025
13345	PTTT1634	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	5	852900	2852900	2852900
13346	PTTT1635	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	5	3180600	5680600	5680600
13383	PTTT1672	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	5	1456700	3456700	3456700
25751	DV0375_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5	4127499	6927499	6927499
13385	PTTT1674	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	5	2140700	3640700	3640700
25752	DV0376_GT	[Gây tê] Dẫn lưu nang tụy	Lần	5	2367100	5367100	5367100
25753	DV0377_GT	[Gây tê] Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	5	3358215	6358215	6358215

13386	PTTT1675	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (u nhỏ)	Lần	5	2140700	2640700	2640700
13387	PTTT1676	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	5	1456700	3456700	3456700
25754	DV0378_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	1824195	3324195	3324195
13388	PTTT1677	Mổ nội soi cắt u nang buồng trứng (DV)	Lần	5	0	5000000	5000000
25755	DV0379_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5	2037347	3537347	3537347
25756	DV0380_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	5	2065055	5065055	5065055
13389	PTTT1678	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	5	771000	1771000	1771000
13390	PTTT1679	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	5	1385400	2885400	2885400
13391	PTTT1680	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	5	2140700	3140700	3140700
25759	DV0383_GT	[Gây tê] Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	5	7771717	10771717	10771717
13392	PTTT1681	Phẫu thuật cắt u đường kính dưới 5cm	Lần	5	0	1000000	1000000
16912	PTAMD01	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	5	1761400	3761400	3761400
25760	DV0384_GT	[Gây tê] Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	5	3414202	6914202	6914202
17318	PTTT1684	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	5	2434500	6434500	6434500
25762	DV0386_GT	[Gây tê] Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5	2037347	3537347	3537347
17458	PTTT1686	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	5	3045800	5045800	5045800
25764	DV0388_GT	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe gan	Lần	5	2432400	4432400	4432400
25766	DV0390_GT	[Gây tê] Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	5	3414202	6914202	6914202
25767	DV0391_GT	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	5	2432400	4432400	4432400
25768	DV0392_GT	[Gây tê] Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	5	2455100	5191500	5191500
25769	DV0393_GT	[Gây tê] Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	5	3721800	7221800	7221800
11852	PTTT210	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	5	812100	1312100	1312100
11892	PTTT250	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	5	813600	1313600	1313600

11927	PTTT265	Cắt hẹp bao quy đầu (BM)	Lần	5	1509500	2509500	2509500
12095	PTTT433	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	5	2140700	4140700	4140700
17566	PTTT1700	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	5	5204600	6204600	6204600
12098	PTTT436	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	5	1334000	2500000	2500000
12167	PTTT505	Tán sỏi thận qua da	Lần	5	2434500	20250000	20250000
12181	PTTT519	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	5	1345000	4845000	4845000
19344	PTTT1703	Phụ thu nội soi bàng quang tán sỏi kích thước lớn	Lần	5	0	1500000	0
19818	PTNK2020	Phẫu thuật chuyên vật che phủ phần mềm cứng mạch liên	Lần	5	3720600	6220600	6220600
22019	PTTT2145	Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	Lần	5	0	2500000	0
22593	PTTT2025	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	5	0	3500000	3500000
12187	PTTT525	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	5	1596600	5096600	5096600
24488	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	5	3136900	6136900	6136900
26998	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	5	4569100	6569100	6569100
12241	PTTT579	Điều trị tử lệ	Lần	5	987500	1187500	1187500
12275	PTTT613	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	5	1596600	3796600	3796600
12330	PTTT619	Nâng xương chính mũi	Lần	5	0	1500000	1500000
12334	PTTT623	Nạo VA	Lần	5	0	3000000	3000000
12341	PTTT630	Nâng xương chính mũi tiền mê	Lần	5	0	2000000	2000000
28799	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	5	2804100	4304100	4304100
31225	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	5	6346300	9846300	9846300
31315	PTTT2001	Phẫu thuật cắt bao quy đầu	Lần	5	0	1585000	1585000
32512	PTTT2002	Nhổ răng khôn mức độ khó, chân cong	Răng	5	0	1500000	1500000
32511	PTTT2002	Nhổ răng khôn mọc thẳng khó	Răng	5	0	1500000	1500000

35132	TTDB104	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (trên 4cm)	Lần	5	0	22500000	22500000
35636	PTTT3002	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Đức)	Lần	5	0	20000000	20000000
35637	PTTT3003	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Thụy Sĩ)	Lần	5	0	25000000	25000000
35638	PTTT3005	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Brazil)	Lần	5	0	15000000	15000000
37109	PTTT3006	Phẫu thuật cấy Implant có ghép bột xương	Lần	5	0	3000000	3000000
37110	PTTT3007	Phẫu thuật cấy Implant có ghép màng Collagen	Lần	5	0	2500000	2500000
37111	PTTT3008	Phẫu thuật cấy Implant có nâng xoang kín	Lần	5	0	3000000	3000000
37112	PTTT3009	Phẫu thuật cấy Implant có nâng xoang hở	Lần	5	0	4000000	4000000
37114	PTTT30010	Bột xương Biomed 0.5cc	Lần	5	0	2000000	2000000
37115	PTTT30011	Bột xương Biomed 1cc	Lần	5	0	3000000	3000000
37805	PTTM1074	Phẫu thuật Nâng mũi bọc sụn hoặc megaderem	Lần	5	0	20000000	20000000
37806	PTTM1073	Thẩm mỹ môi lớn	Lần	5	0	6000000	6000000
13352	PTTT1641	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	5	1075700	1575700	1575700
40884	PTTT30012	Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận	Lần	5	0	4950000	4950000
41261	PTTT30013	Phẫu thuật kết hợp xương hàm mặt	Lần	5	0	4000000	4000000
42865	PTTT191223	Phẫu thuật lấy thai (BL)	Lần	5	0	5480000	5480000
43132	PTTT31241	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	5	2955600	4955600	4955600
43259	PTTT8124	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	5	3620900	5620900	5620900
44202	PTTT192241	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Lần	5	0	47453716	47453716
46603	PTTT14524	Phẫu thuật nội soi cô định điêm bám dây chằng chéo trước khớp gối	Lần	5	0	5000000	5000000
46836	PTTT20524	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5	5141100	7641100	7641100
47253	PTTT4624	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	5	4270000	6845000	6845000
48043	PTTT2724	[NHI] Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	5	3512900	6012900	6012900

48044	PTTT27241	[NHI] Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	5	3512900	6012900	6012900
51736	PTTT91124	Phẫu thuật thay khớp háng toàn phần	Lần	5	0	65000000	65000000
53846	PTTT23125	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mô lấy thai	Lần	5	4849400	7849400	7849400
54063	PTTT26125	Phẫu thuật KHX gót chân	Lần	5	0	5800000	5800000
54133	PTTT6225	Phẫu thuật nội soi khớp gối	Lần	5	0	5000000	5000000
54458	PTTT162252	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	5	2816900	4816900	4816900
54459	PTTT162253	Phẫu thuật cắt u Amidan (dao điện)	Lần	5	1761400	3761400	3761400
54477	PTTT17225	Nhổ răng vĩnh viễn (răng khôn hàm dưới)	Lần	5	239500	1500000	1500000
55151	PTTT11325	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	5	2698000	4698000	4698000
<b>Vận chuyển</b>							
30017	VC.40001	Vận chuyển cấp cứu hoàng mai - vinh (2 chiều)	lít	9	23050	0	0
30076	PTVC1	Phụ thu vận chuyển cấp cứu Hoàng Mai - Vinh (2 chiều)	Chuyến	9	0	700000	700000
<b>Ngày giường chuyên khoa</b>							
11721	NG012	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	10	301600	150000	150000
11722	NG013	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	10	301600	150000	150000
11723	NG014	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Lần	10	301600	150000	150000
11725	NG016	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Lần	10	301600	150000	150000
11726	NG017	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	10	301600	150000	150000
11728	NG019	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	10	269200	150000	150000
11731	NG022	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	10	269200	150000	150000
11732	NG023	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	10	269200	150000	150000
11733	NG024	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	269200	150000	150000
11734	NG025	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Lần	10	269200	150000	150000

11735	NG026	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	229200	150000	150000
11736	NG027	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	10	229200	150000	150000
11737	NG028	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Lần	10	229200	150000	150000
11738	NG029	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	10	229200	150000	150000
11739	NG030	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Lần	10	229200	150000	150000
11741	NG032	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	10	229200	150000	150000
11744	NG035	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	10	222300	150000	150000
11746	NG037	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	301600	150000	150000
11755	NG046	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Lần	10	269200	150000	150000
11756	NG047	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	257100	150000	150000
11759	NG050	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Lần	10	222300	150000	150000
11760	NG051	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	10	222300	150000	150000
11762	NG053	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	10	222300	150000	150000
11763	NG054	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	222300	150000	150000
11764	NG055	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	10	177300	150000	150000
11765	NG056	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	10	177300	150000	150000
11769	NG060	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	10	222300	0	0
11770	NG061	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Lần	10	222300	150000	150000
11772	NG063	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	10	177300	150000	150000
11775	NG066	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	10	56400	150000	150000
24524	GHSCC	Chi phí giường bệnh Hồi sức, Cấp cứu	Ngày	10	0	300000	300000
37016	NG067	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	10	418500	150000	150000
37017	NG068	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	10	257100	150000	150000

37018	NG069	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	10	177300	150000	150000
42133	NG0000000	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	10	222300	150000	150000
<b>Dịch vụ khác</b>							
28777	DVK123	Giấy khám sức khoẻ cho người đi nước ngoài	Lần	11	0	298000	298000
35739	MRI12	Phụ thu tiền chụp CLVT có tiêm thuốc cản	Lần	11	0	500000	500000
11644	DVK002	Thuốc thụt tháo đại tràng	Lần	11	0	100000	100000
11645	DVK003	Vật tư tiêu hao truyền dịch	Lần	11	0	20000	20000
11646	DVK004	Vật tư tiêu hao tiêm thường	Lần	11	0	10000	10000
11647	DVK005	Chỉ khâu thẩm mỹ	Lần	11	0	200000	200000
11648	DVK006	Chi phí giường bệnh dưới 8 giờ	Lần	11	0	15000	15000
11649	DVK007	Phụ thu tiền giường bệnh Hồi sức, Cấp cứu	Lần	11	0	150000	150000
11650	DVK008	Chi phí giường bệnh	Lần	11	0	150000	150000
11651	DVK009	Thở khí dung	Lần	11	0	30000	30000
11652	DVK010	Băng thun(DV)	Lần	11	0	50000	50000
11653	DVK011	Hồ sơ khám sức khỏe đôi(DV)	Lần	11	0	220000	220000
11656	DVK014	Khám sức khỏe LĐ,XN(DV)	Lần	11	0	200000	200000
11657	DVK015	Khám sức khỏe HLD,XN(DV)	Lần	11	0	260000	260000
11660	DVK018	Dịch vụ thuê bình oxy (loại to)(DV)	Lần	11	0	300000	300000
11661	DVK019	Dịch vụ thuê bình oxy (loại nhỏ)(DV)	Lần	11	0	150000	150000
11664	DVK022	Chi phí thở Oxi(DV)	Lần	11	0	30000	30000
11665	DVK023	Chi phí theo dõi máy Monitor(DV)	Lần	11	0	100000	100000
11666	DVK024	Chi phí rửa vết thương đơn giản (DV)	Lần	11	0	50000	50000
11668	DVK026	Chi phí hút đờm rãi(DV)	Lần	11	0	50000	50000

11669	DVK027	Dịch vụ truyền(DV)	Lần	11	0	40000	40000
11670	DVK028	Chi phí tiêm(DV)	Lần	11	0	20000	20000
11672	DVK030	Máy hút đờm giải (ngày)(DV)	Lần	11	0	200000	200000
11675	DVK033	Lệ phí trích sao bệnh án từ năm 2023 về trước	Lần	11	0	100000	100000
11676	DVK034	Lệ phí bơm tiêm điện	Lần	11	0	100000	100000
11679	DVK037	Ngày giường chăm sóc cấp I	Ngày	11	0	500000	500000
11681	DVK039	Khám chuyên gia	Lần	11	0	200000	150000
11682	DVK040	Cấp giấy chứng nhận thương tích	Lần	11	0	100000	100000
11683	DVK041	Phụ thu tiền giường	Ngày	11	0	60000	60000
11684	DVK042	Giấy khám sức khỏe (NV)	Lần	11	0	70000	70000
11685	DVK043	Vải trắng	Cái	11	0	120000	120000
11686	DVK044	Phí mổ theo yêu cầu	Lần	11	0	0	500000
11687	DVK045	Phí mổ đẻ sau lần 1	Lần	11	0	0	500000
11688	DVK046	Gói đẻ thường có BHYT (chưa bao gồm chi phí % thẻ BHYT)	Lần	11	0	0	1500000
11689	DVK047	Gói sinh mổ cho bệnh nhân có BHYT (chưa bao gồm chi phí % thẻ BHYT)	Lần	11	0	0	3500000
11691	DVK049	Lệ phí cấp lại giấy tờ (2 tờ giấy trở lên)	Lần	11	0	50000	50000
11694	DVK052	Vật tư tiêu hao tán sỏi ngược dòng (rọ gấp sỏi, sonde JJ, guide)	Lần	11	0	1500000	1500000
11696	DVK054	Gói mổ lấy thai không BHYT	Lần	11	0	7500000	7500000
11697	DVK055	Phụ thu phẫu thuật song thai	Lần	11	0	500000	500000
11895	MA001	Khối hồng cầu 250ml	Lần	11	0	865000	865000
13609	DVNgV004	Hút đờm	Lần	11	0	100000	100000
13610	DVNgV005	Thở khí dung	Lần	11	0	100000	100000
13612	DVNgV007	Thay băng, rửa vết thương	Lần	11	0	50000	50000

13613	DVNgV008	Thụt tháo	Lần	11	0	100000	100000
13614	DVNgV009	Lệ phí tiêm	Lần	11	0	50000	50000
13615	DVNgV010	Lệ phí truyền dịch (Ngoại viện)	Lần	11	0	200000	200000
13617	DVNgV012	Cắt chỉ	Lần	11	0	100000	100000
13618	DVNgV013	Xét nghiệm đường máu nhanh tại nhà	Lần	11	0	50000	50000
13619	DVNgV014	Sơ cứu gãy xương	Lần	11	0	200000	200000
16439	HT01	Phụ thu Huyết tương tươi đông lạnh	ml	11	0	300000	300000
16440	HC02	Phụ thu khối hồng cầu	ml	11	0	400000	400000
18149	DV01	Gói chăm sóc toàn diện sau phẫu thuật lấy thai (Áp dụng cho BN BHYT)	Gói	11	0	8000000	8000000
22287	DVK01	Thở máy/Ngày	Ngày	11	0	1300000	0
22288	DVK02	Thở máy/giờ	Giờ	11	0	70000	0
22289	DVK03	Tập PHCN cho bệnh nhân có cây ghép dụng cụ nhân tạo - 60 phút/lần	Lần	11	0	200000	0
24017	GDT1	Gói đỡ đẻ thường (chưa bao gồm % thẻ BHYT)	Lần	11	0	1500000	0
24022	GOISM	Gói sinh mổ (chưa bao gồm BHYT) phụ thu chọn gói đẻ thường	Lần	11	0	2000000	2000000
24093	DVK056	Phụ thu Giường yêu cầu loại II (BHYT)	Ngày/Giường	11	0	150000	150000
24094	DVK057	Giường phòng yêu cầu loại II	Ngày/Giường	11	0	250000	250000
24095	DVK058	Phụ thu Giường yêu cầu loại I (BHYT)	Ngày/Giường	11	0	300000	300000
24096	DVK059	Giường phòng yêu cầu loại I	Ngày/Giường	11	0	400000	400000
24187	DVK100	Gội đầu tại giường	Lần	11	0	50000	50000
24296	DVK0100	Chi phí yêu cầu Bác sĩ sinh	Ca	11	0	1000000	0
24345	CSTD1	Dịch vụ ăn ngày 3 bữa	Ngày	11	0	100000	0
24346	CSTD2	Dịch vụ tắm gội	Lần	11	0	100000	0
24347	CSTD3	Dịch vụ chăm sóc khác (Cho uống thuốc, thay bím, vệ sinh cá nhân,...)	Ngày	11	0	150000	0

24348	CSTD	Dịch vụ chăm sóc toàn diện	lần	11	0	250000	0
24352	CSTD4	Dịch vụ giặt đồ	Kg	11	0	40000	0
24538	GS1	Gói sinh có BHYT	Lần	11	0	2600000	2600000
24539	GS2	Gói sinh không có BHYT	Lần	11	0	3900000	0
24540	GS3	Gói mổ lấy thai có BHYT	lần	11	0	5300000	0
24541	GS4	Gói mổ lấy thai không có BHYT	Lần	11	0	8500000	0
24542	GS5	Gói sinh Chăm sóc toàn diện phòng 3 giường có BHYT	Lần	11	0	6000000	0
24543	GS6	Gói sinh Chăm sóc toàn diện phòng 3 giường không có BHYT	Lần	11	0	7000000	0
24544	GS7	Gói mổ lấy thai Chăm sóc toàn diện phòng 3 giường có BHYT	Lần	11	0	10000000	0
24545	GS8	Gói mổ lấy thai Chăm sóc toàn diện phòng 3 giường không có BHYT	lần	11	0	13000000	0
24546	GS9	Gói sinh Chăm sóc toàn diện phòng 1 giường có BHYT	Lần	11	0	7000000	0
24547	GS10	Gói sinh Chăm sóc toàn diện phòng 1 giường không có BHYT	Lần	11	0	8000000	0
24548	GS11	Gói mổ lấy thai Chăm sóc toàn diện phòng 1 giường có BHYT	Lần	11	0	11000000	0
24549	GS12	Gói mổ lấy thai Chăm sóc toàn diện phòng 1 giường không có BHYT	Lần	11	0	14000000	0
24601	PTTT2222	Phụ thu tán sỏi ngoài cơ thể nhiều viên	Lần	11	0	1000000	0
24709	PTGS1	Phụ thu gói mổ lấy thai	Lần	11	0	2700000	0
24719	PTGS2	Phụ thu gói sinh sang gói mổ lấy thai		11	0	5000000	0
24793	GS13	Phụ thu gói mổ lấy thai Chăm sóc toàn diện phòng 1 giường có BHYT	Gói	11	0	11000000	0
25227	PTGS16	Phụ thu gói mổ lấy thai VIP	Lần	11	0	4000000	0
25869	NGOẠI TUYỂN 3	Đặt sonde tiểu không lưu	Lần	11	0	150000	0
26456	DVK133	Thuê nôi sơ sinh	Nôi	11	0	10000	0
26587	DVK10	Phụ thu điều trị YHCT-PHCN theo yêu cầu (BHYT)	Lượt/Ngày	11	0	120000	0
27562	PTGB	Phụ thu giường bệnh loại 3	Ngày/đêm	11	0	100000	100000

28612	DVK0110	Giấy khám sức khoẻ cho Lái xe (bao gồm XN chất gây nghiện)	Lần	11	0	220000	0
28688	DVK1000	Phụ thu tán sỏi niệu quản nhiều viên bằng Laser	Mẫu	11	0	1000000	1000000
28819	DVK201	Chi phí lấy máu toàn phần	Lần	11	0	100000	100000
28895	DVK203	Phụ thu siêu âm chuyên gia	Lần	11	0	100000	100000
29968	DVK101	PT Truyền máu toàn phần	Lần	11	0	128000	128000
31244	DVK122	Phụ thu dao cắt siêu âm (từ cung)	Lần	11	0	3585000	3585000
31550	DVK205	Chi phí lấy mẫu	Lần	11	0	100000	100000
31625	DVK124	Phụ thu dao cắt siêu âm (Ruột thừa, u nang buồng trứng, ...)	Lần	11	0	1245000	1245000
33694	DVK125	Phụ thu phẫu thuật trên màn hình tăng sáng (C-ARM)	Lần	11	0	780000	780000
33695	DVK126	Phụ thu thủ thuật trên màn hình tăng sáng (C-ARM)	Lần	11	0	490000	490000
33696	DVK127	Phụ thu hỗ trợ chẩn đoán bằng màn hình tăng sáng (C-ARM)	Lần	11	0	140000	140000
34113	DVK61	Giấy khám sức khoẻ (đi làm, đi học)	Lần	11	0	120000	120000
34166	DVK128	Lệ phí khám bệnh	Lần	11	0	30500	30500
35181	PTBGIII	Giường yêu cầu loại 3	Ngày	11	0	200000	200000
36755	DVK102	Chụp ảnh	Lần	11	0	200000	200000
36756	DVK103	Quay phim	Lần	11	0	300000	300000
36757	DVK104	Quay phim, chụp ảnh	Lần	11	0	500000	500000
37093	DVK105	Chi phí tiền ăn ngày	Lần	11	0	150000	150000
37377	DVK1111	Phụ thu phẫu thuật chuyên gia (ruột thừa, túi mật, thoát vị bẹn, buồng trứng, cắt ruột, mổ cấp cứu khác,...)	Lần	11	0	2100000	2100000
37378	DVK1112	Phụ thu phẫu thuật chuyên gia (cắt gan, dạ dày, đại tràng, sỏi mật, cắt tụy, lách)	Lần	11	0	3500000	3500000
38312	PTPBII	Phụ thu tiền phòng bệnh loại II	Phòng	11	0	450000	450000
38538	DVK1113	Phụ thu tán sỏi kích thước lớn, nhiều viên	Lần	11	0	1500000	1500000
41596	DVK1004	Sinh thiết khối u mềm bằng súng	LẦN	11	0	1000000	1000000

42601	DVK11111	Chi phí in phim Xquang	Phim	11	0	30000	30000
42602	DVK11112	Chi phí in phim CLVT	Phim	11	0	50000	50000
42603	DVK11113	Chi phí in phim MRI	Phim	11	0	50000	50000
42866	CSTD191223	Dịch vụ chăm sóc toàn diện sau mổ lấy thai (BL)	Lần	11	0	700000	700000
42867	DVK191223	Massage cho bé	Lần	11	0	50000	50000
42934	DVK2212231	Chi phí tiền ăn	Ngày	11	0	250000	250000
42935	DVKT2212232	Chi phí thăm khám Bác sỹ	Ngày	11	0	100000	100000
42936	DVK2212233	Chi phí điều dưỡng tiêm truyền, chăm sóc bệnh nhân	Ngày	11	0	50000	50000
42937	DVK2212234	Massage chống tắc tia sữa	Lần	11	0	100000	100000
43124	DVK020124	Chi phí chăm sóc khách hàng	Lần	11	0	50000	50000
43234	DVK6124	Phụ thu dao cắt siêu âm (tuyến giáp)	Lần	11	0	850000	850000
43235	DVK61241	Phụ thu dao cắt Ligasure (tuyến giáp)	Lần	11	0	1250000	1250000
43408	DVK17124	Lệ phí khám bệnh	Lần	11	0	39800	39800
43849	DVK30124	Ngày giường phòng tiêu chuẩn	Ngày	11	0	1000000	1000000
43850	DVK3101241	Suất ăn bệnh lý	Suất	11	0	100000	100000
44226	DVK212241	Lệ phí trích sao bệnh án từ 2024 trở đi	Lần	11	0	50000	50000
44227	DVK212242	Lệ phí cấp lại giấy tờ (1 giấy)	Lần	11	0	20000	20000
44832	DVK3132444	Bộ thất giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	11	0	1500000	1500000
46576	DVK16524	Phụ thu phẫu thuật bằng phương pháp HoLEP	Lần	11	0	15000000	15000000
46589	DVK13524	Phụ thu phẫu thuật chuyên gia (Tuyến tiền liệt)	Lần	11	0	5000000	5000000
46887	DVK22524	Tiền giường thường	Ngày	11	0	150000	150000
46888	DVK225241	Tiền giường VIP 2	Ngày	11	0	250000	250000
46891	DVK225242	Tiền giường VIP 2	Ngày	11	0	800000	800000

46892	DVK225243	Tiền giường VIP 1	Ngày	11	0	395000	395000
46893	DVK225246	Tiền giường VIP 1	Ngày	11	0	400000	400000
46894	DVK225247	Giường phòng yêu cầu loại I	Ngày	11	0	500000	500000
46895	DVK225248	Chế độ ăn	Ngày	11	0	200000	200000
46896	DVK225249	Chế độ ăn	Ngày	11	0	250000	250000
46897	DVK2252410	Chế độ ăn cho người nhà	Ngày	11	0	150000	150000
46898	DVK2252411	Chế độ ăn cho người nhà	Ngày	11	0	100000	100000
46899	DVK2252413	Giặt quần áo	Ngày	11	0	50000	50000
46900	DVK2252415	Massage body 60 phút	Lần	11	0	200000	200000
46901	DVK2252416	Giường VIP loại 3	Ngày	11	0	450000	450000
46902	DVK2252419	Giường VIP loại 2	Ngày	11	0	550000	550000
46903	DVK2252421	Giường VIP loại 1	Ngày	11	0	695000	695000
46904	DVKTM2024	Đặt vòng		11	0	150000	0
46947	DVK2352420	Phòng tiêu chuẩn 3	Ngày	11	0	1200000	1200000
46950	DVK235242	Phòng tiêu chuẩn 2	Ngày	11	0	1000000	1000000
46951	DVK235243	Phòng tiêu chuẩn 1	Ngày	11	0	700000	700000
46952	DVK235246	Phòng tiêu chuẩn đặc biệt	Ngày	11	0	1500000	1500000
47756	DVK22624	Lệ phí truyền dịch (chưa bao gồm thuốc)	Lần	11	0	100000	100000
49937	DVK3924	Bác sỹ khám và chăm sóc tại nhà ( $\leq 01$ giờ)	Lần	11	0	90000	90000
49938	DVK39241	Bác sỹ khám và chăm sóc tại nhà (từ $> 01$ giờ đến $\leq 04$ giờ)	Lần	11	0	400000	400000
49939	DVK39242	Bác sỹ khám và chăm sóc tại nhà (từ $> 04$ giờ đến $\leq 08$ giờ)	Lần	11	0	1000000	1000000
49940	DVK39243	Bác sỹ khám chăm sóc tại nhà/24 giờ (thay ca chăm sóc)	Lần	11	0	2000000	2000000
49941	DVK39245	Điều dưỡng chăm sóc, thực hiện y lệnh, lấy mẫu xét nghiệm tại nhà ( $\leq 01$ giờ)	Lần	11	0	50000	50000

49942	DVK39247	Điều dưỡng chăm sóc, thực hiện y lệnh (từ > 01 giờ đến ≤ 04 giờ)	Lần	11	0	150000	150000
49943	DVK39248	Điều dưỡng chăm sóc, thực hiện y lệnh tại nhà (trên 4 giờ đến dưới 8 giờ)	Lần	11	0	300000	300000
49944	DVK39249	Điều dưỡng chăm sóc tại nhà/24h (thay ca chăm sóc)	Lần	11	0	1000000	1000000
49950	DVK392413	Chi phí xe máy di chuyển/km	Lần	11	0	5000	5000
49951	DVK392414	Chi phí ô tô di chuyển /km	Lần	11	0	20000	20000
49952	DVK392416	Thuê bình oxy nhỏ	Lần	11	0	100000	100000
49953	DVK392417	Thuê bình oxy to	Lần	11	0	400000	400000
49955	DVK392419	Thuê máy thở theo giờ (đã bao gồm chi phí lắp đặt và hướng dẫn)	Lần	11	0	70000	70000
49956	DVK392420	Thuê máy thở theo ngày (đã bao gồm chi phí lắp đặt và hướng dẫn)	Lần	11	0	1300000	1300000
51064	DVK161024	Lệ phí cấp lại giấy tờ KSK	Lần	11	0	50000	50000
51065	DVK171024	Cấp giấy khám sức khoẻ lái xe (hạng A1)	Lần	11	0	220000	220000
51209	DVK211024	Lệ phí cấp lại giấy KSK	Lần	11	0	30000	30000
52183	DVK281124	Phụ thu thủ thuật thai to	Lần	11	0	2000000	2000000
54146	PTTT62251	Phụ thu vật tư phẫu thuật khớp gối	Lần	11	0	20000000	20000000
55109	DVK10325	Điều dưỡng chăm sóc tại nhà	Giờ	11	0	100000	100000
55834	DVK2932025	GÓI KHÁM SỨC KHỎE ĐI NƯỚC NGOÀI [HAN, MY, CHÂU ÂU]	Lần	11	0	298000	298000
55835	DVK293252	GÓI KHÁM SỨC KHỎE NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LAM VIỆC TẠI VIỆT NAM [CẤP GPLĐ]	Lần	11	0	298000	298000
55836	DVK293253	GÓI KHÁM SỨC KHỎE ĐI LÀM, CCHN [CLS ĐẦY ĐỦ]	Lần	11	0	120000	120000
55837	DVK293255	GÓI KHÁM SỨC KHỎE ĐI NHẬT BẢN MẪU 1 - 3	Lần	11	0	298000	298000
55838	DVK293256	GÓI KHÁM SỨC KHỎE NHẬT BẢN [LẦN ĐẦU]	Lần	11	0	298000	298000